

DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN Ý KIẾN

I. Báo cáo thẩm định số 95/BC-HĐTD ngày 17/9/2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia

II. Văn bản ý kiến của các Thành viên Hội đồng thẩm định

1. Bộ Quốc phòng (Đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng);
2. Bộ Công an;
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Bộ Xây dựng;
6. Bộ Tài chính;
7. Bộ Giao thông vận tải;
8. Bộ Công Thương;
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
10. Bộ Khoa học và Công nghệ;
11. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
12. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
13. Bộ Thông tin và Truyền thông;
14. Bộ Tư pháp;
15. Bộ Nội vụ;
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo;
17. Bộ Y tế;
18. Ủy ban Dân tộc;
19. Thanh tra Chính phủ;
20. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
21. Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội (Đồng chí Chủ tịch UBND Thành phố);
22. Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
23. Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng;
24. Ủy ban nhân dân TP. Cần Thơ;
25. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh);
26. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An;
27. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

III. Văn bản ý kiến của các chuyên gia phản biện quy hoạch, ủy viên Hội đồng

1. GS. TSKH. Đặng Hùng Võ, nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
2. GS. TS. Đào Xuân Học, nguyên Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
3. GS. TS. Lã Ngọc Khuê, nguyên Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
4. PGS. TS. Chu Hồi, nguyên Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Thành viên Ban Chỉ đạo Diễn đàn Đại dương toàn cầu;
5. PGS. TS. Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam;
6. PGS. TS. KTS. Trần Trọng Hanh, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;
7. PGS. TS. Phạm Trung Lương, nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
8. TS. Cao Viết Sinh, nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
9. TS. Dương Đình Giám, nguyên Viện trưởng Viện Chính sách công nghiệp, Bộ Công Thương;
10. TS. Đặng Kim Sơn, nguyên Viện trưởng Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

IV. Văn bản ý kiến của các chuyên gia phản biện Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch, ủy viên Hội đồng

1. GS. TS. Hoàng Xuân Cơ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Hội Kinh tế Môi trường, Ủy viên Hội đồng Biên tập Tạp chí Kinh tế Môi trường;
2. PGS. TS. Vũ Thanh Ca, Đại học Tài nguyên và Môi trường;
3. PGS. TS. Vũ Hoàng Hoa, Đại học Thủy lợi;
4. TS. Hoàng Văn Thắng, nguyên Viện trưởng Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội;
5. TS. Phạm Khang, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam, nguyên Phó Vụ trưởng, Vụ Thẩm định và đánh giá tác động môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2022

**Ý kiến về thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn 2050**

Kính gửi Thường trực Hội đồng thẩm định Quy hoạch Tổng thể Quốc gia

I. Ý kiến về đánh giá hiện trạng

Cấu trúc của quy hoạch là hợp lý và phản ánh được hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và bảo vệ đất nước ở Việt Nam. Trong phần phân tích về hiện trạng bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng ngừa các tai biến thiên nhiên, Bản báo cáo tổng hợp đã quan tâm đúng mức tới bảo vệ môi trường, nhưng đánh giá về các giải pháp phòng chống tai biến thiên nhiên chưa thực sự đầy đủ. Trong nhiều báo cáo của Ngân hàng thế giới đã có số liệu chỉ rõ các tai biến thiên nhiên ở Việt Nam chủ yếu đi từ biển vào như các cơn bão lớn, tình trạng úng ngập lâu ngày gây sạt lở đất khiến thiệt hại nhiều cả người và của.

Không kể các giai đoạn trước, chỉ tính trong thời gian gần nhất vào tháng 10 và tháng 11 năm 2020, thảm họa bão lụt đã gây tổn thất lớn về người, nhà cửa và tài sản của nhiều hộ gia đình trong một dải ven biển miền Trung từ Nghệ An cho tới Bình Định. Riêng 2 cơn bão số 6 (Linfa) và cơn bão số 7 (Nangka) đã làm 154 người chết và mất tích; 6.235 ngôi nhà bị cuốn trôi và 377.500 ngôi nhà bị ảnh hưởng; gần 16,7 nghìn ha hoa màu, 2,7 triệu vật nuôi và hơn 100 nghìn tấn lương thực bị mất trắng. Xét về kinh tế, khoảng 460km kênh thủy lợi và 580km đường giao thông bị hỏng, thiệt hại lên tới 15.470 tỷ đồng. Đây là chưa kể tới các cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục, thể thao gần như bị hỏng chưa thể khôi phục để vận hành trở lại. Tiếp theo, cứ vài ngày là có một bão mới. Những tên bão như Sandel (số 8), Molave (số 9), Goni (số 10), Khanun (số 11), Etau (số 12), Vamco (số 13) đã hành hạ người dân, các đô thị, làng mạc trên suốt dải đất ven biển miền Trung.

Thực trạng này cho thấy ta đã ý thức được rủi ro thiên tai trên vùng ven biển nhưng chưa có hành động cụ thể về quản lý rủi ro.

Cũng vào tháng 10/2020, Ngân hàng Thế giới hoàn thành nghiên cứu về rủi ro thiên tai và giải pháp cho khu vực ven biển Việt Nam. Báo cáo mang tên “Tăng cường khả năng chống chịu khu vực ven biển: phát triển khu vực ven biển Việt Nam - cơ hội và rủi ro thiên tai”. Từ thực tiễn, báo cáo này đã chỉ ra rằng “Dù có tiến bộ đáng kể nhưng các biện pháp quản lý rủi ro thiên tai hiện tại của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu”. Báo cáo này đã chỉ ra con số “11,8 triệu cư dân ven biển đang gặp rủi ro cao do lũ lớn và 35% khu dân cư đang nằm trong vùng hay bị sạt lở; mỗi năm, kinh tế bị thiệt hại 852 triệu USD (0,5% GDP) và 316.000 việc làm do lũ sông và lũ ven biển”. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới đã đề xuất 5 khuyến nghị cho Việt Nam. Thứ nhất là thiết lập và tăng cường hệ thống dữ liệu như công cụ trợ giúp ra quyết định tích cực. Thứ hai là quy hoạch ven biển dựa trên phân tích rủi ro. Thứ ba là tăng cường khả năng chống chịu của hạ tầng và dịch vụ công vùng ven biển. Thứ tư là tận dụng các giải pháp thuận thiên. Và thứ năm là nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó và phục hồi. Các khuyến nghị này chắc chắn sẽ giúp ta nâng cấp tư duy và quy hoạch cụ thể phát triển đô thị biển nước ta.

Đề nghị bổ sung những nội dung nói trên vào phần phân tích hiện trạng, đồng thời cung bổ sung vào nội dung phân tích quy hoạch và giải pháp ở phía dưới.

2. Ý kiến về quan điểm, mục tiêu và kịch bản phát triển

Những phân tích về quan điểm, mục tiêu và kịch bản phát triển đưa ra trong báo cáo tổng hợp đều có tính hợp lý. Tôi cho rằng chúng ta cần cân nhắc để bổ sung thêm mục tiêu tới 2045 đất nước ta phải trở thành nước công nghiệp có thu nhập cao, tức là phải vượt qua được bẫy “thu nhập trung bình”. Theo kinh nghiệm của các nước công nghiệp phát triển (Nhật bản) và công nghiệp mới (Hàn quốc, Singapore) gần ta, người ta cho rằng cần tạo động lực phát triển từ nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với công nghệ và vốn phát triển lấy từ quá trình vốn hóa đất đai. Trong vốn hóa đất đai, giải pháp xây dựng sắc thuế sử dụng đất hợp lý như một nguồn thu bền vững cho ngân sách, giải pháp thu giá trị tăng thêm từ đất đai do đầu tư của nhà nước mang lại và giải pháp thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng. Làm tốt được việc này, Việt Nam sẽ đủ vốn đầu tư trong nước, không phụ thuộc vào đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Chúng ta hoàn toàn có thể chọn lọc các dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài sao cho có lợi cho Việt Nam về mặt phát triển công nghệ.

Đề nghị cần xem xét bổ sung thêm quan điểm và mục tiêu phát triển đúng như Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc khóa XIII đã chỉ ra. Đồng thời chỉ ra những vai trò quan trọng của đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển công nghệ và biện pháp tạo vốn từ đất đai.

Về kịch bản phát triển, tôi đề nghị chúng ta cần quan tâm tâm tới tiềm năng kinh tế biển mới được quan tâm như nông nghiệp biển, sản xuất điện nhờ năng lượng tái tạo của biển (năng lượng tái tạo từ sóng biển và từ thủy triều), phát triển đa dạng du lịch biển. Các vùng ven biển sẽ tạo được một chuỗi giá trị trong phát triển kinh tế biển, gắn với giải pháp tăng cường sức chống chịu của vùng biển trước các tai biến thiên nhiên từ biển. Từ vùng biển nên thiết lập các chuỗi giá trị liên kết với vùng núi để từ đó phát triển kinh tế vùng núi. Đây là một kịch bản phát triển mà Trung Quốc đã áp dụng để tạo nên sự lớn mạnh đáng quan tâm của kinh tế Trung Quốc.

Đề nghị xem xét bổ sung thêm kịch bản phát triển này vào nội dung Báo cáo tổng hợp,

3. Ý kiến về định hướng tổ chức không gian theo vùng, lãnh thổ

Trong mục này, Báo cáo tổng hợp đã đề cập tới phát triển không gian biển, trong đó đã đề cập tới các ngành kinh tế biển một cách sơ lược. Tôi cho rằng, kinh tế biển sẽ trở thành kinh tế chủ lực của Việt Nam để tiến đến một nước có thu nhập cao. Trong định hướng phát triển của tất cả các quốc gia có biển, đang thể hiện xu hướng tiến ra biển bằng cách mở rộng lãnh thổ (lấp biển thành mở rộng lãnh thổ) hoặc khai thác triệt để nhất vùng biển. Đô thị biển là một hình thức đang được phát triển ở rất nhiều nước dưới dạng: đô thị thuộc giải ven bờ, đô thị trên đảo, đô thị xây dựng trên mặt nước biển, đô thị được xây dựng ngầm trong lòng biển. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng cần đặt kinh tế biển đúng vị trí trong phát triển đất nước.

Đề nghị xem xét bổ sung thêm việc phân tích sâu hơn việc khai thác sử dụng không gian biển và khả năng kết nối với kinh tế vùng núi.

4. Ý kiến về các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch và các chương trình dự án quan trọng quốc gia

Trong phần này Báo cáo thuyết minh đã đặt giải pháp vốn, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, giải pháp môi trường, khoa học công nghệ cho đầu tư phát triển, Tôi cho rằng ghép môi trường và khoa học công nghệ hệ vào một mục là không nên vì đây là 2 giải pháp không liên quan mấy đến nhau, cần tách giải pháp

khoa học công nghệ riêng thành 1 mục vì giải pháp này là giải pháp cơ bản để đưa Việt Nam thoát bẫy thu nhập trung bình.

Bên cạnh đó, giải pháp vốn tìm kiếm vốn đầu tư chưa làm rõ nguồn vốn chính thức có thể khai thác. Tại đây, cần nhấn mạnh nguồn vốn tạo ra từ vốn hóa đất đai. Đất đai có một đặc điểm khác so với các tài nguyên thiên nhiên khác là có thể sử dụng vô thời hạn và giá trị ngày càng tăng (do đất đai có hạn và con người ngày một nhiều). Khai thác vốn từ đất là một nghệ thuật để phát triển. Trong Báo cáo tổng hợp không đề cập tới nguồn vốn quan trọng từ đất đai, cụ thể từ vốn hóa đất đai.

Giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một giải pháp quan trọng như kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới đã chỉ ra. Báo cáo tổng hợp chưa phân tích chi tiết về giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đề nghị xem xét bổ sung các giải pháp vốn từ vốn hóa đất đai, giải pháp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và giải pháp phát triển khoa học công nghệ và Báo cáo tổng hợp.

5. Vấn đề thể hiện không gian

Gắn với Báo cáo tổng hợp của Quy hoạch tổng hợp quốc gia nói trên là một tập mòng Hệ thống sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 gồm 19 bản đồ đề ở nhiều tỷ lệ khác nhau. Nhìn kỹ cho thấy nhiều bản đồ có tỷ lệ bản đồ không phù hợp. Nguồn gốc dữ liệu bản đồ không được ghi rõ.

Hiện nay Việt Nam đã có bản đồ dạng số tỷ lệ 1/1.000.000 và nhỏ hơn. Các bản đồ này có thể dùng vào quy hoạch tổng thể cả nước là phù hợp.

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc cho áp dụng hệ thống bản đồ số của Việt Nam vào công tác quy hoạch để tạo cơ sở thành lập cơ sở dữ liệu quy hoạch của cả nước.

6. Kết luận

Bản quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 đã được chuẩn bị kỹ lưỡng, thông qua hội thảo nhiều lần. Có thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi xem xét những đề nghị (chữ in nghiêng) của tôi ở trên và chỉnh sửa, bổ sung những nội dung có thể.

Quy hoạch này xây dựng theo đúng các quy định của Luật Quy hoạch 2017 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành. Nội dung chuyên môn của một bản quy hoạch đã được đề cập đầy đủ các hạng mục.

Vấn đề chính vẫn chỉ là cân nhắc chiến lược để Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao vào 2045, từ chiến lược này dẫn tới các giải pháp cụ thể mà tôi đã đề nghị ở trên.

Kết luận cuối cùng là Bản quy hoạch này đủ điều kiện trình phê duyệt sau khi đã xem xét khả năng tiếp thu các đề nghị của tôi ở trên.

Người nhận xét



GS. TSKH. Đặng Hùng Võ

Một số ý kiến về Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050

Quy hoạch tổng thể Quốc gia là vấn đề rất rộng lớn, rất khó và đặc biệt là lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam. Tôi đánh giá cao phương pháp tiếp cận và cách làm của Bộ KH&ĐT. Bộ đã nghiên cứu QH của một số nước đi trước Việt nam với thời gian không xa, lắng nghe nhiều kinh nghiệm và các bài học được rút ra từ các chuyên gia nổi tiếng ở nước ngoài. Đã phối hợp có hiệu quả, tập hợp đầy đủ tài liệu và lắng nghe những quy hoạch của các bộ ngành, địa phương.

Tôi đồng tình với bố cục và các nội dung đã được đề cập và giải quyết trong bản quy hoạch. Những đánh giá về hạn chế yếu kém cũng như nguyên nhân khá khách quan và đúng mực. Quan điểm và mục tiêu phát triển phù hợp. Tôi đồng tình với những vấn đề trọng tâm, trọng điểm trong thời kỳ quy hoạch đã nêu như: (1) Hình thành cơ bản khung kết cấu hạ tầng Quốc gia; (2) Cơ cấu lại nền kinh tế và không gian phát triển, bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực, vùng trọng điểm có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực tăng trưởng; (3) Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng Quốc gia; (4) Phát triển các hành lang kinh tế. Những định hướng phát triển, tổ chức không gian khá phù hợp và tương đối đầy đủ và phù hợp.

Nói chung, nội dung của bản quy hoạch đã thể hiện được tính định hướng dẫn dắt phát triển, làm cơ sở cho các quy hoạch vùng, ngành và các địa phương.

Với một vấn đề rất lớn và khó, lại thực hiện trong một thời gian quá ngắn, nên rất khó hoàn chỉnh, tôi xin góp ý một số nội dung chi tiết và mong muốn Bộ bổ sung và chỉnh sửa trong cả tờ trình cũng như báo cáo như sau:

Trong những vấn đề trọng tâm, trọng điểm trong thời kỳ quy hoạch, các đề mục chi tiết chưa nêu rõ ngành và lĩnh vực được ưu tiên, đây là nội dung theo tôi rất quan trọng. Ngoài ra theo tôi nên bổ sung nội dung về thể chế, chính sách và đầy đủ hơn nguồn nhân lực. Để một đất nước phát triển thì cần có nhiều yếu tố, nhưng ba yếu tố đầu tiên cần và quan trọng nhất là: 1) Thể chế chính sách; 2) Nguồn nhân lực; 3) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Trong mục tiêu lập quy hoạch (tờ trình) nên bổ sung ý: Đưa ra thứ tự ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực, các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Trong nguyên tắc lập quy hoạch (tờ trình) nên thêm ý: Cần tăng cường phối kết hợp kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật của các ngành và tất cả các công trình hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp, đô thị và làng mạc cần lồng ghép chương trình phòng tránh thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phần mục tiêu đến năm 2030, về vấn đề môi trường theo tôi nước thải công nghiệp cần được xử lý triệt để, còn nước thải sinh hoạt có thể để kéo dài hơn.

Về giáo dục đào tạo, trong báo cáo mới chỉ quan tâm đến đào tạo đại học và nghề nghiệp, theo tôi là chưa đủ. Nguồn nhân lực tốt, là nguồn nhân lực phải bao hàm hai nội dung: a) Nhân cách con người (Đạo đức, nền nếp tác phong và cách đối nhân xử thế); b) Kiến thức (năng lực bản thân-kỹ năng nghề nghiệp). Đất nước chúng ta không thể trở thành một đất nước công nghiệp và phát triển, nếu hầu hết công dân cứ sống tùy tiện và lãng phí. Để có được nội dung thứ nhất, chúng ta cần quan tâm nhiều hơn đến giáo dục trẻ trong gia đình, giai đoạn Mầm non và Tiểu học. Ngoài ra, đã đến lúc nên có đánh giá các trường ĐH ở các địa phương về chất lượng đội ngũ giáo viên, về chất lượng đào tạo và về sự cần thiết của nó.

Về giao thông, nhiều nơi nói không rõ dễ dẫn đến hiểu sai. Ví dụ như: Đường sắt trước mắt cần tập trung xây dựng tuyến đường sắt Bắc-Nam để chuyên chở cả người và hàng hoá, kết nối với các cảng biển nước sâu và các khu kinh tế lớn, với tốc độ từ 150-200 km/giờ. Vì điều này sẽ làm giảm giá thành của logistic, chúng ta là đất nước xuất khẩu và nhập khẩu đều nhiều. Còn đường sắt cao tốc (chỉ chở người) nên làm thí điểm từ Hà Nội đến Vinh và từ Tp. HCM đến Nhà Trang.

Về nước sạch cần đưa ra chỉ tiêu 100% đô thị có nước sạch đạt 112 chỉ tiêu, 100% người dân nông thôn và miền núi có nước hợp vệ sinh, trong đó 60-70% có nước sạch đạt 112 chỉ tiêu.

Về Thủy lợi cần ghi rõ và chi tiết hơn cho vùng ĐBSH: Đề xuất giải pháp làm sống lại các con sông nội địa, các công trình thủy lợi có thể chủ động lấy nước trong mọi thời gian. Đối với ĐBSCL cần bổ sung chương trình xây dựng đê và công ven sông để chống ngập lụt, chủ động sống chung với lũ và thích ứng với BĐKH.

Về thể chế, tổ chức trong quản lý nguồn nước (tài nguyên nước), thủy lợi và thích ứng với BĐKH, tôi tha thiết đề nghị đưa quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi về một đầu mối với lý do như sau:

(a) Trang 302 tập 4, của bộ Bách khoa toàn thư của Việt Nam đã định nghĩa về Thủy lợi rất đầy đủ, khoa học và có tầm nhìn: ***"Thủy lợi khoa học tổng hợp nghiên cứu ứng dụng các vấn đề kinh tế, kỹ thuật nhằm phát triển, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. Gồm: đánh giá, dự báo diễn biến tài nguyên và môi trường nước (cả nước mặt, nước dưới đất); xác định nhu cầu nước cho dân sinh và các ngành kinh tế quốc dân theo từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội; cân bằng nước trong lưu vực, khu vực, vùng và quốc gia; xác lập các biện pháp cấp, thoát nước cho các đô thị, khu vực kinh tế và các vùng nông thôn; khảo sát, thiết kế và xây dựng (kể cả các biện pháp chỉnh trị sông và bờ biển); quản lý khai thác có hiệu quả công trình và hệ thống thủy lợi, phòng chống lụt bão và quản lý đê điều, quản lý lưu vực, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái"***.

(b) Trong tiếng Việt, không có sự khác biệt về nội dung của các thuật ngữ, nhưng do cách vận dụng khác nhau nên 2 Bộ cùng thực hiện một công việc: "Nguồn nước" và "Tài nguyên nước", là 2 cụm từ hoàn toàn đồng nghĩa với nhau về mọi phương

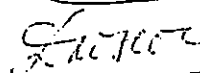
- diện để chỉ dòng nước do thiên nhiên ban tặng. Cụm từ “Thuỷ lợi”, được lấy theo nghĩa hán, có nghĩa rộng hơn. Nó bao hàm cả cụm từ nguồn nước hay tài nguyên nước và sự tác động của con người để hạn chế mặt hại do nước gây ra và tăng thêm nguồn nước, lợi ích do nước đem lại để phục vụ phát triển dân sinh kinh tế xã hội.
- (c) *Lý thuyết khoa học và thực tiễn đã cho thấy không thể tách rời quản lý tài nguyên nước với quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước và phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, đặc biệt trong điều kiện BĐKH như hiện nay.*
- (d) Với những lý do trên cùng nhiều lý do khác nữa và điều quan trọng không lãng phí nguồn lực của nhà nước đề nghị Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ và các Bộ xem xét, quyết định đưa công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước và phòng tránh giảm nhẹ thiên tai về một đầu mối. Đầu mối này đặt ở Bộ đa ngành nào do Chính phủ xem xét quyết định.

Phân phụ lục: Danh mục các chương trình, dự án quan trọng cần triển khai trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo tôi cần bổ sung thêm nhiều danh mục, nếu không thì sẽ rất khó thực hiện sau này:

1. Giao thông: Như trên đã nêu, cần có chương trình xây dựng đường sắt bắc-Nam để chở cả người và hàng hoá, kết nối với các cảng biển nước sâu và các khu kinh tế lớn, với tốc độ từ 150-200 km/giờ. Còn đường sắt cao tốc (chỉ chở người) nên làm thí điểm từ Hà Nội đến Vinh và từ Tp. HCM đến Nhà Trang.
2. Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai, BĐKH: Theo tôi cần bổ sung và tách riêng vùng ĐBSCL và ĐBSH. Với ĐBSH cần bổ sung chương trình làm sống lại các sông nội địa và giúp các công trình thuỷ lợi có thể lấy nước mọi thời gian. ĐBSCL cần bổ sung chương trình xây dựng đê và cống ven sông lớn nhằm chống ngập lụt và chủ động sông chung với lũ. Chương trình phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH.

Hà Nội ngày 23/8/2022

Người nhận xét



GS.TS. Đào Xuân Học

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Tham gia ý kiến vào: BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Viện Chiến lược phát triển Bộ KH&ĐT

Lập quy hoạch Tổng thể Quốc gia là một công trình rất lớn, lại là lần đầu thực hiện, nhưng dưới sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Bộ KH&ĐT với sự nỗ lực rất lớn của các cơ quan trực thuộc Bộ, đặc biệt là của Viện Chiến lược phát triển, bản Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được xây dựng hết sức công phu, với nhiều nội dung phong phú, toàn diện. Tôi xin phép được tham gia một số ý kiến vào Báo cáo tổng hợp và Báo cáo tóm tắt của Quy hoạch Tổng thể quốc gia. Chủ yếu là những ý kiến liên quan tới sự phát triển kết cấu hạ tầng GTVT, lĩnh vực mà tôi am hiểu.

PHẦN THỨ NHẤT

THAM GIA Ý KIẾN VÀO: BÁO CÁO TỔNG HỢP

1. Góp ý vào:

Mục 8.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng GTVT (trang 235).

Về nội dung những gì đã đạt được, cần bổ sung biểu đồ tổng hợp về Tấn, Tấn.km; Hành khách và Hành khách. Km, qua các năm từ 2005-2020 để có được bức tranh rõ ràng về tình hình và xu thế phát triển, về sự phân chia thị phần của các chuyên ngành vận tải: Đường bộ, Đường sắt, Đường sông, Đường biển, Đường không, cũng như tổng mức đạt được của toàn ngành GTVT. Qua đó dễ dàng nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu, nhất là những diễn biến bất thường như sự mất đồng bộ của hệ thống, cần phải khắc phục đối với sự phát triển của GTVT.

Mục 8.1.4.2. (trang 242)

Phần nói về **hạn chế và tồn tại của hạ tầng GTVT**, cần viết sâu đậm hơn. Không phải để nhận xét đánh giá, mà để nhận rõ những đòi hỏi của tình hình, nhất là những đòi hỏi cấp bách mang tính tình thế. Cũng từ đó mà nhận ra những

định hướng phát triển lâu dài. Vả chăng, để phát triển lâu dài và bền vững thì trước hết, phải khắc phục và vượt qua được những thách thức tình thế.

Theo chúng tôi những hạn chế chủ yếu của hệ thống kết cấu hạ tầng GTVT cần được chỉ ra như sau:

Thứ nhất: Đó là một hệ thống không đồng bộ. Đường bộ giữ vị thế chủ yếu. Đường sắt từng là ngành vận tải chủ lực, không được đầu tư, thị phần lùi sát về số không, không tồn tại theo đúng nghĩa. Đường sông chưa được chú trọng khai thác... Sự coi nhẹ những ngành vận tải chi phí thấp, dẫn đến chi phí Logistics nội địa cao quá mức, bằng 20% GDP. Đó là điều rất bất thường, làm tiêu hao lớn nguồn lực của quốc gia, đẩy giá thành sản xuất và giá bán hàng hoá lên cao, ảnh hưởng tới sức cạnh tranh và sức hấp dẫn đầu tư của nền kinh tế.

Thứ hai: Do chủ yếu dựa vào vận tải đường bộ nên số đầu phương tiện tăng đột biến, gây ách tắc thường xuyên tại các cửa ngõ và nội đô các thành phố lớn.

Thứ ba. Vận tải đường bộ phát triển nóng, sự tiêu thụ lớn khối lượng xăng dầu, đặt ra thách thức đối với ổn định và cân đối vĩ mô, gây ra nguy cơ lạm phát.

Thứ tư: Đó là một hệ thống GTVT chưa đủ sức tự tạo ra và làm chủ được các trang bị kỹ thuật vận hành. Việc phải nhập khẩu số lượng lớn ô tô, máy bay, kể cả xe máy, cùng các phụ tùng thay thế, làm tiêu hao nguồn lực của quốc gia. Sự vận hành của GTVT phụ thuộc quá lớn vào nước ngoài, ảnh hưởng tới tính độc lập tự chủ của nền kinh tế..

Thứ năm: Đó là một hệ thống GTVT không đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nền kinh tế mở. 95% thị phần vận tải viễn dương do nước ngoài khống chế. Những cơn loạn cước, loạn phí hàng hải khiến cho các chủ hàng nhiều phen như ngồi trên chảo lửa. Còn trên đất liền, do hàng hoá chỉ được cộng trên các ô tô tải, mặc nhiên trở thành nhỏ lẻ, tạo đất sống cho buôn bán tiểu ngạch. Việc đường sắt không nối thông được với mạng lưới vận tải hàng hoá đường sắt quốc tế, khiến cho không những không đa dạng hoá được thị trường, mà hàng hoá còn không có cửa để đi tới các thị trường lục địa rộng lớn, nơi rất khát hàng hoá nhiệt đới, đó là các quốc gia Trung Á, Liên bang Nga, Belarus... Khi tuyến đường sắt tốc độ cao có thể chở cả hàng hoá từ Viêng Chăn tới Côn Minh đi vào hoạt động, đã khiến hàng hoá của chúng ta rơi vào tình thế chậm chân, thất thế, so với các nước láng giềng. Đây là một thách thức mới phải được vượt qua.

Thứ sáu: Đó là một hệ thống GTVT chưa đáp ứng đầy đủ cho sự lưu chuyển của các dòng chảy vật chất của nền kinh tế số, của thương mại điện tử. Cụ thể là trên trục dọc đất nước chưa tạo dựng được một chủ lưu vận chuyển hàng hoá khối lượng lớn, tốc độ nhanh, tin cậy trong mọi tình huống thời tiết,

với chi phí rẻ, đủ sức đáp ứng yêu cầu của thương mại điện tử giữa hai đầu đất nước.

Thứ bảy: Suất đầu tư các công trình GTVT quá cao so với các nước trong khu vực. Gây lãng phí và phát sinh nhiều hệ lụy. Ảnh hưởng nghiêm trọng tới nguồn lực đầu tư.

2. Góp ý vào: **Mục IV. Quan điểm và mục tiêu phát triển (trang 356)**

Mục 1.1 Quan điểm phát triển quốc gia (trang 356)

+ Mục (1) nói: *Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*, thì luôn luôn đúng với mọi đối tượng, mọi thời điểm. Tuy vậy không thể hiện đúng mục tiêu trọng tâm phát triển quốc gia trong giai đoạn phát triển của đất nước hiện nay.

Theo chúng tôi, thực chất công cuộc phát triển của các quốc gia đang phát triển là phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, cho nên mục (1) này nên chỉnh bổ sung và viết lại như sau để sát với mục tiêu phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

(1) Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số, vào hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo nên động lực cho phát triển và nâng cao khả năng chống chịu trước mọi rủi ro thách thức của nền kinh tế.

(Đoạn in nghiêng là nguyên văn, đoạn in đậm là đoạn bổ sung thêm).

+ Mục (5) (trang 356) nguyên văn nói: “Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hoá thị trường nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính tự chủ, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước các tác động lớn bất thường từ bên ngoài. Phát huy nội lực là yếu tố quyết định gắn với ngoại lực và sức mạnh thời đại”.

Nói như vậy thì đúng, nhưng hơi dài và lại không thể hiện được cốt lõi của vấn đề. Nên chỉnh chỉ nên viết cô đọng như sau:

(5) Nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế, trước hết là phải tham gia một cách hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu để từng bước tạo ra và làm chủ trang bị kỹ thuật của các lĩnh vực sản xuất vật chất chủ yếu và phổ biến của đời sống kinh tế xã hội và có giá trị hàng hóa lớn.

3. Góp ý vào: **Mục 2. Mục tiêu đến năm 2030 (trang 357)**

Mục 2.1. Mục tiêu tổng quát (trang 357)

Nói đến năm 2030: *Có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện*

đại giữ vững các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế, e là không sát với tình hình phát triển của GTVT. Bởi vì từ nay tới năm 2030 thời gian chỉ còn hơn một kế hoạch 5 năm, là rất ngắn. Vì vậy chưa kịp đầu tư để đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị có thể tạo nên đồng bộ cho hệ thống hạ tầng GTVT. Do đó đoạn này nên viết:

Phần đầu năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, tổ chức không gian phát triển hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng, trung tâm kinh tế đô thị động lực. Mạng lưới hạ tầng GTVT cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế xã hội, chi phí Logistics ở mức 17% -18% GDP. Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng của các thành phố lớn đạt 30% tổng số các chuyến đi. Giữ vững cân đối lớn, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được đảm bảo.

(Đoạn in nghiêng là nguyên văn, đoạn in đậm là nội dung xin bổ sung)

Lưu ý: Nội dung nói về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng GTVT đến năm 2030, tại trang 4 của Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội cũng xin được sửa theo tinh thần nói trên.

4. Góp ý vào: Mục tâm nhìn đến năm 2050 (trang 359)

Đoạn nói về; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... ở giữa trang 359 cần bổ sung yêu cầu tiết giảm chi phí Logistics và nhấn mạnh việc xây dựng các tuyến đường sắt đô thị kết nối với đường sắt liên vùng trở thành các trục vận tải hành khách khối lượng lớn, là nòng cốt của hệ thống giao thông công cộng trật tự, thông suốt, văn minh hiện đại cho nội đô và liên vùng của Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời cần bổ sung thêm về chỉ tiêu giảm mức chi phí Logistics. Toàn bộ đoạn này nên viết lại như sau:

Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hoàn thành xây dựng các trục giao thông Bắc Nam (đường sắt tốc độ cao Bắc Nam, đường sắt qua Tây Nguyên, hệ thống đường bộ cao tốc), các trục Đông - Tây quan trọng, các cảng cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển, các cảng hàng không quốc tế lớn, đảm bảo chi phí Logistics ở mức 12% ~13% GDP. Xây dựng các tuyến đường sắt đô thị kết nối với đường sắt liên vùng, trở thành các trục vận tải khối lượng lớn, là nòng cốt của hệ thống giao thông công cộng trật tự, thông suốt, văn minh, hiện đại, trở thành động lực phát triển của hai trung tâm đô thị lớn là Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đưa tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng ở các thành phố lớn đạt 50% tổng số các chuyến đi.

(Đoạn in nghiêng là nguyên văn trong Dự thảo, đoạn in đậm là đoạn bổ sung thêm).

Cũng từ nhận thức hạ tầng giao thông đô thị là yếu tố quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng GTVT, cho nên trong phần nói về những vấn đề trọng tâm trọng điểm của thời kỳ quy hoạch, mục 1. về *hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia* ở trang 360, cũng cần bổ sung nội dung về hạ tầng giao thông đô thị. Toàn bộ đoạn này xin được viết lại như sau:

Phát triển hạ tầng giao thông thực sự trở thành động lực của phát triển, đảm bảo kết nối thông suốt trên mọi địa bàn lãnh thổ. Trong đó đường sắt là trục vận tải chủ đạo trên trục chiến lược Bắc Nam, trên các hành lang kinh tế trọng điểm, là yếu tố nòng cốt trong hệ thống giao thông đô thị và liên vùng của hai trung tâm kinh tế lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Cũng với tinh thần đó mục (2) của mục 1.1. nói về *quan điểm phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông* ở cuối trang 417 xin viết lại như sau:

(2) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ trên cơ sở tận dụng và phát huy ưu thế của các chuyên ngành vận tải. Mạng lưới đường bộ là yếu tố nền tảng, tạo nên sự kết nối liên hoàn, rộng khắp tới mọi địa bàn lãnh thổ. Các tuyến đường sắt là các trục vận tải chủ đạo trên trục chiến lược Bắc Nam và trên các hành lang kinh tế trọng điểm. Khai thông các tuyến đường sắt liên vận quốc tế. Đầu tư đồng bộ các tuyến đường sắt đô thị kết nối với các tuyến đường sắt liên vùng. Chú trọng phát triển vận tải đường sông, đường thủy nội địa, nâng cao thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của vận tải biển đương.

(Đoạn in nghiêng là nguyên văn, đoạn in đậm là nội dung cần bổ sung)

Thực ra có hai thách thức lớn nhất đặt ra đối với sự phát triển của GTVT là ***chi phí Logistics cao bất thường và ùn tắc giao thông đô thị.***

Để giảm chi phí Logistics chúng ta phải xây dựng nên một hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, liên hoàn, liên kết. Trong đó phải phát huy được vai trò chủ đạo của đường sắt, một ngành vận tải có năng lực vận chuyển khối lượng lớn, tốc độ nhanh, chi phí thấp. Chưa có được yếu tố này, chưa thể tiết giảm chi phí Logistics một cách rõ ràng, chắc chắn và bền vững.

Còn giao thông đô thị xin được nói là bài toán khó giải nhất của quá trình xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng GTVT của một quốc gia.

Tình hình giao thông của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh ngày càng căng thẳng, nặng nề. Ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sự phát triển của hai đầu tàu kinh tế. Cần nhận rõ mức độ căng thẳng nặng nề do ùn tắc giao thông ở các thành phố nước ta gay gắt hơn nhiều so với thành phố của các nước trên thế giới. Bởi vì nước ta đất rất chật, người rất đông, mức độ tích tụ phương tiện trên một đơn vị diện tích lãnh thổ lớn hơn nhiều so với các nước. Cụ thể là nếu có cùng chỉ số

về số đầu xe trên một ngàn người dân, thì mức độ căng thẳng do ùn tắc trên các đô thị nước ta có thể gấp 2 lần so với Thái Lan và gấp 3 lần so với Malayxia. Vì mật độ dân số nước ta cao hơn 2 lần so với Thái Lan và hơn 3 lần so với Malayxia.

Điều đáng tiếc là trong vấn đề này chúng ta đang gặp lúng túng ngày 20/12/2016 người đứng đầu TP. Hà Nội nói trước Ủy ban Thường vụ của Quốc Hội rằng: *“Hà Nội thấy thảm họa đến nơi mà không biết làm thế nào”*, đã nói lên điều đó.

Vì vậy những phần nói về phát triển kết cấu hạ tầng quốc gia trong quy hoạch tổng thể quốc gia không thể không đề cập tới hạ tầng giao thông Đô thị.

Theo quy hoạch đã được phê duyệt, hệ thống đường sắt Đô thị của Thủ đô Hà Nội có 8 tuyến với tổng chiều dài gần 350 km. Hệ thống đường sắt Đô thị của TP. Hồ Chí Minh cũng có 8 tuyến với tổng chiều dài 272 km. Với suất đầu tư của các tuyến đường sắt đô thị đang thực hiện, có thể tính ra tổng mức đầu tư cho hai hệ thống đường sắt đô thị của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh không thua kém gì tổng mức đầu tư của tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam.

Xét về vai trò của đường sắt Đô thị trong sự phát triển của hai đầu tàu kinh tế, và về tổng mức đầu tư phải có, sẽ thấy việc đầu tư đường sắt đô thị của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh phải có tên trong danh mục các dự án trọng điểm trong thời kỳ quy hoạch. Do vậy *cần bổ sung Dự án xây dựng đường sắt đô thị của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh vào danh mục các dự án trọng điểm của thời kỳ quy hoạch.*

Cũng xin bày tỏ ý kiến rằng: Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam và các tuyến đường sắt đô thị của Thủ đô Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh sẽ là những cơ sở vật chất to lớn, thực sự làm nên bộ mặt, trình độ và sức mạnh cho thời kỳ phát triển mới của đất nước. Làm thế nào để hoàn thành các công trình đó trước năm 1945, để thực sự trở thành những biểu tượng phát triển, khi kỷ niệm 100 năm ngày thành lập nước. Thiết nghĩ ngay từ bây giờ phải có một kế hoạch cụ thể, với sự chỉ đạo sát sao và sự tập trung nguồn lực đầu tư mới kịp có được các kết quả to lớn và nhiều ý nghĩa đó.

5. Góp ý vào phần nói về: Định hướng phát triển công nghiệp, trong phần thứ 3: Định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành lĩnh vực tại các (trang 362, 363)

Đây là một nội dung quan trọng cần làm rõ cả về lý luận và thực tiễn. Đại hội lần thứ 7 năm 1991 đề ra chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Sau 30 năm, trước thềm Đại hội lần thứ 13 có ý kiến nói rằng công cuộc công nghiệp hóa không thành công. Nhưng chúng ta cũng không đặt vấn đề phải đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm, để có cơ sở làm tốt hơn trong chặng đường

tiếp theo. Bởi vì quá trình phát triển đất nước suy cho cùng vẫn là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Vì vậy Nghị quyết Đại hội 13 nêu ra 3 nấc thang phát triển thực chất là 3 trình độ công nghiệp hóa.

- Đến năm 2025 là nước có *công nghiệp theo hướng hiện đại*
- Đến năm 2030 là nước có *công nghiệp hiện đại*
- Đến năm 2045 là nước *phát triển*

Rõ ràng là chúng ta cần cụ thể hóa mục tiêu của Nghị quyết đã được Đại hội Đảng đề ra, thông qua chỉ tiêu lượng hóa cho 3 nấc thang công nghiệp hóa nói trên.

Trong dự thảo Quy hoạch Tổng thể quốc gia, có đưa ra chỉ tiêu: *phần đầu nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.*

Không thấy đề ra tới năm 2050 các tỷ lệ đó là bao nhiêu.

Mục tiêu đặt ra như vậy không thể nói là không cần thiết, nhưng không thấy rõ được các loại hình sản phẩm cụ thể cùng các địa chỉ có trách nhiệm thực hiện. Điều quan trọng là đối với một nước có công nghiệp hiện đại thì sự phát triển của sức sản xuất phải đạt tới trình độ như thế nào. Cụ thể là đến năm 2030, nếu tỷ lệ tỷ trọng công nghiệp chiếm 40% GDP thì đã đảm bảo thỏa mãn tiêu chí cho trình độ phát triển của sức sản xuất đối với một nước được đánh giá là có công nghiệp hiện đại hay chưa?

Một vấn đề nữa cần làm rõ là khi xác định các chỉ tiêu nói trên thì vai trò sản xuất công nghiệp của các dự án FDI được xem xét như thế nào. Cũng có ý kiến cho rằng chỉ nên tính *phần giá trị gia tăng* của các sản phẩm công nghiệp mà các dự án FDI đã làm ra? Nhưng lại còn đó yêu cầu phải đảm bảo được tính độc lập tự chủ của nền kinh tế ...

Không phải cứ làm ra nhiều hàng hóa là đạt được mục tiêu phát triển. Nếu như chủ yếu vẫn chỉ là thực hiện việc gia công hàng hóa thì có trở thành một nước có công nghiệp hiện đại hay không? Chắc chắn rằng nếu chỉ gia công hàng hóa thì không thể làm nên trình độ và năng lực cần phải có của một nền sản xuất có công nghiệp hiện đại.

Mặt khác cần thấy rằng tiến trình phát triển của lịch sử loài người thực chất là quá trình làm nên công cụ lao động với những nấc thang rõ ràng: đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, đồ điện tử...

Do vậy theo chúng tôi để đánh giá mức độ công nghiệp hóa của một quốc gia, cần phải xem xét tới năng lực tạo ra công cụ lao động của quốc gia đó.

Vì vậy, cần có cách tiếp cận khác về mục tiêu của công nghiệp hóa.

Thứ nhất: Nếu gắn mục tiêu công nghiệp hóa - Hiện đại hóa với mục tiêu nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế thì việc đánh giá trình độ công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước phải theo cách đúng nghĩa và thực chất hơn đó là: *Quá trình công nghiệp hóa phải giúp chúng ta có được năng lực và trình độ để tự tạo ra và làm chủ được các trang bị kỹ thuật phục vụ cho mọi nhu cầu sản xuất vật chất và vận hành toàn bộ nền kinh tế xã hội. Đây cũng là yếu tố cốt lõi làm nên sức sản xuất của nền kinh tế.*

Hơn thế nữa cũng cần nhận rõ nhu cầu trang bị kỹ thuật của nền kinh tế xã hội đem lại một thị trường bền vững, có giá trị hàng hóa hết sức lớn cho sự phát triển nền công nghiệp đất nước. Đây chính là yếu tố để thỏa mãn quan điểm *phát triển gắn với thị trường.*

Thứ hai: Nếu các ngành sản xuất vật chất, cũng như lĩnh vực kết cấu hạ tầng phát triển mà không gắn với năng lực tạo ra và làm chủ trang bị kỹ thuật để vận hành các khối cơ sở vật chất đó thì sẽ là sự phát triển không đồng bộ, không thực chất và không bền vững. Tiếp tục phụ thuộc vào nước ngoài.

Ví dụ cụ thể, trong lĩnh vực GTVT mà chúng tôi am hiểu thì để đảm bảo cho các quá trình GTVT vận hành hiệu quả, chất lượng và bền vững thì buộc phải đảm bảo có hai yếu tố cơ sở vật chất đồng bộ là hạ tầng giao thông và các phương tiện, thiết bị GTVT.

Hơn thế nữa, phương tiện và thiết bị giao thông vận tải là một thị trường có giá trị nhiều chục tỷ USD mỗi năm. Hiện đang là một mảnh đất hết sức màu mỡ cho các đối tác nước ngoài. Điều đáng tiếc là năng lực làm nên các phương tiện và thiết bị GTVT trong hai thập kỷ vừa qua không những không phát triển để đáp ứng được đòi hỏi đặt ra, mà còn vướng vào suy thoái, nếu không dám nói là tàn lụi.

Vì vậy, *quan điểm phát triển của lĩnh vực công nghiệp phải là: Tạo ra và làm chủ được trang bị kỹ thuật của các lĩnh vực sản xuất vật chất cũng như để vận hành mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội.*

Mặt khác có thể thống kê, kết hợp với dự báo nhu cầu hàng năm đối với các phương tiện GTVT, cùng các loại máy móc, thiết bị của các ngành sản xuất vật chất khác trong từng năm, từ nay tới 2030 và dự báo tới 2050, đồng thời đặt ra yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa cần đạt được (cũng tức là mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu) qua từng giai đoạn phát triển, sẽ có thể tính ra giá trị cụ thể cho

tổng sản phẩm công nghiệp có thể đạt được của cả nền kinh tế. Trên cơ sở đó mà xác định cụ thể tỷ lệ % GDP giá trị các sản phẩm công nghiệp đạt được trong từng giai đoạn phát triển.

Theo cách đó vấn đề sẽ được xem xét và xử lý một cách cụ thể, thực chất hơn và thiết thực hơn.

Như vậy mục 1.1. *Quan điểm phát triển công nghiệp* ở trang 362 nên viết như sau:

1. Công nghiệp

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển công nghiệp theo hướng tạo ra và làm chủ trang bị kỹ thuật cho các ngành, các lĩnh vực như: GTVT, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến sản phẩm nông lâm thủy hải sản, xây dựng, khai khoáng, sản xuất và truyền dẫn điện, y tế, tin học và truyền thông...

Phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đối với một số ngành, lĩnh vực có nhu cầu cao, và đã có quá trình gây dựng cả về con người, cả về cơ sở vật chất kỹ thuật. Tận dụng tối đa thành tựu và lợi thế trong việc tạo ra các trang bị kỹ thuật cho nền kinh tế số.

Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của nền công nghiệp quốc gia. Tăng cường tiềm lực và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, liên kết với công nghiệp dân sinh.

PHẦN THỨ HAI

THAM GIA Ý KIẾN VÀO: BÁO CÁO TÓM TẮT

1. Đoạn nói về hạn chế của GTVT, (giữa trang 30 Báo cáo tóm tắt) xin sửa lại như sau:

Kết cấu hạ tầng giao thông không đồng bộ. Các ngành vận tải chi phí thấp như đường sông không được tận dụng, đường sắt không được đầu tư, thị phần lùn sát về số không, khiến chi phí Logistics lên cao bất thường, bằng mức 20% GDP. Tiêu hao lớn nguồn lực quốc gia, tác động tiêu cực tới cân đối vĩ mô, tới nguy cơ lạm phát, đẩy giá thành sản xuất và giá bán hàng hóa lên cao, ảnh hưởng tới sức cạnh tranh và sức hấp dẫn đầu tư của nền kinh tế.

Sự kết nối giữa các liên vùng còn khó khăn, trở ngại. Hạ tầng giao thông đô thị chậm được phát triển. Ứn tắc giao thông tại nội đô và cửa ngõ các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh xảy ra thường xuyên, căng thẳng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển của hai đầu tàu kinh tế.

95% thị phần vận tải Viễn Dương do đội tàu nước ngoài không chế. Sự kết nối với các nước trên đất liền chỉ dựa vào ô tô, chưa thiết lập được sự liên thông với mạng lưới vận tải đường sắt quốc tế, đã tác động tiêu cực tới sự giao thương hàng hóa của nền kinh tế mở.

2. Mục 1.1. Quan điểm phát triển quốc gia (trang 39 Báo cáo tóm tắt), xin sửa 2 mục (1) và (5) như sau:

(1) Phát triển nhanh và bền vững chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số, vào hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo động lực cho phát triển và nâng cao khả năng chống chịu trước mọi rủi ro thách thức của nền kinh tế.

(5) Nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế, trước hết phải tham gia một cách hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu để từng bước tạo ra và làm chủ được trang bị kỹ thuật của các lĩnh vực sản xuất vật chất chủ yếu và phổ biến của đời sống kinh tế xã hội và có giá trị hàng hóa lớn.

3. Mục 3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đoạn giữa trang 42 (Báo cáo tóm tắt), đoạn nói về: Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại xin bổ sung và sửa lại như sau:

Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, hoàn thành xây dựng các trục giao thông Bắc Nam (đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đường sắt qua Tây Nguyên, hệ thống đường bộ cao tốc), các trục Đông -Tây quan trọng, các cảng cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển, các cảng hàng không quốc tế lớn, hệ thống đường sắt đô thị nối thông với đường sắt liên vùng của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh tạo động lực tăng trưởng cho hai đầu tàu kinh tế.

(Đoạn in nghiêng là nguyên văn, đoạn in đậm là xin bổ sung).

4. Mục 1 công nghiệp (thuộc mục 1. Các ngành kinh tế, trang 45 Báo cáo tóm tắt)

1.1. mục tiêu phát triển

Xin được sửa lại như sau:

Phát triển công nghiệp theo hướng tạo ra và làm chủ trang bị kỹ thuật cho các ngành, lĩnh vực như : GTVT, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến sản phẩm nông lâm thủy hải sản, xây dựng, khai khoáng, sản xuất và truyền dẫn điện, y tế, tin học và truyền thông...

Phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng, chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển chiều sâu, đảm bảo chất lượng, hiệu quả, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đối với một số ngành có nhu cầu cao, và đã có quá trình gây dựng cả về con người cả về cơ sở vật chất kỹ thuật. Tận dụng tối đa thành tựu và lợi thế trong việc tạo ra các trang bị kỹ thuật cho nền kinh tế số.

Phát triển công nghiệp Quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng thực sự trở thành mũi nhọn của nền công nghiệp quốc gia, tăng cường tiềm lực và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh liên kết với công nghiệp dân sinh.

5. Mục 1. Mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông

1.1 Mục tiêu phát triển (trang 65)

Xin sửa và viết lại như sau :

Đến năm 2030, hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế xã hội. Tổ chức lại các dây chuyền vận tải, đặc biệt là vận tải đa phương thức sao cho hiệu quả, chi phí Logistics ở mức 17%-18% GDP. Thực hiện việc phân luồng phân tuyến hợp lý để giảm ùn tắc giao thông đô thị. Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng của các thành phố lớn đạt 30% tổng số các chuyến đi.

Đến năm 2050, có hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ trong cả nước. Hoàn thành xây dựng các trục giao thông Bắc – Nam (đường sắt tốc độ cao Bắc-Nam, đường sắt qua Tây Nguyên, hệ thống đường bộ cao tốc), các trục Đông – Tây quan trọng, các cảng cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển, các cảng hàng không quốc tế lớn, đảm bảo chi phí Logistics ở mức 12% - 13% GDP. Xây dựng các tuyến đường sắt đô thị kết nối với đường sắt liên vùng. Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng ở các thành phố lớn đạt mức 50% tổng số các chuyến đi.

Người tham gia ý kiến



GS.TSKH Lã Ngọc Khuê

NHẬN XÉT
QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Thông tin chung

1. **Tên quy hoạch:** Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2. **Người nhận xét:** PGS.TS. Nguyễn Chu Hồi

3. **Vị trí công việc:** Phó Chủ tịch thường trực Hội Nghề cá Việt Nam, Ủy viên phản biện của Hội đồng thẩm định quy hoạch

II. Ý kiến nhận xét

1. Nhận xét chung

Đề hoàn thiện hồ sơ quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm chất lượng, có tính khả thi cao, phát huy được vai trò dẫn dắt và điều phối, người nhận xét muốn chia sẻ, đánh giá và góp ý như sau:

a) Ưu điểm cơ bản

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là quy hoạch tổng thể) được thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch (2017). Theo đó, quy hoạch tổng thể quốc gia có vị trí rất quan trọng, là quy hoạch chiếm vị trí thứ bậc cao nhất, đóng vai trò dẫn dắt và làm cơ sở cho việc xây dựng hoặc điều chỉnh một số quy hoạch quốc gia khác (quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển,...), quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và quy hoạch vùng cấp tỉnh (quy hoạch tỉnh). Chính vì thế, việc xây dựng quy hoạch tổng thể là nhiệm vụ cấp thiết, phải đi trước một bước.

- Với vị trí như trên, dự thảo cuối quy hoạch tổng thể đã đáp ứng cơ bản yêu cầu được quy định trong Luật Quy hoạch, đã bám sát vào chức năng của quy hoạch tổng thể, bài học kinh nghiệm quốc tế, thực trạng phát triển và tầm nhìn mới của đất nước. Bản quy hoạch cũng được hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc ý kiến đóng góp của các ban, bộ, ngành và các địa phương, cũng như các chuyên gia liên quan. Chính vì thế, dự thảo cuối này có chất lượng tốt, có tầm định hướng và dẫn dắt sự phát triển các ngành/lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và địa phương liên quan đến từng nội dung cụ thể trong dự thảo.

- Dự thảo cuối của Quy hoạch tổng thể có kết cấu khá phù hợp, đề cập đến các vấn đề quốc gia mang tầm chiến lược, các định hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển tương ứng, trong đó có không gian biển. Đây là kết quả làm việc có trách nhiệm, khoa học và thực tế của các tập thể và cá nhân chủ trì và tham gia lập quy hoạch tổng thể này. Đặc biệt, dự thảo quy hoạch tổng thể đã thu thập và chọn lọc các thông tin đầu vào cần thiết khá cập nhật và hệ thống hiện có ở trong và ngoài nước, nên báo cáo có độ tin cậy.

Nguyễn Chu Hồi

- Quy hoạch tổng thể đã chú trọng đến việc cụ thể hóa các chính sách, chiến lược và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước dựa trên cách tiếp cận không gian. Vì thế vấn đề liên kết vùng và quản lý không gian lãnh thổ được vận dụng, bao gồm cả không gian đất liền, không gian biển đảo, vùng trời; phân bổ không gian cho các ngành/lĩnh vực kinh tế then chốt của đất nước; không gian đô thị và nông thôn; không gian cho bảo tồn và phát triển để bảo đảm sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai, và biến đổi khí hậu. Đặc biệt, trong định hướng quy hoạch tổng thể đã phân bổ không gian cho các hoạt động quốc phòng, an ninh theo vùng và theo các khu vực lãnh thổ trọng điểm.

- Bộ hồ sơ của Quy hoạch tổng thể đầy đủ theo quy định hiện hành, bao gồm Báo cáo tổng hợp và tóm tắt, Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược, Báo cáo giải trình và Tờ trình trình Chính phủ.

b) Hạn chế chủ yếu

- Mặc dù dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể đã đạt được những ưu điểm cơ bản nói trên với khối lượng thông tin khá nhiều, đa dạng và phức tạp,..., nhưng vẫn nặng về mô tả, đầu đó vẫn thiếu việc phân tích, đánh giá, khâu nổi vấn đề để tích hợp trong quy hoạch. Cho nên, có cảm giác báo cáo mới tập hợp nhu cầu phát triển của từng ngành/lĩnh vực,...; chưa có luận cứ để nhận diện và làm rõ các vấn đề nổi bật, vấn đề mới, lợi thế vượt trội của Việt Nam trong thời kỳ đến năm 2030 mà nếu tác động vào đó hiệu quả thì đến năm 2030 đất nước ta sẽ có bước phát triển bứt phá. Đây là bài học của một số nước đã được chính báo cáo đề cập, chọn lọc, nhưng chưa được áp dụng cụ thể.

- Bên cạnh các vấn đề sẽ được thực hiện và hoàn thành trong thời kỳ 2021-2030, có những vấn đề quan trọng sẽ phải thực hiện sau năm 2030, nhưng lại phải bắt đầu (chuẩn bị) ngay trong thời kỳ này để tạo tiền đề cho việc triển khai thực hiện sau năm 2030. Trong báo cáo tổng hợp chưa làm rõ lộ trình thực hiện để bảo đảm tính khả thi của quy hoạch, bảo đảm phân kỳ đầu tư hợp lý và hiệu quả.

- Phần cơ sở pháp lý cho một quy hoạch tổng thể quốc gia nêu khá ngắn gọn, nhưng chưa đủ và chưa làm rõ các căn cứ pháp lý ở cấp độ nào thì cần được cụ thể hóa, thể chế hóa vào trong nội dung nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể. Thành thử có những nghị quyết của Bộ Chính trị cho phát triển vùng miền, cho một số tỉnh/thành phố TW chưa được đề cập. Chưa đề cập ngắn gọn khía cạnh nào trong văn bản pháp luật liên quan đến quy hoạch tổng thể lần này hay là toàn bộ văn bản vì chỉ thấy liệt kê tên văn bản chung chung.

- Chưa làm rõ “tính tương thích” của các mảng không gian phát triển khác nhau do thiếu hẳn các “phân tích mâu thuẫn lợi ích/xung đột không gian” trong hiện trạng sử dụng không gian hiện nay. Đây là công cụ rất quan trọng để tổ chức lại không gian phát triển đất nước, theo vùng, theo ngành/lĩnh vực,... Đối với vùng trời và vùng biển chưa đề cập đến “không gian pháp lý” theo các quy định luật pháp quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Biến đổi khí hậu, nước biển dâng là thách thức trong dài hạn, gây ra các tác động trường diễn, toàn diện, rộng khắp, nhưng trong báo cáo chưa đề cập nhiều, đặc biệt “cơ sở hạ tầng tự nhiên” để thích ứng một cách cụ thể. Vì phần đánh giá chung đã đề cập đến những việc chưa làm được để ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu, vậy giải pháp khắc phục cụ thể là gì cần rõ hơn

2. Góp ý cụ thể

- Đại hội Đảng toàn quốc đã thông qua “Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Tức là chiến lược xác định tầm nhìn, nhưng liệu quy hoạch tổng thể quốc gia có nên xác định tầm nhìn như chiến lược nữa hay không. Vì quy hoạch phải cụ thể hóa tư duy, tầm nhìn và định hướng chiến lược, cho nên cùng lắm là một “Quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030, định hướng đến năm 2050” ?

- Về quan điểm phát triển: đồng ý là phải bám sát quan điểm của Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhưng như nói trên quy hoạch phải cụ thể hóa các quan điểm của chiến lược, không nên viết lại giống toàn bộ quan điểm của chiến lược như trong các văn bản của quy hoạch tổng thể. Vì thế, ví dụ, quan điểm 1 nên thêm: “..., cũng như chú trọng phát triển hiệu quả kinh tế biển, kinh tế đô thị và kinh tế nông nghiệp”. Thêm nữa một số “câu, chữ” trong quan điểm chiến lược mang tính chỉ đạo, gợi mở, yêu cầu,... còn quy hoạch là cấp độ hành động không thể nói như chiến lược.

- Về quan điểm tổ chức không gian phát triển: ngoài tích hợp phát triển và liên kết vùng, cần nhấn mạnh đến “giảm chồng chéo, xung đột trong sử dụng không gian giữa các ngành, các địa phương,...”. Đây là một mục tiêu chính của tổ chức không gian trong các quy hoạch.

- Về mục tiêu đến năm 2030: đề nghị ghi thêm mục tiêu phát triển kinh tế biển đã ghi trong “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” vào mục (b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể. Vì trong dự thảo ghi cả cho vùng đồng bằng sông Hồng mà sao lại không ghi biển?

- Về “Tầm nhìn đến năm 2050” nên chuyển thành “**Định hướng đến năm 2050**”. Để thực hiện được tầm nhìn của “Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045”, thì nên xác định các định hướng cụ thể nào. Vì có những định hướng sau 2030 mới thực hiện, những trước năm 2030 đã phải bắt đầu một số việc,...

- Về các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển quốc gia: ngoài chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, thì cũng nên nhấn mạnh tương tự với phát triển đô thị. Đặc biệt là nên quan tâm phát triển “đô thị biển” bao gồm: đô thị ven biển như hiện nay, đô thị đảo (mới có Phú Quốc, còn Vân Đồn, Cô Tô, Lý Sơn, Hòn Lớn, Hòn Tre, Phú Quý, Côn Đảo?), đô thị nổi trên biển (có định làm không) và đô thị ngầm dưới đáy biển (có định hướng gì không). Ngoài ra, cần đề cập đến vai trò chiến lược của năng lượng tái tạo, trong đó có năng lượng gió ngoài khơi, năng lượng biển tái tạo. Như thế mới tiến ra biển được, không phải đứng mãi ở ven bờ.

- Cơ sở hạ tầng giao thông đóng vai trò rất quan trọng, nhưng cần được tích hợp để hệ thống giao thông quốc gia tạo lợi ích kép và phát huy vai trò “đột phá” cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Quy hoạch hệ thống giao thông quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước quy hoạch tổng thể quốc gia, bao gồm quy hoạch mạng lưới đường bộ, đường sắt, hệ thống cảng hàng không và sân bay quốc tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, Cho nên, quy hoạch tổng thể này cần chú trọng đến liên kết hệ thống quy hoạch giao thông quốc gia với các ngành khác và các không gian vùng cấp tỉnh liên quan. Nên nghĩ sớm và cho phục hồi, xây mới hệ thống đường sắt và đường thủy nội địa gắn với hàng hải ngay trong thời kỳ quy hoạch này và định hướng cụ thể tiếp tục cho đến năm 2050.

- Trong quan điểm thứ nhất đã xác định chuyển đổi số và khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực đột phá đến năm 2030 và xa hơn, thể thì trong mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cũng phải lượng hóa hoặc bán định lượng. Ví dụ, đầu tư hạ tầng số đến đâu để có kinh tế số đóng góp quan trọng cho kinh tế quốc gia. Khoa học-công nghệ biển có phát triển không, đổi mới sáng tạo chủ yếu phát triển trên “đất liền”, không gian kinh tế biển rộng lớn lại chỉ bằng 1% tổng hoạt động đổi mới sáng tạo. Vậy có định tháo gỡ nghịch lý này không.

- Trong mục “Định hướng phát triển không gian biển” mới tiếp cận và đề cập đến “không gian địa lý”, “không gian hành chính”, chưa tiếp cận “không gian pháp lý” theo quy định luật pháp quốc tế. Vì, cùng một thực thể tài nguyên nền phân bố vắt qua các không gian pháp lý khác nhau (theo chiều từ bờ ra khơi) thì quyền khai thác, sử dụng và nghĩa vụ quản lý khác nhau. Phần định hướng phát triển không gian huyện đảo Trường Sa nên viết theo NQ09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 28/1/2022 rằng: “Đến năm 2030, xây dựng Trường Sa trở thành Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước; là pháo đài vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc”, trên cơ sở đó đưa ra định hướng cụ thể để đạt được ý đồ đó. Đối với huyện đảo Hoàng Sa, nên tham khảo Nghị quyết của Bộ Chính trị xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng rồi cụ thể hóa thành định hướng quy hoạch. Nên định hướng: Kiên định, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam đối với huyện đảo Hoàng Sa và vùng biển lân cận bằng các biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển 1982 và Thỏa thuận các nguyên tắc giải quyết vấn đề trên biển Việt Nam-Trung Quốc (năm 2011). Các định hướng phát triển “không gian hành chính” đã đề cập trong Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 cần được cụ thể hóa, cập nhật. Thậm chí có thể cụ thể hóa theo hai tiểu vùng: Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Nghị quyết 36 về Chiến lược biển đề nghị đến năm 2030 sẽ có 6% diện tích vùng biển được bảo tồn, vậy quy hoạch ở những đâu?

- Trong phần: Tổ chức không gian phát triển vùng và định hướng liên kết vùng, trong tiêu mục “Tổ chức không gian phát triển theo 6 vùng” không có gì mới nên có cần chia thành mục riêng không. Tiểu mục Định hướng phát triển và liên kết vùng, nên cập nhật các định hướng và dự án quốc gia đã được TW Đảng,

Chính phủ, Quốc hội xác định gần đây. Ví dụ, vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa – Bình Thuận) nên cụ thể hóa rằng: Đến năm 2030, xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa trở thành đô thị trực thuộc Trung ương,... Các dự án đường cao tốc đề liên kết vùng bắt đầu triển khai,... Tương tự, cần cập nhật cho phần phát triển đô thị và kinh tế đô thị,...

- Trong Danh mục các dự án quốc gia cần cập nhật vì có dự án thực hiện sau 2030 đưa vào nhưng dự án thực hiện trước 2030 lại không thấy có,...

- Các công trình phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và hệ thống thủy lợi,... chưa tính đến các tác động như động đất kích thích đang xảy ra gần đây. Ngoài ra, hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ghi lại những kế hoạch đang có, mà nên ghép vào ngành thủy sản và phải định hướng tiến độ thực hiện và chất lượng, tầm vóc, quy mô công trình, không chỉ nêu tên công trình.

- Bộ bản đồ hơi sơ sài, chưa chuẩn về nội dung chú giải với tên bản đồ, đặc biệt phân biệt trên bản đồ dễ trống trong khi thiếu hẳn bản đồ định hướng phát triển không gian biển. Phân định hướng phát triển nói chung chưa tương thích với nội dung bản đồ. Trên bản đồ phân biệt chưa ghi thống nhất, cần phải ghi thống nhất: huyện đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa) và huyện đảo Hoàng Sa (Tp Đà Nẵng). Trong phần phạm vi quy hoạch tổng thể nói rõ: ...vùng biển chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Nhưng bản đồ tài nguyên thiên nhiên thì chỉ vẽ phác ở ven bờ. Một số vị trí vẽ sai như vị trí các khu kinh tế biển trên bản đồ, nhầm giữa Phú Yên và Bình Định,... Đề nghị kiểm tra kỹ lại và bổ sung.

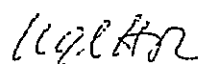
3. Các góp ý khác

- Vẫn còn có sự lặp lại nội dung giữa các mục nên khó theo dõi, đặc biệt giữa phân định hướng phát triển và phân bố không gian và thể hiện trên bản đồ.

- Chính sửa các lỗi chế bản, thuật ngữ và chính tả trong quá trình hoàn thiện.

Trên đây là một số góp ý cho Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để cơ quan thực hiện tham khảo và hoàn thiện các văn bản./.

Người nhận xét



Nguyễn Chu Hồi

NHẬN XÉT GÓP Ý BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Người nhận xét: PGS.TS. Trần Đình Thiên
Ủy viên Hội đồng Thẩm định Quy hoạch

- I. Về Tài liệu Quy hoạch: Bộ Tài liệu Quy hoạch đã được chuẩn bị đầy đủ theo quy định, gồm:
- Báo cáo Tổng hợp Quy hoạch Tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 – bản Đầy đủ và bản Tóm tắt.
 - Báo cáo tiếp thu, giải trình.
 - Hệ thống sơ đồ, bản đồ Quy hoạch
 - Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch Tổng thể Quốc gia.

II. Về Nội dung Báo cáo:

1. Nhận xét chung

Báo cáo Quy hoạch Tổng thể Quốc gia gánh vác một sứ mệnh to lớn trong việc định hướng và tổ chức phát triển quốc gia tổng thể và dài hạn. Xây dựng Báo cáo, vì thế, là một công việc có ý nghĩa trọng đại.

Thực hiện sứ mệnh đó, về cơ bản Báo cáo Quy hoạch đã đáp ứng các yêu cầu đặt ra. Báo cáo đã dựng nên và định hình khung khổ phát triển quốc gia ở tầm chiến lược, từ góc độ quy hoạch, trên cơ sở đường lối, chiến lược phát triển đất nước mà Đảng và Nhà nước đã xác định.

Báo cáo Tổng hợp dài 644 trang gồm 5 phần chính (570 trang) và 4 Phụ lục. Báo cáo có kết cấu mạch lạc, theo các Phần, Mục và Tiết với chức năng rõ ràng, cơ bản bảo đảm sự cân đối về nội dung và chặt chẽ về logic của một bản báo cáo quy hoạch phát triển. Về tổng thể, Báo cáo đã trình bày đầy đủ nội dung các vấn đề mà một Báo cáo Quy hoạch Quy hoạch Quốc gia đòi hỏi.

Đây là kết quả của một quá trình làm việc – như tôi biết – là nghiêm túc, tận tâm, với tinh thần cầu thị cao. Báo cáo trình Hội đồng lần này là văn bản đã được Nhóm soạn thảo biên tập chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nhiều lần, trên cơ sở tiếp nhận, tiếp thu, chất lọc và chọn lọc một cách trách nhiệm các ý kiến góp ý của đông đảo cá nhân, tổ chức và lực lượng xã hội.

Tuy nhiên, xây dựng Quy hoạch Tổng thể Quốc gia là một công việc hoàn toàn mới, có độ phức tạp rất cao, lại được thực hiện trong bối cảnh thế giới thay đổi nhanh chóng chưa từng thấy, rất sâu sắc, mang tính thời đại – căn bản cùng với những diễn biến bất thường, khó dự báo. Trong hoàn cảnh đó, Báo cáo khó tránh

khỏi những sơ sót, khiếm khuyết, chưa bao quát tổng thể và khó bảo đảm tính chặt chẽ logic.

Để góp phần nâng cao chất lượng Báo cáo Quy hoạch Tổng thể, bản Nhận xét này tập trung chỉ ra những điểm khuyết, điểm yếu, những nội dung chưa hoàn chỉnh của Bộ Hồ sơ Báo cáo Quy hoạch được trình lần này, trên cơ sở đó, đóng góp các ý kiến và gợi ý bổ sung, chỉnh sửa.

2. Các nhận xét, góp ý:

2.1. Phần Thứ nhất, mục I – Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và các yếu tố phát triển:

- Đây là Quy hoạch Quốc gia, do đó Báo cáo cần đề cập thêm một số điều kiện - yếu tố chiến lược ảnh hưởng đến lợi thế - bất lợi thế, cơ hội – thách thức và sự lựa chọn chiến lược quốc gia. Tôi đề nghị Báo cáo bổ sung thêm luận điểm về “Cấu trúc hình dáng tự nhiên của đất nước” với nội hàm: *tỷ lệ chiều dài đường biên giới (bao gồm cả biên giới biển) và diện tích đất liền của Việt Nam rất lớn* - là một đặc điểm hình thể không gian khác biệt của nước ta so với nhiều nước khác: biên giới “quá dài, quá nhiều, quá phức tạp” liên quan đến vấn đề bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đến “tính mở” và “độ mở” của nền kinh tế, đến chiến lược đối ngoại. Đặc điểm này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc lựa chọn chiến lược bố trí kinh tế và bảo vệ an ninh quốc gia trong thời đại “mở cửa – hội nhập kinh tế” của một thế giới biến động mạnh, nhiều bất thường và bất ổn.
- Báo cáo không nên chỉ liệt kê các điều kiện, yếu tố phát triển “sẵn có” theo kiểu “nhận diện thực trạng hiện có”. Báo cáo cần có những nhận định về các lợi thế phát triển mới, vốn là điều kiện, yếu tố phát triển sẵn có nhưng cho đến nay, chưa phát huy tác dụng, thậm chí, tồn tại hàng nghìn năm như những bất lợi thế phát triển [*ví dụ như gió, cát, nắng hạn, hang động, núi cao xứ lạnh, ... đặc biệt ở các tỉnh Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung*], dưới tác động của các yếu tố thời đại (công nghệ, thị trường toàn cầu, ...), đang được chuyển hóa thành những lợi thế phát triển mới, độc đáo và to lớn [*để phát triển năng lượng gió, năng lượng mặt trời, thủy tinh cường lực, du lịch đẳng cấp cao, ...*]. Hoặc sự chuyển hóa các yếu tố lợi thế “truyền thống” thành bất lợi thế hiện tại và tương lai ở tầm chiến lược – quốc gia – như trường hợp Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và nhiều tỉnh ven biển dưới tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chặn dòng chảy sông Mekong ở phía Bắc, v.v. Đây là những thay đổi rất cơ bản, có tác động cực kỳ mạnh mẽ đến cấu trúc phát triển ngành, khu vực và bố trí các tọa độ chiến lược trong giai đoạn tới.

Mục 2.1. – Dân số (tr. 49):

Cần nhận xét sâu hơn chất lượng dân số – nguồn nhân lực từ khía cạnh cơ cấu nông thôn – đô thị (dịch chuyển chậm, tính chuyên nghiệp kém, năng suất thấp,

xu hướng “tràn” lao động nông thôn chất lượng thấp ra đô thị, thị trường lao động kém phát triển và những hệ lụy. Cần đánh giá mức độ tương thích của trung quan dân số – nguồn nhân lực, xu thế chuyển dịch cơ cấu của nó với nhiệm vụ và thực tế thực hiện CNH, HĐH – thực sự đang tồn đọng rất nhiều vấn đề gay gắt.

- **Nhân lực (tr. 57-60):**

Báo cáo chỉ ra thực trạng động thái nhân lực giai đoạn vừa qua đúng và khá cụ thể. Tuy nhiên, cần nhận diện động thái này trong mối quan hệ với xu thế thay đổi cơ cấu kinh tế ngành - vùng ở phần sau để có những nhận xét sâu, thực chất hơn về quá trình CNH, HĐH – vì sự nối kết này sẽ làm hé lộ một số “nghịch lý PT” rất đáng quan tâm:

Sức hấp dẫn lao động của Vùng Đông Nam bộ là lớn nhất, tỷ trọng lao động của Vùng trong tổng lao động quốc gia tăng lên, song xu thế phát triển và vị thế kinh tế của Vùng trong 10 năm qua lại suy giảm mạnh, đặc biệt là so với các Vùng Kinh tế phía Bắc (thể hiện qua các chỉ số GDP, xuất – nhập khẩu, năng suất lao động, ...). Tại sao Đông Nam bộ là Vùng tạo nhiều việc làm nhất, có sức hấp dẫn lao động cao nhất lại có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất? Mức độ rủi ro xã hội của lao động trong Vùng cũng cao nhất – như đã thể hiện qua đợt “tháo chạy lao động” trong đợt dịch covid vừa qua?

Phải chăng cách tiếp cận CNH, HĐH theo nguyên tắc phát huy lợi thế, ưu tiên cực tăng trưởng đã không được thực hiện – và không phù hợp với tinh thần các Nghị quyết của Đảng về phát triển TP. HCM và Vùng Đông Nam bộ?

Cần có những nhận xét cụ thể và sâu hơn về mối quan hệ PT lớn bậc nhất này.

- **Mục 2.2. Tài nguyên nhân văn (trang 64 -):**

Tuy dung lượng mục này đã tăng gấp đôi so với dự thảo Báo cáo gần đây - từ ½ trang lên 1 trang, song như vậy vẫn là quá ít, không tương xứng với quy mô, tính chất, sức mạnh và vai trò của tài nguyên – nguồn lực này đối với quá trình phát triển hiện đại, nhất là khi đường lối của Đảng đã xác định và đề cao vai trò của “nguồn lực văn hóa”, của xu thế phát triển “công nghiệp văn hóa” như một ngành kinh tế có vai trò ngày càng quan trọng.

Báo cáo cần nhấn mạnh tầm cỡ nguồn lực, tính độc đáo – đặc sắc quốc gia, bản sắc vùng miền (*nên chỉ ra nét lớn nhưng đủ cụ thể*), sức mạnh tích hợp – cộng hưởng của các nguồn lực cấu thành như một lợi thế phát triển mới nhưng chưa được sử dụng và phát huy đúng tầm mức trong nhiều năm qua.

- **Vấn đề dân tộc (tr. 55):**

Cần nhận định rõ hơn về động thái cơ cấu “dân tộc” ở khía cạnh không gian - xu thế dịch chuyển, phân bố lại dân tộc theo vùng và những hệ quả diễn ra trong khoảng 30 năm qua, điển hình nhất là vùng Tây Nguyên (xu thế “Kinh hóa”, xu

thế phía Bắc “tràn vào”, xu thế suy giảm bản sắc văn hóa và vị thế dân tộc, các hệ lụy phát triển - mất rừng, mất nguồn nước, mất văn hóa bản địa để đánh đổi tăng trưởng kinh tế, ...). Đây là những vấn đề rất lớn, liên quan đến vận mệnh phát triển đất nước, gắn với các tọa độ không gian nên phải được đề cập đến trong Báo cáo Quy hoạch.

2.2. Hiện trạng phát triển quốc gia (tr. 65-322)

- Các hành lang kinh tế (tr. 70-74):

Cần chỉ rõ hơn:

- i) Chức năng (sứ mệnh) của mỗi hành lang kinh tế và mức độ đáp ứng yêu cầu;
- ii) Thực trạng phát triển các hành lang: mức độ liên thông kết nối các tuyến – tọa độ phát triển của mỗi hành lang kinh tế ở hai khía cạnh: mức độ đồng bộ các loại hình kết nối và mức độ bao phủ các tọa độ kết nối.
- iii) Đánh giá hiệu quả phát triển của mỗi hành lang, đặc biệt trên quan điểm “logistic”.

- Thực trạng phát triển các Vùng Kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng quốc gia (tr. 75-90):

Mục này không nên chỉ dừng lại ở mức độ nhận diện thực trạng động thái phát triển và xu thế dịch chuyển cấu trúc kinh tế Vùng cũng như tương quan vị thế kinh tế của các Vùng (với nhau, với nền kinh tế). Cần đưa ra những nhận định khái quát về thực trạng “có vấn đề” của mỗi Vùng lẫn tổng thể cấu trúc Vùng của phát triển Quốc gia.

[Ví dụ điển hình: Tình trạng suy giảm tỷ trọng cơ cấu và xu thế “tụt hậu” [tương đối] của Vùng Đông Nam bộ cần được quan tâm làm rõ hơn ở tầm quốc gia. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp 10 năm qua quá thấp của Vùng này (chưa bằng 1/2 tốc độ tăng trưởng CN của VDBSH, chỉ bằng 2/3 tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước) thực sự là vấn đề rất lớn (nghiêm trọng), cho thấy có vấn đề nghiêm trọng về “động lực phát triển”, về tư duy chiến lược phát triển phát triển Vùng ở tầm Quốc gia

Hoặc Vùng Đồng Bằng Sông Hồng – với sự chênh lệch phát triển rõ rệt giữa Vùng Bắc và Vùng Nam Sông Hồng.

Cần có thêm những đánh giá, nhận xét sâu sắc và khái quát.]

Ở tầm khái quát, nên có phần “đánh giá sự phát triển Vùng”. Đây là chức năng riêng có của Báo cáo Quy hoạch Tổng hợp Quốc gia, cần được triệt để phát huy.

Trên thực tế, sự phát triển Vùng giai đoạn vừa qua đặt ra nhiều vấn đề – lệch cấu trúc, không rõ chủ thuyết phát triển, Vùng chưa - không thể phát huy tốt các năng lực liên kết và cộng hưởng, thể chế điều hành phát triển Vùng không phù hợp, ...

Báo cáo cần dành một mục riêng để chỉ rõ thực trạng “có vấn đề” này, trên cơ sở đó, đề xuất, gợi ý cách tiếp cận mới và giải pháp.

- **Thực trạng phát triển công nghiệp (tr. 99-114):**

+ Cần đề cập đến lĩnh vực xây dựng – ngành rất quan trọng, quy mô lớn nhưng chưa được đề cập -: những bước tiến của ngành và thực lực hiện tại.

+ Đề cập đến các doanh nghiệp công nghiệp điển hình (tr. 100-101), nên kể thêm tên một số doanh nghiệp điển hình trong lĩnh vực công nghệ thông tin – công nghiệp cao (FPT, Viettel, Trung Nam), một số tập đoàn xây dựng – BĐS lớn (VinGroup, SunGroup, ...).

+ Cần nhận diện cơ cấu công nghiệp theo hai khu vực – khu vực bản địa Việt và khu vực FDI. Phân bố công nghiệp giữa hai khu vực này (tỷ trọng, vị thế, xu thế) cần được nhận diện rõ.

+ Nguyên nhân (tr. 113): nên bổ sung thêm nguyên nhân “chiến lược CNH dựa quá lâu vào lợi thế tài nguyên thô, lao động rẻ”.

- **Dịch vụ (tr. 114-130)**

+ Cần nhận diện xu thế gia tăng tỷ trọng lên mức áp đảo của khu vực FDI trong thành tích xuất – nhập khẩu.

+ Cần đề cập đến trạng thái cấu trúc thị trường xuất – nhập khẩu, xu thế tập trung (và bị lệ thuộc) vào một số thị trường.

+ Ngành Du lịch: cần dành sự quan tâm nhiều hơn – do vị thế “ngành mũi nhọn”: sự lớn mạnh vượt bậc, đóng góp của khu vực tư nhân, tình trạng liên kết yếu, ...

+ Ngành Tài chính – Ngân hàng chưa được đưa vào sơ đồ Quy hoạch?

- **Hiện trạng sử dụng không gian biển:**

+ Mới đề cập chủ yếu đến Vùng ven biển. Thực trạng phát triển này gắn với thực lực chinh phục – khai thác biển còn yếu + Tầm nhìn, chiến lược biển chưa hết tầm. Cần nhận định đúng về Vai trò của Biển Đông để chỉ ra lợi ích, lợi thế và thách thức cho nhiệm vụ sử dụng không gian biển của Việt Nam ở tầm chiến lược toàn cầu trong thời đại hiện nay

+ Cần đề cập đến không gian biển Hoàng Sa – Trường Sa.

+ Chỉ ra xu thế nước biển dâng – biển tiến và các hệ lụy phát triển.

+ Chỉ ra các lợi thế biển hiện đại của Việt Nam (Năng lượng gió, mặt trời, dòng hải lưu)

+ Chỉ ra quyền, lợi thế phát triển kinh tế đại dương – không chỉ là kinh tế biển được giới hạn ở biển Đông - và yêu cầu chưa được đáp ứng.

- ***Hiện trạng phát triển các vùng và liên kết vùng***

+ Cần chỉ rõ vấn đề của việc phân chia cả nước thành 6 vùng hiện nay: ưu điểm và bất cập. Tính bất cập nên được chú ý vì nó đang nổi lên ngày càng rõ. Cả sự “chồng chéo các loại Vùng” trong thực tiễn, nguyên nhân và hệ quả cũng cần được chỉ ra.

+ Cần đánh giá mức độ liên kết Vùng thực chất – nội vùng và liên vùng, chỉ ra các nguyên nhân – không chỉ mô tả và liệt kê các số liệu về cầu, đường, sân bay.

- ***Hiện trạng phát triển đô thị – nông thôn (179-183)***

+ Quá trình đô thị hóa – xu thế chung, thay đổi đẳng cấp, phát triển chức năng, ... cần được đánh giá trong mối liên hệ với tư duy CNH, HĐH: Đô thị hóa tăng trưởng nhanh về lượng nhưng chậm thay đổi về đẳng cấp, tồn tại xu thế nông thôn hóa đô thị; vị thế dân dất phát triển của đô thị chậm phát huy, thiếu các điều kiện để liên kết, hội tụ và lan tỏa. Một nguyên nhân quan trọng là tư duy “nặng CNH (cổ điển), nhẹ HĐH”.

- ***Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới khoa học – công nghệ (tr. 197-200)***

+ Cần chỉ ra thực trạng: mạng lưới khoa học – công nghệ được phân bố tập trung ở các đô thị lớn, tập trung cao độ ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, song chưa tạo thành động lực mạnh cho sự phát triển vượt trội, cạnh tranh quốc tế và đóng vai trò dẫn dắt của chính các địa bàn đó; càng chưa lan tỏa phát triển ra các địa phương khác.

+ Trên cơ sở đó, nêu một số nguyên nhân chiến lược của thực trạng. Xin đề xuất một nguyên nhân: Nền kinh tế thiếu tính cạnh tranh, tinh thần đua tranh quốc gia chưa mạnh, khoa học – công nghệ chưa được coi là trụ phát triển kinh tế hiện đại.

- ***Đánh giá chung về hiện trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn 2011-2020 (trang 323-336)***

+ Đánh giá các hạn chế yếu kém của hiện trạng Quy hoạch Phát triển chất lượng tốt, bảo đảm tính khách quan và tầm khái quát.

+ Chức năng của Mục này không chỉ là xác định các kết quả đạt được và hạn chế, yếu kém một cách cụ thể. Nhiệm vụ quan trọng hơn của mục này là đánh giá thực lực quốc gia hiện có – với tư cách là tổng thể sức mạnh quốc gia được chuẩn bị cho một giai đoạn phát triển mới. Xin nhấn mạnh: đánh giá **thực lực quốc gia tổng thể**

chứ không phải là các kết quả phát triển cụ thể, riêng biệt của từng mảng, từng lĩnh vực. Đánh giá thực lực tổng thể để nhận diện đúng thực trạng quy hoạch giai đoạn vừa qua – từ cách tiếp cận, định hướng phát triển ngành và tổ chức không gian phát triển, các điểm nghẽn tổng thể – tích hợp. Đây là những luận cứ có giá trị quyết định đối với việc xây dựng Quy hoạch Tổng thể Quốc gia giai đoạn tới.

+ Mục “Nguyên nhân của hạn chế yếu kém” và “Bài học kinh nghiệm” chỉ được dành 2 trang (trong khi mục “hạn chế – yếu kém” dài tới 5 trang – là quá khái quát, chưa nêu được các vấn đề lớn, ở tầm tổng thể quốc gia một cách sâu sắc và có tính hệ thống. Thiết nghĩ đây là mục phải dành sự quan tâm ở cấp độ ưu tiên rất cao, một dung lượng lớn tương xứng.

2.3. Phần Thứ hai – Quan điểm, Mục tiêu và Kịch bản phát triển

- *Mục I – Bối cảnh quốc tế:*

Cần viết kỹ hơn ở khía cạnh tác động chiến lược đến Việt Nam;

+ Nhận diện khái quát hơn đặc trưng thời đại (tính bất ổn, bất định, bất trắc) dưới tác động cộng hưởng của các biến số toàn cầu: xu hướng “thắt chặt tiền tệ”, xung đột tâm cao, biến đổi khí hậu, ...

+ Nhấn mạnh hơn xu thế biến đổi khó dự báo của cục diện phát triển và tương quan sức mạnh trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt giữa các cường quốc Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, ...

+ Nhấn mạnh xu thế dịch chuyển các chuỗi cung ứng, dịch chuyển vốn đầu tư, xu thế dân số – tiêu dùng, ... Đây là những biến số có ảnh hưởng trực tiếp lớn đến chiến lược và tổ chức không gian phát triển của Việt Nam.

- *Mục II – Lợi thế so sánh, cơ hội phát triển, khó khăn và thách thức (tr. 342-351):*

Vấn đề lớn, mới và phức tạp, rất quan trọng, chỉ được dành 9 trang là hơi ít.

Ngoài việc cần tăng khối lượng phân tích, nhận định, cần bổ sung thêm:

+ Lợi thế của người đi sau, Việt Nam đang có đà, có thể bứt phá và trỗi dậy mạnh mẽ;

+ Có thêm những lợi thế phát triển mới, chuyển hóa từ những yếu tố vốn có, những tài nguyên thiên nhiên chưa được phát huy, thành những lợi thế so sánh – lợi thế cạnh tranh nổi bật trong giai đoạn mới.

+ Lợi thế của việc tham gia nhiều Hiệp định Thương mại Tự do.

+ Hạn chế, điểm yếu: i) Thực lực DN VN còn yếu; ii) Nền tảng KTTT (các thị trường, cơ chế vận hành, sức cạnh tranh quốc tế) chưa hoàn thiện; iii)

Cấu trúc thể chế cho nền KT CNC và KT số vẫn chưa định hình.

- Trước “Các kịch bản PT”, cần thiết có một phần xác định “triết lý phát triển của VN trong thời đại ngày nay” cũng như những yếu tố cơ bản định hình chân dung phát triển đất nước – tương tự cách tiếp cận của Báo cáo “VN 2035”.

+ Báo cáo không nên đề xuất kịch bản thấp. Tình huống kịch bản thấp có thể là một khả năng, song không nên trở thành một kịch bản hành động. Trong khi đó, nên có Kịch bản tăng trưởng cao (mục tiêu tăng trưởng GDP 7,5%/năm cho giai đoạn 2021-2030). Việt Nam đang có những cơ hội rõ ràng để đột phá và tạo bứt phá phát triển. Vì thế, nên xây dựng Kịch bản này để tạo áp lực – khuyến khích hành động, tận dụng thời cơ mang tính lịch sử – thời đại đang đặt ra.

- **Quan điểm, mục tiêu phát triển (356-359)**

+ Quan điểm về tổ chức không gian phát triển (356): Nhấn mạnh Quan điểm Mở rộng không gian phát triển – hướng ra đại dương và chinh phục bầu trời, vũ trụ. Nên chú ý đây là quy hoạch có tầm nhìn đến năm 2050, khi mà thực lực, năng lực phát triển của Việt Nam đã thay đổi mạnh mẽ).

+ Bổ sung quan điểm: coi liên kết Vùng là cấu trúc không gian chủ yếu để tổ chức phát triển kinh tế – xã hội.

2.4. Phần thứ ba - Định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành và lĩnh vực:

- **Coi Khoa học – Công nghệ là ngành Kinh tế trọng điểm hàng đầu, là một trong những thành tố của “Các ngành Kinh tế”.** Đây là kết quả tất yếu của sự thay đổi các điều kiện phát triển ở tầm thời đại, biến khoa học – công nghệ thành ngành sản xuất trực tiếp và có vai trò quyết định nhất trong nền kinh tế.

- **Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập (tr. 399-401):**

Không nên giới hạn thiết kế mạng lưới tổ chức KHCN chỉ trong phạm vi công lập. Đây là Quy hoạch Quốc gia, nên chú ý khuyến khích mạng lưới nghiên cứu tư nhân, gắn với các ngành kinh tế - công nghiệp được định hướng là chủ lực quốc gia, do các tập đoàn kinh tế tư nhân tổ chức.

- **Định hướng phát triển không gian biển:**

+ Quan điểm: Mở rộng phạm vi hoạt động trong không gian biển – về đối tượng ngành nghề, về quy mô vươn tầm đại dương.

+ Chú ý đến đưa Vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa vào quy hoạch

- **Định hướng khai thác và sử dụng bầu trời:**

+ Quan điểm: vươn tầm không gian vũ trụ (cho tầm nhìn 2050)

+ Tổ chức: ngành nghề mới, chinh phục không gian vũ trụ.

Trên đây là một số ý kiến nhận xét, góp ý, bổ sung vào Báo cáo Tổng hợp Quy hoạch Tổng thể Quốc gia. Chắc chắn vẫn còn nhiều điểm phải được tư duy sâu sắc hơn, kỹ lưỡng hơn để có những đóng góp chất lượng hơn.

Người viết nhận xét



PGS.TS. Trần Đình Thiên
Viện Kinh tế Việt Nam

PGS. TS. KTS. Trần Trọng Hanh
Ủy viên Hội đồng, chuyên gia phân biện
QHTT quốc gia thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng thẩm định QHTT quốc gia thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; sau khi nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tôi có ý kiến nhận xét phân biện như sau:

I. Về hồ sơ trình thẩm định QHTT quốc gia

1.1. Về thành phần hồ sơ trình thẩm định

Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm:

1. Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022 của Cơ quan lập quy hoạch (Bộ KH&ĐT);
2. Báo cáo quy hoạch bao gồm: Báo cáo tổng hợp và Báo cáo tóm tắt;
3. Dự thảo Nghị Quyết của Quốc Hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
4. Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức cộng đồng, cá nhân; bản sao ý kiến góp ý các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch (36 trang);
5. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược: Đã có văn bản số 5316/BKHĐT-QLQH gửi Bộ Tài nguyên và môi trường xin ý kiến;
6. Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch quốc gia.

1.2. Đánh giá, nhận xét

Căn cứ Điều 31 Luật Quy hoạch, Hồ sơ trình thẩm định QHTT quốc gia đã được lập đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

II. Về đáp ứng các yêu cầu, các nội dung thẩm định QHTT quốc gia theo Điều 32 Luật Quy hoạch

2.1. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập QHTT quốc gia được phê duyệt theo Nghị Quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ QHTT quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Các nhiệm vụ và yêu cầu về nội dung, phương pháp được thực hiện về cơ bản đã đáp ứng và phù hợp với nhiệm vụ lập QHTT quốc gia đã được Chính phủ phê duyệt.

2.2. Sự tuân thủ quy trình lập QHTT quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch

Quy trình lập QHTT quốc gia gồm 08 bước đã được Cơ quan lập quy hoạch tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật quy hoạch.

Do tính phức tạp và lần đầu tiên lập QHTT quốc gia, Cơ quan lập quy hoạch đã Quyết định thành lập Tổ tư vấn của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT giúp chỉ đạo, triển khai QHTT quốc gia, đảm bảo đúng quy trình, nhiệm vụ lập quy hoạch, tiến độ và chất lượng quy hoạch.

2.3. Việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, Cơ quan ngang Bộ và các địa phương liên quan được phân công thực hiện

Báo cáo tổng hợp QHTT quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở 41 báo cáo các hợp phần do các Bộ, Ngành và các địa phương liên quan xây dựng được tích hợp vào QHTT quốc gia theo đúng quy định tại điểm C và điều d khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch.

Các vấn đề mang tính liên ngành đã được Thường trực Chính phủ xem xét và có ý kiến kết luận tại Thông báo số 101/TB-VPCP ngày 06/4/2022 và đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ báo cáo định hướng QHTT quốc gia theo Tờ trình số 2572/BKHĐT-CLPT ngày 19/4/2022 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT.

2.4. Về sự phù hợp của QHTT quốc gia với quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch

QHTT quốc gia bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện, yếu tố, hiện trạng phát triển quốc gia; nhận diện các vấn đề và chuẩn đoán các xu thế phát triển;
2. Xác định các quan điểm, mục tiêu; dự báo xu thế phát triển xây dựng các kịch bản phát triển;
3. Xây dựng các định hướng phát triển về (i) Không gian kinh tế-xã hội; (ii) Không gian biển; (iii) Sử dụng đất quốc gia; (iv) Khai thác và sử dụng vùng trời; (v) Phân vùng và liên kết vùng; (vi) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; (vii) Hạ tầng xã hội cấp quốc gia; (viii) Hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia; (ix) Sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH; (x) Danh mục các dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện; (xi) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch; (xii) lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
4. Lập các hồ sơ quy hoạch.

III. Về phương pháp lập QHTT quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo tôi, có thể áp dụng 03 phương pháp nghiên cứu QHTT quốc gia (1) Một là, dựa vào bối cảnh, các chiến lược phát triển của Đảng, Nhà nước và các quy hoạch cùng cấp, cùng thời kỳ đã được phê duyệt, tổng hợp các định hướng phát triển quốc gia. Cách làm này xem ra dễ được chấp nhận, vì các chỉ tiêu dự báo đã được xác định và các định hướng chuyên ngành đã được phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; (2) Hai là, xây dựng QHTT quốc gia một cách khách quan, độc lập với các luận cứ khoa học riêng biệt đã hình thành Định hướng phát triển quốc gia không cần phải kế thừa tất cả các định hướng phát triển chuyên ngành đã được phê duyệt một cách máy móc; (3) Ba là, kết hợp cả hai phương pháp trên, trong đó chọn lọc và chỉ tập trung giải quyết những vấn đề cốt lõi, có ý nghĩa chiến lược, lấy hiệu quả đầu tư phát triển làm chuẩn mực, từ

đó xây dựng định hướng phát triển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh và bền vững.

QHTT quốc gia lần này xem ra đã được lập theo cách 3, song do thời gian, kinh nghiệm hạn chế nên các nội dung định hướng phát triển quốc gia gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chủ yếu vẫn là một bản báo cáo tổng hợp lấy nguyên tắc “Kế thừa” là điểm tựa chủ yếu, trên cơ sở thừa nhận những kết quả nghiên cứu chuyên sâu đã được xác định trước và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quyết định ví dụ như: (i) Các định hướng chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2020-2030; (ii) Nghị Quyết số 39/2021/QH15 Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (iii) Phương án phân vùng hiện có; (iv) Các quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống giao thông quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (v) Định hướng phát triển đô thị Việt Nam; (vi) Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IV. Một số góp ý cụ thể

Về cơ bản tôi tán thành nội dung Báo cáo quy hoạch và các thành phần hồ sơ trình thẩm định QHTT quốc gia do Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Hội đồng thẩm định và cách nghiên cứu lập QHTT quốc gia.

Để hoàn chỉnh nội dung QHTT quốc gia tôi có một số góp ý cụ thể về một số vấn đề như sau:

4.1. Về phân tích, đánh giá thực hiện trạng phát triển và tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia. Nhận diện các vấn đề cần giải quyết

Kết quả phân tích, đánh giá đã chỉ ra 07 vấn đề cần tập trung giải quyết gồm:

1. Không gian phát triển vẫn bị chia cắt theo địa giới hành chính;
2. Liên kết vùng còn hạn chế;
3. Chưa tập trung (đủ?) nguồn lực để hình thành rõ nét các vùng động lực đóng vai trò đi đầu và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của đất nước;
4. Hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối;
5. Phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch,... còn dàn trải, hiệu quả chưa cao;
6. Khung kết cấu hạ tầng quốc gia chậm được hình thành; kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng thiếu đồng bộ;
7. Ô nhiễm môi trường liên tỉnh, nhất là ô nhiễm lưu vực sông chậm được khắc phục; hạ tầng ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai còn hạn chế.

Những vấn đề nêu trên, đúng là các phải được quan tâm, nhưng nó đã thực sự là vấn đề “cốt lõi” của quốc gia hay chưa? Nhận diện các vấn đề trọng tâm của QHTT quốc gia có ý nghĩa “cốt lõi” này đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều người, theo nhiều góc độ. Riêng tôi đề nghị một số vấn đề sau:

1. Phấn đấu đạt mục tiêu về tốc độ tăng trưởng khoảng 7% trung bình năm giai đoạn 2021-2030 để trở thành “nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao”;
2. Rà soát, sắp xếp lại một cách hợp lý khung tổ chức không gian phát triển quốc gia, đảm bảo sự phát triển cân bằng, hài hòa; giảm thiểu trình độ phát triển chênh lệch giữa các vùng;

3. Thúc đẩy đô thị hóa “hiệu quả, nhanh, bao trùm và bền vững”; phổ cập hình thái phân bố dân cư theo nhóm; hỗ trợ phát triển các vùng đô thị lớn quốc gia là động lực tăng trưởng; tăng cường kết nối nông thôn-đô thị, hướng tới nhất thể hóa;
4. Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đai;
5. Kiểm soát suy thoái môi trường sinh thái; phòng, chống thiên tai; ứng phó BĐkh; tăng cường khả năng và sức chống chịu của đất nước.

4.2. Về phân đấu đạt mục tiêu với tốc độ tăng trưởng cao

Tăng trưởng 7% trung bình năm trong thời kỳ quy hoạch là một chỉ tiêu pháp lệnh. Đây là “cách tiếp cận đầy tham vọng” như chuyên gia Ngân hàng Thế Giới đề nhận xét tại cuộc Hội thảo tham vấn ý kiến Trung ương ngày 16/8/2022, trong đó đã kiến nghị 05 nhóm giải pháp hỗ trợ thực hiện mục tiêu phát triển này đến năm 2045, bao gồm: (i) Tập trung ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các vùng động lực; (ii) Ưu tiên không gian chung cho các nhà đầu tư; (iii) Nâng cao năng suất; (iv) Xác định nhu cầu tài chính và phương thức huy động các nguồn vốn; (v) Tạo động lực dựa trên liên kết vùng và phối hợp liên tỉnh. Chỉ số bao trùm từ các giải pháp trên là năng suất tổng các yếu tố TFP, giữ vai trò chủ chốt cho việc phân đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế quốc gia.

4.3. Về rà soát, sắp xếp hợp lý khung không gian quốc gia

Trong Báo cáo quy hoạch khung không gian quốc gia bao gồm: (1) Các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia bao gồm 04 vùng (i) Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh; (ii) Thành phố Hồ Chí Minh-Bình Dương-Đồng Nai-Bà Rịa-Vũng Tàu; (iii) Thừa Thiên Huế-Đà Nẵng-Quảng Nam-Quảng Ngãi; (iv) Cần Thơ-An Giang-Kiên Giang. (2) Các hành lang kinh tế (i) Bắc Nam; (ii) Đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc Nam phía Tây; (iii) Các hành lang kinh tế Đông-Tây.

Ngoài ra bộ phận cấu thành trên khung không gian quốc gia cũng cần bổ sung “Hệ thống các vùng đại thành phố cấp quốc gia” được hình thành trên cơ sở các đại đô thị.

Tôi tán thành với ý kiến của các chuyên gia Ngân hàng thế giới khi cho rằng “vùng kinh tế động lực là chìa khóa để Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập cao” và “nâng cao năng suất vùng động lực có thể thực hiện bằng cách “ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế” và “các đại đô thị” sẽ là động lực tăng trưởng chính”. Tuy nhiên điều đáng nói ở đây là khung không gian chỉ có thể phát huy được hiệu quả một khi được rà soát, loại bỏ những bất cập về khoảng cách và sự chia cắt hành chính; tập trung đủ nguồn lực; sắp xếp lại các khu chức năng; hình thành được mạng lưới các thành phố trực thuộc trung ương tại các vùng đúng tiêu chuẩn, vai trò, vị trí đồng thời phát triển mạng lưới giao thông quốc gia có ý nghĩa toàn cầu. Quan trọng hơn nữa là phải tháo gỡ và giảm thiểu tối đa số lượng các “rào cản” bằng các chính sách, cơ chế phù hợp.

4.4. Về định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia

Trong Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia, nội dung này được trình bày ở phần V từ trang 542 đến trang 548, gồm 4 mục (1) Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch; (2) Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn; (3) Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn toàn quốc; (4) Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ.

Về bố cục, tôi đề nghị sắp xếp lại và nên chia thành 4 mục sau (1) Quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; (2) Định hướng phát triển hệ thống

đô thị quốc gia; (3) Định hướng phát triển hệ thống nông thôn quốc gia; (4) Định hướng liên kết nông thôn-đô thị.

Về nội dung: Quan điểm và mục tiêu phát triển có thể tham khảo chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm giai đoạn đến năm 2030 và Nghị Quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ chính trị. Về định hướng phát triển đô thị quốc gia, nên tập trung vào 04 nội dung chính: (i) Định hướng phân loại đô thị, cấp quản lý đô thị và phát triển hệ thống đô thị quốc gia thống nhất, bền vững và đồng bộ về mạng lưới, trong đó trước hết là định hướng phát triển khung không gian hệ thống quốc gia gồm: Các thành phố-trung tâm cấp quốc gia; các thành phố-trung tâm cấp vùng và tỉnh; các thành phố, thị xã thuộc tỉnh là trung tâm các vùng liên huyện; các thị trấn là trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm các cụm xã và hệ thống các đô thị mới; (ii) Tiếp đó là Định hướng phát triển hệ thống các đô thị trên các vùng (06 vùng); (iii) Sau đó là Định hướng phát triển các vùng thành phố cấp quốc gia và (iv) Cuối cùng là Định hướng quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển liên vùng các đô thị Việt Nam, dựa trên mô hình các đô thị xanh, thông minh, có bản sắc rõ ràng.

Về định hướng phát triển các vùng thành phố lớn cấp quốc gia, không nên tách mục riêng và chỉ tập trung vào 05 vùng đô thị hiện có. Bởi vì trong giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn cả nước có thể sẽ hình thành một số thành phố trực thuộc trung ương làm tiền đề hình thành và phát triển các vùng thành phố lớn mới. Nội dung định hướng này còn mờ nhạt, cần phải được bổ sung làm rõ, vì các địa phương rất cần định hướng này.

Về Định hướng phát triển hệ thống nông thôn, tôi cho rằng cần phải được nghiên cứu đầy đủ hơn, bao gồm 03 định hướng phát triển lớn đó là (i) Định hướng phát triển và tổ chức không gian các vùng sản xuất nông nghiệp; (ii) Định hướng phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn; (iii) Định hướng quy hoạch, xây dựng và phát triển nông thôn mới, kiểu mẫu.

Ngoài hai nội dung trên, tôi đề nghị bổ sung nội dung Định hướng liên kết nông thôn-đô thị, trong đó lưu ý nghiên cứu phát triển mạng lưới các đô thị nông thôn (agrocities) giữ vai trò là trung tâm các cụm xã và là cầu nối liên kết nông thôn với đô thị; hình thành các cụm phân bố dân cư tập trung, tạo lập các lãnh thổ tích hợp; cho phép tăng cường giao thông con lạch, giảm thiểu di dân tự phát từ nông thôn ra thành thị; thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn. Những định hướng này giúp Việt Nam phát triển bao trùm tránh được các vết xe đổ của Thế Giới.

Liên kết nông thôn với đô thị là một chính sách phân bố dân cư có ý nghĩa chiến lược đối với các nước đang phát triển, hướng tới mục tiêu nhất thể hóa đô thị-nông thôn trong tương lai, cho phép khắc phục sự chia cắt nông thôn với đô thị như hiện nay.

4.5. Về kiểm soát suy thoái môi trường sinh thái

Tôi đặc biệt quan tâm đến khía cạnh sử dụng hiệu quả quỹ đất phi nông nghiệp ở nước ta. Tiềm năng quỹ đất này ở Việt Nam rất hạn chế chỉ chiếm khoảng 20-30% diện tích đất tự nhiên, trong đó riêng đất đô thị đã sử dụng tăng chiếm trên 6%. Do tác động của BĐKH và nước biển dâng, quỹ đất này có thể còn tiếp tục bị tụt giảm. Do vậy trong định hướng tổ chức không gian và sử dụng đất đai cần đặc biệt quan tâm đến các mô hình khai thác sử dụng đất tập trung và nén; các mô hình TOD để sử dụng hiệu quả hơn quỹ đất phát triển rất hạn chế của nước ta.

V. Kết luận, kiến nghị

QHTT quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được nghiên cứu khá công phu và hệ thống trên cơ sở các kinh nghiệm quốc tế, thực trạng phát triển quốc gia và các định hướng, chiến lược phát triển có liên quan. Tôi đánh giá cao kết quả nghiên cứu, đồng thời cũng lưu ý những rủi ro bởi các tham vọng quá lớn từ các nghiên cứu đề xuất, khả năng đảm bảo tài chính và nguồn lực trong quá trình triển khai, thực hiện.

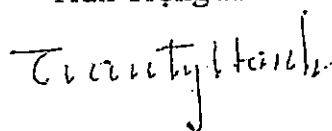
Trên đây là một số ý kiến báo cáo Hội đồng thẩm định và đề cơ quan lập quy hoạch nghiên cứu hoàn chỉnh QHTT quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Chính phủ và Quốc Hội quyết định.

Nơi nhận

- Như trên;
- Bộ KH&ĐT;
- Lưu.

Người nhận xét

PGS. TS. KTS.
Trần Trọng Hanh



MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PGS.TS. Phạm Trung Lương

*Nguyên Phó viện trưởng, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch
Thành viên Tổ Chuyên gia tư vấn Quy hoạch Quốc gia*

1. Sự cần thiết và ý nghĩa của Quy hoạch tổng thể quốc gia

Sự phát triển của Đất nước trong giai đoạn 2011-2020 đã nâng tầm vị thế của Việt Nam trong khu vực và quốc tế trong hội nhập, đưa Việt Nam từ một quốc gia đang phát triển lên một nước có thu nhập trung bình, qua đó từng bước nâng cao mức sống của người dân, đảm bảo quốc phòng an ninh. Phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển, đô thị, xây dựng nông thôn mới đã có bước chuyển biến, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, từng vùng, khu vực. Mặc dù chịu ảnh hưởng lớn bởi đại dịch COVID-19 trong năm 2020, tăng trưởng GDP cả thời kỳ Chiến lược đạt 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới; trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng trưởng bình quân đạt 5,9%/năm; giai đoạn 2016 - 2019 đạt 6,8%/năm. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020.

Có nhiều yếu tố đóng góp cho sự phát triển đó của đất nước, trong đó có công tác quy hoạch, đặc biệt là tổ chức không gian phát triển quốc gia theo vùng kinh tế - xã hội (KT-XH). Tuy nhiên thẳng thắn nhìn nhận quá trình thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2011 - 2020 vẫn còn những hạn chế, bất cập và gặp nhiều khó khăn, thách thức. Chất lượng tăng trưởng có mặt chậm được cải thiện, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế phát triển của đất nước nói chung và của từng vùng nói riêng. Thiếu cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển mạnh kinh tế vùng, kinh tế biển và điều phối liên kết vùng hiệu quả. Chất lượng phát triển đô thị chưa cao, hệ thống kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, quản lý phát triển đô thị còn những bất cập. Việc cơ cấu lại một số ngành, lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu.

Luật Quy hoạch 2017 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ 1/1/2019 là sự chuyển đổi mang tính quyết định trong tư duy quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch quốc gia với việc tích hợp các quy hoạch ngành và lãnh thổ để đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất đối với định hướng phát triển quốc gia, ngành và địa phương nhằm phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế quốc gia, của từng vùng địa phương; hạn chế thấp nhất các xung đột có thể nảy sinh giữa các ngành, lĩnh vực

và giữa các lãnh thổ trong quá trình phát triển; đảm bảo việc tập trung nguồn lực đầu tư, qua đó nâng cao tính hiệu quả của đầu tư cho phát triển.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch quốc gia) là quy hoạch cấp cao nhất lần đầu tiên được thực hiện theo tinh thần của Luật Quy hoạch. Đây là nhiệm vụ mới với tư duy mới và chưa có tiền lệ nhằm cụ thể hóa Chiến lược phát triển KT-XH của đất nước giai đoạn 2021-2030. Quy hoạch quốc gia sẽ tập trung nghiên cứu để đưa ra phương án bố trí không gian phát triển quốc gia hợp lý dựa trên tiềm năng thế mạnh của đất nước, có tính đến đặc thù và lợi thế của từng vùng, hiện trạng phát triển cũng như tác động của bối cảnh phát triển mới khi đất nước hội nhập ngày một toàn diện với khu vực và quốc tế với nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Vì vậy nội dung ưu tiên trong Quy hoạch quốc gia sẽ là định hướng phân vùng và liên kết vùng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia bao gồm cả không gian biển một cách khoa học để tạo sự đồng bộ trong khai thác các nguồn lực tài nguyên, vị trí địa lý, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng an ninh (QPAN) và hội nhập hiệu quả.

Với những vấn đề đặt ra trên đây, việc thực hiện Quy hoạch quốc gia không chỉ có ý nghĩa đánh giá toàn diện thực trạng phát triển KT-XH đất nước, qua đó xác định rõ những vấn đề đang đặt ra cản trở việc thực hiện các mục tiêu phát triển cho giai đoạn 2010-2020 làm cơ sở thực tiễn cho việc định hướng và đề xuất giải pháp phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 mà còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi đây là quy hoạch đầu tiên được thực hiện trên tư duy mới là “tích hợp” nhằm tạo ra sự đồng bộ thống nhất trong phát triển giữa các ngành và các vùng lãnh thổ để hạn chế thấp nhất các xung đột trong phát triển, khai thác có hiệu quả tiềm năng tài nguyên dựa trên sự tập trung đầu tư, hạn chế các tác động đến môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH).

2. Những kết quả đạt được

Hồ sơ quy hoạch gồm: 1) Tờ trình thẩm định quy hoạch quốc gia, 2) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kèm theo hệ thống bản đồ, sơ đồ, 3) Báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến góp ý đối với dự thảo quy hoạch quốc gia, 4) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tổng thể quốc gia và 5) Dự thảo Nghị quyết về Quy hoạch quốc gia.

Như vậy hồ sơ quy hoạch quốc gia là đầy đủ phù hợp với yêu cầu tại Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch, đảm bảo cho việc thẩm định quy hoạch.

Dự thảo báo cáo quy hoạch quốc gia (sau đây gọi tắt là Báo cáo) được thực hiện khá công phu, bài bản với các thông tin, số liệu cập nhật. Cấu trúc và nội dung của báo cáo về cơ bản phù hợp với yêu cầu của Luật Quy hoạch.

Các nội dung chính của báo cáo gồm: Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển; Hiện trạng phát triển quốc gia; Quan điểm, mục tiêu và kịch bản phát triển; Định hướng tổ chức không gian theo vùng lãnh thổ và Các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch. Như vậy về cơ bản các nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia là đầy đủ và đã được thể hiện về cơ bản là hợp lý, có căn cứ.

Danh mục các chương trình, dự án quan trọng cần triển khai trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được đề xuất về cơ bản là hợp lý.

3. Một số vấn đề trao đổi cần xem xét để hoàn thiện báo cáo

Để góp phần hoàn thiện hơn dự thảo báo cáo quy hoạch quốc gia, một số vấn đề sau cần được quan tâm xem xét gồm:

3.1 Báo cáo tổng hợp

3.1.1. Nội dung của báo cáo

- Sau nội dung Mục I “Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và các yếu tố phát triển” (trang 6 - 64) cần xem xét bổ sung nội dung xác định “Lợi thế và hạn chế đối về điều kiện và các yếu tố phát triển đối với phát triển KT-XH, đảm bảo QPAN và thích ứng với BĐKH”. Đặc biệt cần xác định rõ các ngành/ lĩnh vực có lợi thế về tiềm năng tài nguyên và điều kiện phát triển theo lãnh thổ. Đây sẽ là một trong những căn cứ quan trọng để xác định các ngành quan trọng cần tập trung phát triển trong giai đoạn quy hoạch.

- Nội dung “Đánh giá chung về hiện trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn 2011-2020” (Mục III, trang 323 - 336) là nội dung quan trọng nhằm đánh giá một cách tổng thể về hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển KT-XH (các vùng, không gian biển) và các ngành, lĩnh vực và là căn cứ thực tiễn để đề xuất định hướng và tổ chức không gian phát triển theo ngành, lĩnh vực, định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia và bảo vệ môi trường,

phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH. Tuy nhiên nội dung này chủ yếu mới mang tính “liệt kê” sự hình thành hệ thống tổ chức không gian chính bao gồm: các vùng kinh tế; các hành lang kinh tế; không gian đô thị; các vùng sản xuất (vùng nông nghiệp; địa bàn, hệ thống khu, cụm công nghiệp; các vùng trọng điểm du lịch); hệ thống kết cấu hạ tầng (giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, thông tin truyền thông); hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, văn hóa thể thao) và các khu vực cần bảo tồn (VQG, khu BTTN, khu BTB). Tuy nhiên nội dung mang tính “đánh giá” còn hạn chế và chưa trả lời thỏa đáng đối với một số vấn đề quan trọng như: 1) Sự hình thành các vùng kinh tế, các hành lang kinh tế, không gian đô thị đã đủ và hợp lý chưa?, đặc biệt đối với hành lang kinh tế kết nối Đông – Tây (giữa vùng ven biển với vùng núi), hành lang kinh tế biển 2) Tính hiệu quả và hợp lý của việc hình thành các vùng sản xuất (phân bố các ngành) theo lãnh thổ như thế nào? Phải chăng còn có những bất hợp lý trong phân bố không gian giữa các ngành nên đã xảy ra tình trạng xung đột trong phát triển giữa các ngành? (ví dụ sự cố môi trường Formosa năm 2016 tại vùng biển miền Trung); 3) Những bất cập trong liên kết vùng, đặc biệt là quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên giữa các ngành, giữa các địa phương (ví dụ: hoạt động phát triển du lịch trong địa bàn trọng điểm du lịch Hạ Long - Cát Bà);

Đây là nội dung quan trọng về hiện trạng phát triển quốc gia, đặc biệt trong phân vùng và tổ chức không gian phát triển các ngành/ lĩnh vực đã được đề cập, tuy nhiên chưa thỏa đáng.

Tương tự, sau mỗi nội dung về hiện trạng phát triển các vùng, ngành/ lĩnh vực quan trọng theo lãnh thổ, cần bổ sung nhận xét về tính hiệu quả trong phát triển cũng như những bất cập trong giai đoạn phát triển 2010-2020.

- Đối với Mục 2 “Hiện trạng sử dụng không gian biển” (trang 130-141): vì đây là lần đầu tiên đưa ra khái niệm này trong hệ thống quy hoạch, vì vậy cần bổ sung làm rõ một số vấn đề sau:

+ Khái niệm về không gian biển và khái niệm “Vùng biển và ven biển” để thống nhất nhận thức và đưa ra yếu tố cơ bản các không gian biển (đặc điểm điều kiện tự nhiên? nguồn lợi biển bao gồm cả nguồn lợi dưới đáy biển, đảm bảo QPAN vùng biển? đặc điểm tác động của BĐKH?).

+ Căn cứ để xác định 04 không gian biển (vùng biển và ven biển ĐBSH, Bắc trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và ĐBSCL)

+ Làm rõ tính tương đồng hay khả năng xung đột trong định hướng phát triển khi có sự “chồng lấn” ranh giới về lãnh thổ giữa không gian biển với 04 vùng KT-XH có biển.

- Về “Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém” (Mục 3, trang 334-335)

Bên cạnh những nguyên nhân đã chỉ ra, cần thẳng thắn chỉ ra nguyên nhân về nhận thức, đặc biệt của các cấp có thẩm quyền về công tác quy hoạch còn hạn chế, chưa thực sự coi trọng ý kiến chuyên gia trong việc thẩm định phê duyệt quy hoạch. Đây là một trong những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng chuyên môn của các quy hoạch, làm “méo mó” quy hoạch bởi các chỉ đạo mang tính hành chính của người quản lý.

Bên cạnh đó cho đến nay chưa có quy định chặt chẽ mang tính pháp lý để điều chỉnh “quyền” của các địa phương khi thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt tại địa phương mình.

Ngoài ra, năng lực tổ chức thực hiện quy hoạch ở mỗi vùng miền, mỗi địa phương còn rất hạn chế trong bối cảnh thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả vì vậy kết quả triển khai quy hoạch trong thực tế chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.

- Trong nội dung xác định nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém của hiện trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn 2010-2020, cần bổ sung một nguyên nhân quan trọng liên quan tới hạn chế của công tác quy hoạch là việc phân vùng trong quy hoạch còn chưa nhất quán, thiếu cơ sở lý luận, chưa thực sự khách quan và thiếu sự điều chỉnh hợp lý khi phát sinh những vấn đề thực tiễn khách quan làm ảnh hưởng đến việc khai thác hiệu quả nguồn lực cho phát triển. Tình trạng chồng chéo trong quy hoạch ngành; điều chỉnh theo ý chí chủ quan của cấp có thẩm quyền, thiếu căn cứ pháp lý (ví dụ việc điều chỉnh số lượng các khu vực có điều kiện trở thành khu du lịch quốc gia) là khá phổ biến đã ảnh hưởng không nhỏ đến các mục tiêu phát triển của đất nước cũng như của các ngành và các địa phương.

- Đối với Quy hoạch quốc gia, các nội dung của Phần thứ ba “Định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực” (trang 362-492) và Phần thứ tư “Định hướng tổ chức không gian theo vùng, lãnh thổ” được xem là “linh hồn” của báo cáo bởi bản chất của quy hoạch quốc gia là sự sắp xếp một cách hợp lý nhất định hướng phát triển các ngành/ lĩnh vực cũng như hệ thống đô thị, nông

thôn; sử dụng đất quốc gia; hệ thống hạ tầng; định hướng bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên quốc gia theo lãnh thổ. Chính vì vậy cần xem xét lại thứ tự thể hiện các Phần nội dung này trong cấu trúc chung của báo cáo để đảm bảo tính hệ thống và logic trong tư duy bởi trước khi đưa ra các định hướng phát triển theo lãnh thổ như đề cập ở trên cần phải có “Khung” thống nhất về tổ chức không gian quốc gia. Đây cũng là yếu tố tiên quyết để thực hiện tư tưởng “tích hợp” sự phát triển theo lãnh thổ của các ngành/ lĩnh vực cũng như định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn; sử dụng đất quốc gia; hệ thống hạ tầng; định hướng bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên quốc gia trong một “khung” phân vùng quốc gia thống nhất.

Như vậy nội dung của Phần thứ ba và Phần thứ tư cần có sự sắp xếp lại.

Trong Phần thứ tư về “Định hướng về tổ chức không gian theo vùng, lãnh thổ” thì nội dung Mục V, trang 529-542 về “Phân vùng và liên kết vùng” được xem là nội dung quan trọng nhất, là “Khung” về tổ chức không gian quốc gia mà mọi định hướng phát triển cần tuân thủ. Đối với nội dung này cần làm rõ về một số vấn đề:

+ Cần bổ sung cấu trúc không gian (hệ thống phân vị) của một vùng KT-XH, theo đó cần trả lời câu hỏi: “có hay không và tương ứng là khái niệm”: 1) các tiểu vùng? 2) trung tâm vùng? 3) các địa bàn động lực? 4) các cực tăng trưởng? 5) các hành lang kinh tế vùng (liên vùng)?. Hệ thống phân vị này cần được nhất quán khi phân tích và đưa ra định hướng phát triển các vùng KT-XH được đề xuất trong phương án phân vùng.

+ Đối với nội dung về vùng Bắc trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (BTB&DHNTB) và vùng Trung du miền và miền núi phía Bắc (TDMNPB), cần đưa ra căn cứ phân các vùng này thành các tiểu vùng cần được khẳng định một cách rõ ràng, theo đó 2 vùng này phải có các tiểu vùng bởi vùng BTB&DHNTB có đặc điểm lãnh thổ quá dài trải theo kinh độ và vùng TDMNPB có sự khác biệt khá rõ ràng về đặc điểm địa lý và văn hóa dân tộc giữa khu vực Tây Bắc và Đông Bắc. Trong báo cáo mới đề cập đến phân vùng BTB&DHNTB.

Việc khẳng định định hướng trên cũng chính là để lý giải đối với nhận xét (3) của Mục 3 (trang 334-335) về “Nguyên nhân các hạn chế, yếu kém” theo đó “Chưa xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ trên phạm vi cả

nước....” sau khi phân tích hiện trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn 2010-2020,

+ Tại nội dung này cũng cần đề xuất thể chế vùng, mô hình và cơ chế điều phối vùng để đảm bảo việc phân vùng KT-XH thực sự có ý nghĩa và đi vào thực chất.

- Đối với định hướng tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là các ngành kinh tế (Mục I, trang 362-389), cần rà soát và sắp xếp cũng như điều chỉnh định hướng phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ (thương mại và du lịch, và nông nghiệp phù hợp với định hướng phân vùng (“khung” về tổ chức lãnh thổ phát triển KT-XH) như đã đưa ra ở trên. Trong báo cáo còn có sự chưa thống nhất về định hướng phát triển các ngành, đặc biệt là thương mại. Bên cạnh đó các định hướng phát triển theo lãnh thổ các lĩnh vực; hệ thống hạ tầng; hệ thống đô thị, nông thôn; sử dụng tài nguyên; bảo vệ môi trường cũng cần rà soát và có sự điều chỉnh phù hợp để đảm bảo tính nhất quán và thống nhất theo nguyên tắc “tích hợp” dựa trên “khung” phân vùng.

- Đối với các chương trình, dự án quan trọng của quốc gia (Mục II, trang 568-571), đề nghị bổ sung “Chương trình Phát triển hạ tầng các khu du lịch quốc gia” để đảm bảo tính nhất quán khi xác định du lịch là một ngành kinh tế quan trọng có tiềm năng, lợi thế ở tầm quốc gia cần có sự ưu tiên đầu tư phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

- Đối với hệ thống phụ lục: Bổ sung danh mục các di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận tại Việt Nam và danh mục các di tích quốc gia đặc biệt được công nhận đến năm 2021.

3.1.2. Nội dung cụ thể về phát triển ngành du lịch và các ngành văn hóa, thể thao

Những vấn đề liên quan đến phát triển du lịch với tư cách là ngành kinh tế quan trọng đã được lồng ghép trong các nội dung về đánh giá “Hiện trạng phát triển và phân bổ các ngành kinh tế” (Mục 1.2, trang 91-130) và “Định hướng và tổ chức không gian các ngành kinh tế (Mục 2, trang 326-379). Về cơ bản một số nội dung cơ bản về phát triển ngành du lịch đã được đề cập, tuy nhiên một số vấn đề sau cần được xem xét để hoàn thiện:

+ Đối với phân tích, đánh giá “Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống du lịch quốc gia” (Mục 7.9, trang 233-234) cần xem xét bổ sung hệ thống tuyến, điểm du lịch chính và các khu du lịch quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch hoặc công nhận vì khu, điểm, tuyến du lịch là những hệ thống phân vị quan trọng của tổ chức lãnh thổ du lịch.

Khi đề cập đến hiện trạng các vùng du lịch, cần bổ sung và làm rõ các phân hệ cơ bản của tổ chức lãnh thổ du lịch gồm: vùng/ tiểu vùng (nếu có), trung tâm vùng, địa bàn trọng điểm du lịch và các khu (đặc biệt là khu du lịch quốc gia), điểm, tuyến du lịch. Điều này đồng nghĩa với việc cần làm rõ nội dung “Các địa bàn trọng điểm du lịch, trung tâm du lịch” (trang 234), theo đó cần làm rõ vai trò của các trung tâm du lịch vùng/ tiểu vùng và các địa bàn trọng điểm du lịch đối với phát triển du lịch. Cần lưu ý địa bàn trọng điểm du lịch không hoàn toàn là địa phương cấp tỉnh mà là các khu vực có tiềm năng tài nguyên du lịch nổi trội, có lợi thế về vị trí địa lý và hội tụ các điều kiện cần thiết để phát triển trở thành những điểm đến có sức hấp dẫn, cạnh tranh cao không chỉ ở tầm quốc gia mà còn ở tầm khu vực và quốc tế.. Ví dụ: Hạ Long – Cát Bà là địa bàn trọng điểm của vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc chưa không phải là Hải Phòng - Quảng Ninh.

Bên cạnh đó, tại nội dung này cần bổ sung đánh giá/ nhận xét về tính hiệu quả trong hoạt động vùng du lịch (tính liên kết vùng, liên vùng); tính hiệu quả của hệ thống các khu du lịch quốc gia nhằm phát huy vai trò vùng du lịch trong phát triển du lịch quốc gia cũng như sử dụng có hiệu quả tiềm năng và lợi thế vùng; hạn chế sự trùng lặp về sản phẩm du lịch giữa các địa phương trong một vùng cũng như giữa các vùng.

Như vậy nội dung “Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống du lịch quốc gia” còn khá sơ sài chỉ thể hiện được hiện trạng sự phân bố hệ thống các khu du lịch quốc gia, bao gồm các điểm tiềm năng, một số điểm đã được quy hoạch, được cấp thẩm quyền phê duyệt và một số điểm đã được công nhận là khu du lịch quốc gia

+ Đối với nội dung “Định hướng phát triển và phân bố không gian ngành du lịch” (Mục 2.2.1, trang 368-372) cần xem xét bổ sung hoặc làm rõ một số vấn đề sau:

- Cần làm rõ sản phẩm du lịch đặc thù của từng vùng/ tiểu vùng. Những sản phẩm du lịch chính và bổ sung sẽ được cụ thể hóa trong “Quy hoạch hệ thống du lịch” (Quy hoạch ngành quốc gia) và các quy hoạch vùng sau khi Quy hoạch quốc gia được phê duyệt. Lưu ý có sự trùng lặp về hệ thống các sản phẩm chính được đề xuất cho các tiểu vùng thuộc vùng TDMNPB và vùng BTB&DHNTB.
- Bổ sung định hướng thị trường phù hợp với sự thay đổi về xu thế du lịch do tác động của Đại dịch Covid-19 giai đoạn 2022-2025 và giai đoạn 2026-2030;
- Làm rõ có hay không các tiểu vùng thuộc các vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long?; có hay không các trung tâm vùng, địa bàn trọng điểm du lịch?;
- Đối với phát triển hệ thống các khu du lịch quốc gia: phải khẳng định đây là định hướng rất quan trọng để phát triển du lịch với tư cách là một phân hệ quan trọng của hệ thống du lịch quốc gia, nơi sẽ phát triển những sản phẩm du lịch đặc thù không chỉ mang tính địa phương mà còn mang tính vùng và quốc gia. Tuy nhiên cần nhận thấy phần lớn các điểm tiềm năng (49 điểm) đã được đề xuất để phát triển thành khu du lịch quốc gia là thiếu căn cứ pháp lý được quy định tại Điều 5 và Điều 13 của Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Bên cạnh đó việc công nhận một số khu du lịch quốc gia cho đến nay là mang tính khiên cưỡng, thậm chí thiếu căn cứ theo quy định của pháp luật. Nếu không làm rõ thì việc tiếp tục đề xuất phát triển hệ thống này sẽ không có ý nghĩa trong thực tế. Việc đề xuất cụ thể sẽ được xem xét một cách cẩn trọng trong “Quy hoạch hệ thống du lịch” (Quy hoạch ngành quốc gia) và các quy hoạch vùng sau khi Quy hoạch quốc gia được phê duyệt.

- Những vấn đề liên quan đến phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao:

+ Hiện trạng: cần có đánh giá tổng quan về quy mô, trang thiết bị, kiến trúc và tính hiệu quả của hệ thống thiết chế văn hóa (ví dụ bảo tàng Hà Nội, nhà hát chèo Trung ương, ...) để đáp ứng yêu cầu xã hội gắn với đặc điểm của từng vùng miền và gắn với định hướng trở thành ngành công nghiệp văn hóa trong bối cảnh có sự thay đổi về nhu cầu thụ hưởng văn hóa và bối cảnh hội nhập về văn hóa.

Tương tự đối với tính hiệu quả của mạng lưới hạ tầng thể dục thể thao (ví dụ sân vận động quốc gia Mỹ Đình) gắn với đặc điểm lợi thế về thể thao của các vùng miền, địa phương hướng tới nền thể thao chuyên nghiệp

+ Đối với định hướng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa cần dựa trên tư duy phát triển văn hóa trở thành ngành công nghiệp, vận hành theo cơ chế thị trường với vai trò ngày một lớn của các doanh nghiệp văn hóa ngoài công lập. Chú ý phát triển hệ thống thiết chế văn hóa gắn với du lịch tại các trung tâm du lịch và các điểm đến du lịch tầm quốc gia.

Tương tự cần có sự điều chỉnh hợp lý với định hướng phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao theo hướng chuyên nghiệp, gắn với đặc điểm lợi thế thể thao của từng vùng, địa phương. Việc vận hành hoạt động của hệ thống này cần phù hợp với cơ chế thị trường và gắn với du lịch với tư cách là những nơi tổ chức các sự kiện thể thao tầm quốc gia và khu vực để thu hút khách du lịch.

3.2. Hệ thống bản đồ

- Cần xem xét bổ sung các bản đồ về hiện trạng và định hướng phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, các di sản thiên nhiên thế giới, ASEAN, thống các khu dự trữ sinh quyển thế giới và các công viên địa chất toàn cầu ở Việt Nam.

- Đối với bản đồ “Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên” cần xem xét bổ sung hiện trạng phân bố tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là khoáng sản biển.

- Xem xét bổ sung bản đồ về “Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam” (Phiên bản cập nhật 2020)

- Lưu ý tính nhất quán trong thể hiện các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (thể hiện quần đảo Trường Sa với tư cách là đơn vị hành chính, trong khi đối với Hoàng Sa lại không phải như vậy)

3.3. Dự thảo “Nghị quyết về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”

Dự thảo cần về cơ bản đã thể hiện được những nội dung chính phù hợp với Quy hoạch quốc gia mà Chính phủ trình Quốc hội xem xét thông qua. Tuy nhiên cần rà soát lại, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện một số nội dung chính phù hợp với báo cáo nội dung Quy hoạch quốc gia sau khi đã chỉnh sửa, hoàn thiện theo ý kiến kết luận của Hội đồng thẩm định.

4. Đánh giá chung

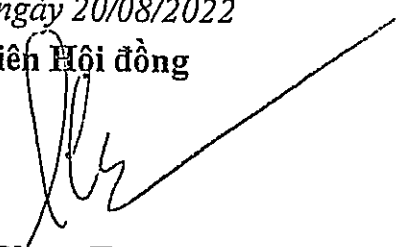
- Hồ sơ Quy hoạch quốc gia là đầy đủ theo yêu cầu

- Báo cáo đã được thực hiện một cách công phu và nghiêm túc cho dù còn có một số điểm hạn chế về cấu trúc cũng như nội dung như đã chỉ ra.

Quy hoạch có thể được nghiệm thu sau khi đã hoàn chỉnh việc bổ sung, điều chỉnh và hoàn thiện theo kết luận của Hội đồng, trong đó có tham khảo những ý kiến cụ thể đã chỉ ra trong bản nhận xét này.

Hà Nội, ngày 20/08/2022

Ủy viên Hội đồng


PGS.TS. Phạm Trung Lương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 20 tháng 8 năm 2022

**NHẬN XÉT QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*Kính gửi: Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Theo Quyết định 965/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia và công văn số 5774/BKHĐT-QLQH về tham gia ý kiến với tư cách thành viên phản biện đối với Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt QHTTQG) và với mong muốn có một bản quy hoạch làm căn cứ hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, xin tham gia một số ý kiến như sau:

1. Trước hết, đánh giá cao sự chuẩn bị công phu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan soạn thảo và các đơn vị tư vấn lần đầu tiên đất nước ta xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030 và tầm đến năm 2050 năm, đây là một nỗ lực lớn, chưa từng thấy của Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ, ngành, các cơ quan liên quan, các viện nghiên cứu, cũng như các nhà khoa học từ Trung ương đến địa phương triển khai 41 hợp phần để tổng hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia.

2. Căn cứ vào điều 22 Luật Quy hoạch, điều 20 của Nghị định 37/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 143/NQ-CP của Chính phủ ngày 4 tháng 10 năm 2020 về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nội dung dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia về cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Phương pháp lập quy hoạch đã bảo đảm tiếp cận từ tiềm năng lợi thế, từ cân đối tổng thể, có tính liên ngành, liên vùng, có tham gia nhiều bên, theo nguyên tắc thị trường và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế và tính đến các xu thế hội nhập quốc tế.

Hồ sơ lập và lấy ý kiến về Quy hoạch tổng thể quốc gia trong báo cáo cơ bản đầy đủ theo qui định của Luật Quy hoạch. Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được các bộ, ngành ở Trung ương cho ý kiến, đã lấy ý kiến tham vấn của UBMTTQVN và cơ bản được Ban soạn thảo tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý Quy hoạch tổng thể quốc gia. Các ý tham gia khá phong phú, toàn diện, thể hiện sự quan tâm và kỳ vọng cao và mong muốn nước ta đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

3. Ban soạn thảo đã gửi Hội đồng thẩm định quy hoạch với đầy đủ các Hồ sơ liên quan theo qui định: Báo cáo quy hoạch (báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt), báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược, báo cáo giải trình các ý kiến góp ý, hệ thống bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch và dự thảo quyết định của Quốc hội kèm theo. Cấu trúc Báo cáo QHTTQG đã thể hiện được đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra cần phải có trong một bản quy hoạch. Các số liệu, dữ liệu được sử dụng để phân tích, đánh giá trong báo cáo QHTTQG tương đối đầy đủ, chi tiết, có cập nhập đến thời gian gần nhất; các tài liệu dẫn chứng, trích dẫn khá phong phú, kể cả kinh nghiệm nước ngoài về xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia... làm cơ sở cho việc đề xuất các phương hướng phát triển và các giải pháp thực hiện trong thời kỳ quy hoạch.

4. Tại mục 1, điều 22 của Luật Quy hoạch quy định “**Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia** xác định việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường ***có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược***” và tại Nghị quyết của Chính phủ (điểm b, mục 2, điều 1 Nghị quyết 143/NQ-CP) xác định “**Quy hoạch tổng thể quốc gia quốc gia phải mang tính định hướng cao**”, nhưng lại được Quốc hội thông qua mang tính pháp lý cao nhất. Do vậy, cần thống nhất phạm vi của Quy hoạch tổng thể quốc gia những nội dung gì cần đưa vào Quy hoạch tổng thể quốc gia, những nội dung gì thì đưa vào quy hoạch ngành, lĩnh vực (39 quy hoạch ngành quốc gia), những nội dung gì đưa vào quy hoạch vùng. Ban soạn thảo đã cố gắng lựa chọn những nội dung có tính khái quát cao, làm định hướng cho Quy hoạch Vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch các địa phương, nên các nội dung đưa vào tổng hợp trong Quy hoạch tổng thể quốc gia theo tinh thần cụ thể hóa Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua theo tổ chức không gian phát triển, phân vùng chức năng phát triển, xác định các vùng trọng tâm và xử lý các điểm nghẽn của quá trình phát triển nhằm xây dựng năng lực cạnh tranh của từng lãnh thổ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo sự kết nối thông suốt giữa các vùng, địa phương, thúc đẩy

kinh tế tăng trưởng cao, tạo ra thịnh vượng, sinh kế cho người dân trong 10 năm tới. Tuy nhiên, có thực tế các tư vấn do các Viện của các bộ, ngành đề xuất, kiến nghị đưa vào Quy hoạch tổng thể quốc gia với nội dung khá phong phú, cụ thể, chi tiết, nên rất khó khăn trong quá trình lựa chọn, đề nghị Hội đồng thẩm định chấp nhận lựa chọn những nội dung có tầm quan trọng quốc gia, mang tính chiến lược để đưa vào QHTTQG làm những định hướng lớn, làm khung chung cho quá trình phát triển, đạt được sự đồng thuận cao giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Mặt khác những định hướng, khung chung phải bảo đảm tính linh hoạt trong quá trình thực hiện. Bản dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đề ra theo Nghị định 143 của Chính phủ.

5. Bản dự thảo QHTTQG đã phân tích các yếu tố, điều kiện phát triển, hiện trạng phát triển quốc gia. Đồng thời đánh giá được các tác động, các xu hướng ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến định hướng, không gian phát triển lên kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh. Việc đánh giá kết quả đạt được và hạn chế, yếu kém trong tổ chức không gian phát triển của nước ta giai đoạn 2011-2020 là hết sức cần thiết. Báo cáo dự thảo QHTTQG đã nêu được 7 mặt được và 7 mặt hạn chế yếu kém, cơ bản đồng tình với các nhận định nêu trong dự thảo Quy hoạch. Đồng thời bản Quy hoạch cũng đã xác định 5 điểm nghẽn trong quá trình phát triển của đất nước.

Tuy nhiên QHTTQG cần làm rõ hơn điểm nghẽn về các yếu tố nền tảng trong phát triển như: thể chế phát triển, nguồn nhân lực, phương thức quản trị; các vấn đề bền vững các cân đối lớn như : cân đối tích lũy- tiêu dùng; năng lượng, lương thực, cân đối thu - chi ngân sách; cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế,... để đưa nước ta sớm trở thành một nước công nghiệp hiện đại còn thấp so với yêu cầu; trình độ khoa học, công nghệ còn thấp; năng lực tiếp cận chuyển đổi số còn hạn chế; khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu, khả năng tự chủ của nền kinh tế còn thấp. Tăng trưởng GDP có xu hướng chững lại, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế, khả năng trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045 vẫn còn là thách thức lớn.

6. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động, ảnh hưởng đến quy hoạch phát triển đất nước.

Trong bối cảnh hiện nay, cần lưu ý thêm các vấn đề bao trùm và bất định là “toàn cầu hóa bị đảo ngược”, tốc độ, cơ cấu thương mại cũng thay đổi theo, thay đổi cả địa chính trị của các nước lớn. Xu hướng quay trở về nâng cao năng lực sản xuất

nội địa và tự chủ kinh tế nhiều hơn, ngay cả những nước lớn như Mỹ, EU, Ấn Độ, Trung Quốc ưu tiên nội nhu thay vì hướng xuất khẩu như trước đây?

7. Về quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển đất nước của QHTTQG cơ bản chúng tôi đồng tình, việc xác định các mục tổng quát, các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030 đã Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua. Tuy nhiên, có một số lưu ý:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 8-8,5% (thay vì vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 7,5-8,0%, cho khớp với phần vùng, cụ thể nêu ở nhận xét vùng).

- Đến 2030, GDP/người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD, trong đó Vùng Đông Nam Bộ đạt khoảng 14.500 USD, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt khoảng 13.400 USD (vùng Đông Nam Bộ tăng thêm 500 USD, vùng Đồng bằng sông Hồng tăng thêm 400 USD cho phù hợp với tỷ giá giữa các vùng).

- Việc đầu tư kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ hiện đại trong giai đoạn 2021-2030 sẽ tạo nền tảng tốt cho tăng trưởng cho giai đoạn sau, nhất là giai đoạn 2031-2040 có thể tăng trưởng 7-8% và giai đoạn 2041-2050 có thể tiếp tục tăng trưởng 6-7,0%.

Thực tế 30 năm qua (1990-2020), ngưỡng thu nhập cao của thế giới tăng gấp 1,65 lần, từ 7.689 USD vào năm 1990 lên 12.536 USD vào năm 2020. Nếu trong vòng 30 năm tới (vào năm 2050), ngưỡng thu nhập cao của thế giới tăng như giai đoạn 30 năm trước, tăng khoảng 1,7 lần thì ngưỡng thu nhập cao của thế giới vào năm 2050 sẽ là 21.300 USD (nếu kinh tế thế giới tăng nhanh thì ngưỡng thu nhập cao sẽ vào khoảng 23.000 – 25.000 USD). Do vậy, với phương án tăng trưởng trong giai 2031-2050 như trên, GDP bình quân đầu người của nước ta (27.000-32.000 USD) sẽ bước vào nhóm nước thu nhập cao vào năm 2045 như tầm nhìn Đại hội Đảng XIII đã đề ra. Nếu ngược lại, chọn mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2031-2050 thấp hơn sẽ rất khó đạt được mục tiêu đề ra?. Kiến nghị lấy phương án tăng trưởng GDP giai đoạn 2031-2050 từ 6,5% đến 7,5% là phù hợp.

8. Những vấn đề trọng tâm, các đột phá cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030.

Dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia đã đề xuất 5 vấn đề trọng tâm, đột phá cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch là phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030. Đó là: (1) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia;

(2) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và không gian phát triển, bảo đảm hiện đại hóa nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; (3) Tập trung phát triển một số vùng động lực và cực tăng trưởng; (4) Phát triển các hành lang kinh tế Bắc – Nam và hướng Đông – Tây; (5) Tập trung phát triển một số khu kinh tế gắn với các vùng động lực, hành lang kinh tế. Tuy nhiên, cần nghiên cứu điểm nghẽn cần thoát ra là **thể chế phát triển**, liệu lần này trong Quy hoạch có đặt ra để giải quyết, thúc đẩy thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia hay không? Một vấn đề nữa là **hình thành năng lực sản xuất quốc gia**? ai là trụ cột phát triển kinh tế, doanh nghiệp khu vực kinh tế nào hiện thực hóa Quy hoạch phát triển (doanh nghiệp trong nước hay nước ngoài). Trước đây các tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh khu vực, quốc tế, khởi công nhiều dự án sản xuất hiện thực hóa quy hoạch phát triển, nay hầu như án binh bất động, ít khởi công các dự án lớn? các tập đoàn tư nhân lớn, tiềm lực mạnh thì ít quan tâm lĩnh vực sản xuất, làm chủ công nghệ, nặng về bất động sản, nghỉ dưỡng... (trừ Vinfast). Đại hội Đảng lần thứ XIII có nêu “Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính tự chủ, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước tác động lớn, bất thường từ bên ngoài” (trang 216 Văn Kiện Đại hội Đảng) liệu có phải là điểm nghẽn cho Quy hoạch lần này và có cần nêu ra không?. Nếu được thì bổ sung thêm các nội dung trên vào phần giải pháp và phần tái cơ cấu nền kinh tế.

8. Về định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực.

Các định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong dự thảo Quy hoạch đã bám sát định hướng phát triển trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030. Tuy nhiên, mục tiêu phát triển du lịch nêu trong dự thảo do tư vấn du lịch đưa ra thấp hơn nhiều với mục tiêu do Đại hội Đảng đề ra và khác với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được TTCP phê duyệt tại Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 22 tháng 1 năm 2020. Mục tiêu đề ra trong văn kiện ĐHĐ là đến 2030, khách quốc tế đến Việt Nam 47-50 triệu lượt và du lịch đóng góp 14-15% GDP và trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là đến 2030 khách quốc tế đến Việt Nam 50 triệu lượt và du lịch đóng góp 15-17% GDP. Tuy nhiên, mục tiêu nay nêu trong dự thảo Quy hoạch TTQG được điều chỉnh thấp hơn, là chưa có cơ sở (mục tiêu trong dự thảo đến 2030 khách quốc tế đến Việt Nam 35 triệu lượt và du lịch đóng góp 9-10% GDP). Thực tế 2019 nước ta đã đón 18 triệu lượt khách quốc tế, tuy có ảnh hưởng Covid 19, năm 2020, lượt khách quốc tế đến nước ta thấp, nhưng đó chỉ là khó khăn tạm thời, cần khắc

phục nhanh. Kiến nghị tiếp tục sử dụng mục tiêu đã được Đại hội Đảng đề ra là 47-50 triệu khách du lịch quốc tế, du lịch đóng góp 15-17%GDP đưa vào dự thảo.

Về tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành hạ tầng xã hội trong dự thảo *tương đối nhiều nội dung và quá chi tiết* do yêu cầu của các đơn vị tư vấn đưa vào QHTTQG (xem cụ thể các mục ngành hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, trang 389 đến trang 452). Nếu còn thời gian các Bộ, ngành phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát chặt chẽ hơn, chỉ đưa những nội dung “có tầm quan trọng quốc gia, có tính liên vùng, mang tính chiến lược” như quy định của Luật quy hoạch và Nghị định 37 của Chính phủ.

10. Về định hướng tổ chức không gian theo vùng lãnh thổ (trang 492)

- Báo cáo dự thảo Quy hoạch TTQG đưa ra 4 Vùng động lực quốc gia trong các Vùng kinh tế trọng điểm. Trước đây, nước ta có 4 vùng kinh tế trọng điểm với quy mô khá lớn, bao gồm 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Do nguồn lực hạn chế, chưa có cơ chế chính sách phù hợp nên giai đoạn 2011-2020, một số vùng kinh tế trọng điểm có tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng bình quân chung cả nước, thậm chí có vùng tăng trưởng chậm lại... Lần này dự thảo chọn 4 vùng động lực và trong từng vùng động lực có cực tăng trưởng là hướng đúng, theo phương châm phát triển có trọng tâm, trọng điểm. 4 vùng động lực trong dự thảo chỉ bao gồm 16 tỉnh, thành phố, giảm 8 tỉnh so với trước đây.

- Báo cáo dự thảo Quy hoạch TTQG cũng đề xuất 2 hành lang kinh tế theo trục Bắc – Nam và 8 hành lang kinh tế Đông – Tây là phù hợp. Tuy nhiên trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, cần ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển một số đoạn hành lang kinh tế Bắc – Nam dựa theo đường cao tốc Bắc – Nam, kết hợp với đường ven biển và ưu tiên trước 2- 3 hành lang kinh tế Đông -Tây là: Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng- Quảng Ninh gắn với hành lang Côn Minh; hành lang kinh tế Mộc Bài – tp. Hồ Chí Minh – Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á; hành lang kinh tế Lao Bảo – Đông Hà- Đà Nẵng gắn với hành lang kinh tế Đông – Tây thuộc tiểu vùng Mê Công mở rộng. Mặc khác cũng không phải tập trung phát triển toàn tuyến mà lựa chọn những hành lang có chức năng kết nối các khu công nghiệp, các khu kinh tế với các khu đô thị hiện đại... hình thành hành lang công nghiệp- đô thị để phát huy hiệu quả.

11. Định hướng phân vùng và liên kết vùng

-Thực tế trong thời gian qua, việc phân vùng kinh tế - xã hội mang tính kế thừa lịch sử, chưa tạo điều kiện để xây dựng mối liên kết vùng, có vùng qui mô quá lớn, có

vùng kéo dài từ Bắc vô Nam, điểm hình là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh từ tỉnh Thanh hóa đến tỉnh Bình Thuận hơn 1000 km, rất khó hợp tác kinh tế, xây dựng không gian phát triển phù hợp. Do vậy trong tương lai, đề nghị nghiên cứu lại phân vùng phù hợp hơn. Trước mắt, ủng hộ phương án chia một số vùng thành 2 tiểu vùng: Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc chia thành 2 tiểu vùng: tiểu vùng Tây Bắc và tiểu vùng Đông Bắc; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chia thành 2 tiểu vùng: Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung. Như vậy tiểu vùng Duyên hải miền Trung sẽ có nhiều điều kiện hợp tác liên kết kinh tế với vùng Tây Nguyên nhiều hơn, xây dựng kết cấu hạ tầng kết nối nội vùng, kết nối liên vùng sẽ rất thuận lợi và cũng tạo điều kiện cho Tây Nguyên có hướng ra biển, tận dụng tối đa các cảng biển ở tiểu vùng Duyên hải miền Trung.

-Việc phân bố không gian phát triển theo mục tiêu cho 6 vùng như sau:

(1).Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng 8,5% kinh tế cả nước, giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng GRDP đạt 8-9%, đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 140 triệu đồng, tương đương 5.300 USD.

(2).Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng 29,4% kinh tế cả nước, giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng GRDP đạt 7,5-8%, đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 350 triệu đồng, tương đương 13.000 USD. Đề nghị xem lại GRDP bình quân đầu người của vùng này vì năm 2020, GRDP/người của vùng chỉ đạt hơn 100 triệu đồng.

(3).Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ trọng 14,3% kinh tế cả nước, giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng GRDP đạt 7%, đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 160 triệu đồng, tương đương 6.000 USD.

(4).Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng 3,6% kinh tế cả nước, giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng GRDP đạt 7-7,5%, đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 130 triệu đồng, tương đương 5.000 USD.

(5).Vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng 32,1% kinh tế cả nước, giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng GRDP đạt 8-8,5%, đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 380 triệu đồng, tương đương 14.000 USD. (xin chữa lại là 14.500 USD cho khớp với Báo cáo Vùng Đông Nam Bộ, Chính phủ trình Bộ Chính trị)

(6).Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ trọng 12% kinh tế cả nước, giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng GRDP đạt 6,5-7%, đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 146 triệu đồng, tương đương 5.500 USD.

Nhìn tổng thể, việc phân bố như trên là khá hợp lý, tuy nhiên Vùng Đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 10 năm 2011-2020, phát triển khá khởi sắc, tăng trưởng cao, đạt 7,21%/năm, cao hơn nhiều so với Vùng Đông Nam Bộ (5,39%/năm), do vậy có thể đưa tăng trưởng Vùng Đồng bằng sông Hồng cao hơn so với dự thảo, có thể là 8-8,5%/năm như Vùng Đông Nam Bộ. Vùng Đông Nam Bộ tuy giai đoạn 2011-2020 đạt thấp do ảnh hưởng dịch Covid 19 và khai thác dầu khí giảm, nhưng qua tổng kết các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế- xã hội vùng Đông Nam Bộ đều cho thấy các địa phương có mức phấn đấu rất cao cho 10 năm tới như: Bình Dương giai đoạn 2021-2030 dự kiến tăng 8,3%; Bà Rịa- Vũng Tàu tăng 7,7%; Đồng Nai tăng 8-9%, thành phố Hồ Chí Minh, tăng trưởng 8%...

Chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người chỉ nên dùng 1 trong 2 số theo tiền VNĐ hoặc USD. Theo tôi nên dùng USD, giống như đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, cả nước GDP/người là 7.500 USD và các vùng cũng nên dùng theo USD để dễ so sánh.

Ngoài ra cần đối chiếu phù hợp với các Nghị quyết của Bộ Chính Trị về phát triển các vùng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (BCT đã có Nghị quyết 2 vùng miền núi, trung du phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Cửu Long; đã thông qua 2 vùng: Tây Nguyên và Đông Nam Bộ...)

10. Các giải pháp để thực hiện thực hiện quy hoạch.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng 7% trong giai đoạn 2021-2030, dự thảo Quy hoạch dự kiến cần 50 triệu tỷ đồng với giả thiết hệ số ICOR giảm từ 7 của giai đoạn 2011-2020 xuống còn 4,9 giai đoạn 2021-2030. Đây là con số khá lớn và gấp hơn 3,3 lần so với 10 năm 2011-2020 (15 triệu tỷ đồng). Tuy nhiên, giai đoạn 2021-2030 việc dành nhiều nguồn lực đầu tư công (chiếm 20% tổng đầu tư) cho việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các tuyến giao thông đường bộ cao tốc... liệu hệ số ICOR có giảm được xuống 4,9 cần có luận giải thêm. Kinh nghiệm các nước đầu tư lớn cho hệ thống kết cấu hạ tầng đều có hệ số ICOR cao.

11. Danh mục các chương trình dự án quan trọng của quốc gia và phân kỳ thực hiện.

Theo điểm n, mục 2, điều 22 của Luật Quy hoạch quy định “ Danh mục dự án **dự án quan trọng quốc gia** và thứ tự ưu tiên thực hiện”, tại mục 15 điều 20 cũng nêu “luận chứng xây dựng danh mục **dự án quan trọng cấp quốc gia** thời kỳ quy hoạch”. Cũng tại điểm p, mục 4 Nghị quyết 143 của Chính phủ cũng nêu “Danh mục **dự án**

quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên”. Như vậy cần hiểu đúng về phạm vi là “dự án quan trọng quốc gia”, “dự án quan trọng **cấp** quốc gia” hay dự án quan trọng **của** quốc gia”. Tuy nhiên, nếu đưa các dự án quan trọng quốc gia theo điều 7 Luật đầu tư công theo 5 tiêu chí (vốn đầu tư công trên 10.000 tỷ, ảnh hưởng lớn đến môi trường, sử dụng đất trồng lúa trên 500 ha, tái định cư trên 20.000 dân, có yêu cầu cơ chế đặc thù) sẽ không phù hợp trong dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia). Do vậy, ủng hộ cách đặt vấn đề chỉ đưa ra danh mục các chương trình dự án quan trọng của hoặc cấp quốc gia, chứ không phải dự án quan trọng quốc gia và không theo các tiêu chí như quy định của Luật đầu tư công trong thời kỳ quy hoạch như trong dự thảo báo cáo. Tuy nhiên 31 chương trình dự án quan trọng của quốc gia đề xuất trong dự thảo cần tiếp tục rà soát và có tính toán sơ bộ về nguồn lực để thực hiện, nhất là cần làm rõ hơn trong phần giải pháp.

12. Trong Báo cáo Quy hoạch TTQG còn một số lỗi kỹ thuật như phần định hướng quy hoạch đô thị và nông thôn có nêu “ đến năm 2030 xây dựng nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (trang 542 Báo cáo tổng hợp), hoặc tại bản đồ “khu kinh tế Nhơn Hội được gán cho tỉnh Phú Yên, ngược lại khu kinh tế Nam Tuy Hòa được gán cho tỉnh Bình Định, nhiều tên gọi các vùng chưa thống nhất như: Vùng Đồng bằng sông Hồng/có trang ghi Vùng Bắc bộ, Vùng đồng bằng sông Cửu Long/có trang ghi Vùng Tây Nam bộ, Vùng Duyên hải Nam Trung bộ/ có trang ghi vùng Nam Trung Bộ...

Kiến nghị: Nhìn chung Báo cáo quy hoạch tổng thể quốc gia đã đáp ứng được các nhiệm vụ đặt ra, đề nghị Hội đồng thẩm định thông qua với những chỉnh sửa, bổ sung cần thiết theo ý kiến kết luận của Hội đồng. Đồng thời, căn cứ vào Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia được Bộ Chính trị thông qua để tiếp tiếp xem xét cho phù hợp và tiếp tục báo cáo tiếp các cấp có thẩm quyền để trình Quốc Hội./

Người phản biện



Ts. Cao Viết Sinh

Chuyên gia cao cấp,

Nguyên thứ trưởng thường trực Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia

Chuyên gia phản biện đã nhận được:

- Văn bản số 965/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ về thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH, ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tham gia ý kiến đối với Quy hoạch, gửi các thành viên Hội đồng thẩm định.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chuyên gia phản biện có ý kiến phản biện đối với hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia như sau:

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ QUY HOẠCH

1. Hồ sơ quy hoạch, bao gồm:

- Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT, ngày 12/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt);

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về Quy hoạch;

- Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về Quy hoạch.

2. Các tài liệu khác có liên quan, bao gồm:

- Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. NHẬN XÉT CHUNG VỀ HỒ SƠ QUY HOẠCH

Sau khi nhận được hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; qua xem xét, Chuyên gia phản biện đánh giá về hồ sơ như sau:

1. Danh mục hồ sơ: Nhận xét về tính hợp lệ của hồ sơ quy hoạch

Đầy đủ theo quy định.

2. Nhận xét, đánh giá chung về các phần và nội dung các phần trong hồ sơ quy hoạch (nếu có).

3. Kết luận: Đủ điều kiện để nhận xét, đánh giá.

III. NHẬN XÉT CỤ THỂ VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Nhận xét, đánh giá chung về nội dung quy hoạch

Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đạt được những thành công chính sau:

1.1. Về nội dung:

Báo cáo đã cơ bản bám sát các nội dung quan trọng của bản Quy hoạch theo đề cương đã được phê duyệt, thể hiện ở những nội dung sau:

- Các nội dung đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội của giai đoạn trước (một trong những nội dung quan trọng và bắt buộc của Quy hoạch) đã được trình bày toàn diện (bao quát toàn bộ các ngành, lĩnh vực) và khá chi tiết; hệ thống số liệu minh họa phong phú và có độ tin cậy cao, về cơ bản có nguồn trích dẫn rõ ràng.

- Trên cơ sở luận giải các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong bối cảnh phát triển mới, Báo cáo đã đề xuất các kịch bản phát triển. Các kịch bản được xây dựng và phương án đề xuất được lựa chọn cơ bản là phù hợp với trình độ và nguồn lực của quốc gia trong giai đoạn quy hoạch.

- Hệ thống quan điểm, mục tiêu và những định hướng phát triển, tổ chức không gian cho các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn phát triển mới (2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) được đề xuất cơ bản phù hợp; tuy nhiên, việc luận giải một số nội dung (đặc biệt là bối cảnh quốc tế) cần được bổ sung và làm sâu sắc hơn.

Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các định hướng về bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu;... được đề xuất khá tỷ mỉ và tương đối toàn diện.

- Các nguồn lực thực hiện quy hoạch được tính toán khá chi tiết cùng hệ thống giải pháp khá toàn diện sẽ giúp cho việc triển khai Quy hoạch đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Về cơ bản, Báo cáo Quy hoạch đã đạt được những yêu cầu đề ra.

1.2. Về kết cấu

Báo cáo Quy hoạch có kết cấu phù hợp theo quy định.

1.3. Về hình thức

Văn phong Báo cáo về cơ bản sáng sủa, dễ hiểu;

Tuy nhiên, cần điều chỉnh một số điểm, như:

- Bổ sung “nguồn” của một số bảng số liệu và sơ đồ.
- Chỉnh sửa các lỗi kỹ thuật: (i) Rà soát nội dung một số bình luận và bảng biểu, hình vẽ cho phù hợp; (ii) Rà soát lại diễn đạt của một số nội dung và tính toán một số chỉ tiêu...

2. Một số trao đổi, góp ý

2.1. Về bối cảnh quốc tế:

Báo cáo cần cập nhật một số nội dung có tác động lớn đến phát triển của Việt Nam trong cả hiện tại và giai đoạn tới; đó là:

+ Cuộc chiến tranh giữa Nga và Ucraina càng làm trầm trọng thêm sự đứt gãy của các chuỗi cung ứng toàn cầu;

+ Khủng hoảng năng lượng; Lạm phát ở mức cao (EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản) và diễn biến phức tạp của dịch bệnh ở nhiều quốc gia (chế độ zero cô vit ở Trung Quốc) làm cho mức tiêu dùng và nhu cầu du lịch giảm sút nghiêm trọng... Những nội dung này đã ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam;

- Về vị thế của Việt Nam (là cửa ngõ vào ASEAN của Trung Quốc) và triển vọng của các hành lang kinh tế Đông – Tây cần được nhìn nhận một cách thực tế và khách quan hơn với 2 lý do:

+ Hiện tại, đã xuất hiện tuyến đường sắt Côn Minh – Viên Chăn và tương lai sẽ được nối dài tới Thái Lan và ra biển.

Hiện trạng của tuyến hành lang xuyên Á (Lạng Sơn-Hà Nội-Tp.Hồ Chí Minh-Mộc Bài) cần được đánh giá kỹ hơn cơ cấu hàng XK và NK của VN trong cơ cấu hàng XK và NK chung (có cả của các quốc gia ASEAN khác) để thấy được vai trò thực tế của tuyến hành lang này đối với các nước ASEAN.

+ Các địa phương thuộc hành lang kinh tế Đông – Tây của các quốc gia liên quan đều là những địa phương có trình độ phát triển chưa cao, nên triển vọng kết nối và giao thương kinh tế kém trong trung hạn.

2.2. Về các hành lang phát triển và hệ thống cửa khẩu quốc tế

a) Các hành lang phát triển

Bao gồm các hành lang quốc gia và hành lang vùng.

Nội dung này Dự thảo cũng đã làm khá tốt. Tuy nhiên, có 2 ý muốn đóng góp; đó là:

- Với việc xác định tới 8 hành lang kinh tế theo trục Đông – Tây mà không phân định rõ sẽ triển khai trong giai đoạn nào (giai đoạn 2021-2030 hay tầm nhìn đến 2050). Điều này sẽ gây lúng túng trong việc bố trí và phân bổ các nguồn lực phát triển.

Bản Quy hoạch cần làm rõ hơn các nội dung này (trả lời cho câu hỏi: Bao giờ/Khi nào thì làm).

- Các hành lang kinh tế (đặc biệt là các hành lang Đông - Tây) dường như mới chỉ rõ được ý đồ là hành lang giao thông (nối các điểm đô thị với nhau); còn chức năng của các đô thị (cũ hoặc mới) dọc các hành lang này chưa được làm rõ.

b) Các cửa ngõ quốc tế

Các cửa ngõ quốc tế bao gồm: Hàng không, cảng biển, cửa khẩu (khu kinh tế cửa khẩu).

Nội dung này cũng đã được trình bày khá rõ, nhưng còn dàn trải; đặc biệt là hệ thống cửa khẩu quốc tế trên đất liền (44 cửa khẩu). Cần xác định rõ trong giai đoạn 2021-2030 sẽ tập trung phát triển những cửa khẩu nào (có triển vọng nhất) để định hướng thu hút đầu tư cho các địa phương được quy hoạch. Tránh tình trạng không rõ ràng, dễ gây xu thế đua tranh, đầu tư dàn trải, tốn kém nguồn lực quốc gia, hiệu quả thấp, như đã từng xảy ra.

Ngoài ra, có lẽ cũng cần có định hướng hạn chế việc xuất khẩu tiểu ngạch (qua các đường mòn, lối mờ) để hạn chế rủi ro trong các hoạt động xuất khẩu hàng hóa và góp phần nâng cao chất lượng của hàng XK Việt Nam.

2.3. Về hạ tầng kỹ thuật

a) Lĩnh vực công nghệ cao

Các nội dung cần được đề cập, bao gồm:

- Về số lượng: hiện cả nước đang có 03 khu CNC. Trong giai đoạn tới và tầm nhìn đến 2050, có phát triển thêm khu CNC nào không?

- Định hướng phát triển của các khu CNC hiện tại cần có điều chỉnh gì cho phù hợp?

Hai khu CNC (Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh) chủ yếu tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực: Cơ khí, tự động hóa; điện tử, CNTT...

Khu CNC Đà Nẵng, có lẽ cần có những điều chỉnh về định hướng nghiên cứu (tạo sự khác biệt với 2 khu CNC đi trước) theo hướng, tập trung nghiên cứu các lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển; công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, y tế; lọc hóa dầu; năng lượng tái tạo...

b) Các khu kinh tế ven biển

Nội dung này cũng cần phải có định hướng phát triển rõ ràng hơn. Hiện tại có 18 khu. Giai đoạn từ nay đến 2030 sẽ tập trung phát triển những khu nào (5 KKT được ưu tiên đầu tư phát triển cho giai đoạn trước có được tiếp tục ưu tiên hay không)....

2.4. Về ngành công nghiệp

a) *Về đánh giá hiện trạng:* Việc đánh giá các phân ngành công nghiệp chủ yếu được tiến hành khá kỹ. Tuy nhiên, cách tiếp cận vẫn là nhìn nhận cô lập giữa từng phân ngành (thiếu sự liên kết giữa các ngành CN và NN) hoặc chưa phản ánh được sự dịch chuyển trong chuỗi giá trị của mỗi phân ngành. Ví dụ (Đối với một số phân ngành được coi là trọng yếu cần ưu tiên cho giai đoạn tới):

- Sự phát triển của phân ngành Hóa chất đáp ứng thế nào nhu cầu về phân bón và thuốc BVTV của ngành NN; đặc biệt là các loại SP quan trọng và SP Organic;

- Phân ngành Cơ khí đáp ứng thế nào cho việc sản xuất các loại máy phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến;

- Phân ngành Chế biến thực phẩm, tỷ lệ sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước ra sao...

- Các phân ngành Dệt may, Da giày; Khai khoáng luyện kim, cơ cấu giá trị tăng thêm được dịch chuyển thế nào trong chuỗi giá trị của mỗi ngành...

Các nội dung đánh giá này rất quan trọng; nó là cơ sở cho việc đề xuất các định hướng phát triển cho mỗi phân ngành cho giai đoạn tới.

b) Về lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên:

Việc lựa chọn hiện tại còn dàn trải, chưa thể hiện được định hướng ưu tiên. Nên chia thành 3 nhóm:

- Nhóm 1: Công nghiệp nền tảng, bao gồm: Năng lượng (sạch), Luyện kim (thép chế tạo);

- Nhóm 2. Công nghiệp tận dụng được lợi thế cạnh tranh trong ngắn và trung hạn (10-15 năm), bao gồm: Dệt may, Da giày; Định hướng chuyển sang các khâu tạo ra giá trị gia tăng cao (Phát triển CNHT, đặc biệt là dệt, nhuộm, thời trang);

- Nhóm 3: Công nghiệp phục vụ Nông nghiệp, bao gồm:

 - + Cơ khí nông nghiệp (Máy canh tác, thu hoạch, chế biến...);

 - + Hóa chất phục vụ nông nghiệp (Phân bón, thuốc BVTV, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi... hữu cơ);

 - + Công nghiệp sinh học (Giống cây, con);

+ Công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp.

Để phù hợp với năng lực công nghệ của các DN VVN trong lĩnh vực này, cần có định hướng khuyến khích chế biến nhiều cấp (Không phải từ nguyên liệu thô ra ngay sản phẩm tiêu dùng cuối cùng), mà có thể ra nguyên liệu tinh (tại nơi có vùng nguyên liệu) để cung cấp cho các DN chế biến sâu ở đồng bằng/đô thị và là nơi có nhu cầu tiêu thụ lớn.

Các chuyên ngành khác, như điện tử (thực tế chỉ đủ trình độ lắp ráp, không có sản phẩm CNHT), điện, cơ khí, hóa chất chung chung... không cần ưu tiên, để tự phát triển theo tín hiệu của thị trường.

c) Về phân bố không gian công nghiệp:

Một số lưu ý:

- Định hướng phân bố không gian cho các ngành công nghiệp, thực chất/nội hàm là tạo tiền đề cho hình thành các cụm LKN của các ngành công nghiệp này. Điều đó có nghĩa là, tạo điều kiện cho CNHT (của các ngành đó) phát triển.

- Do các phân ngành công nghiệp khá lớn (đặc biệt là nhóm ngành chế biến, chế tạo) do vậy, chỉ nên đề cập đến các cụm LKN cho nhóm các ngành công nghiệp ưu tiên (không phải cho tất cả mọi ngành công nghiệp). Vì thế, danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên (cho giai đoạn 2021-2030) cần phải được rà soát và thu hẹp.

- Làm rõ hơn các luận cứ cho việc phân bố không gian phát triển này (Phải chăng, chỉ căn cứ vào mức độ tập trung hóa hiện tại của ngành); thực ra, cần quan tâm đến các điều kiện đặc thù khác cho sự phát triển CNHT của các ngành này.

Để sau này có hệ thống giải pháp phù hợp thúc đẩy các cụm LKN này (chứ không phải chỉ dừng lại ở định hướng).

- Một số bình luận cụ thể về các ngành:

+ Luyện cán thép: Không cần đề cập đến thép xây dựng; chỉ đề cập đến thép chế tạo; SX thép liên quan đến nước và vận tải...

Cụm LKN thép còn liên quan đến cơ khí chế tạo...

+ Cụm LKN Dệt may xuất khẩu không phải căn cứ vào nơi tập trung các DN may, mà tìm địa điểm phù hợp với SX dệt, sợi, nhuộm..., như nước và xử lý môi trường.

+ Một số lĩnh vực khác, như hóa chất, điện tử... không rõ luận cứ.

Tóm lại, để có được định hướng phân bố không gian phù hợp, cần trao đổi kỹ với các chuyên gia/DN lớn của từng ngành, lĩnh vực... để có đề xuất phù hợp.

- Ngoài ra, cần chú ý tới định hướng dịch chuyển công nghiệp, đối với:

- + Các vùng có mật độ cao (Đông Nam bộ);
- + Các vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng của BĐKH (ven biển).

2.5. Xác định các khu chức năng cho mỗi vùng lãnh thổ

Ta thấy, một trong các nhiệm vụ trọng tâm và quan trọng nhất của Quy hoạch tổng thể quốc gia (dựa trên nguyên tắc tích hợp) là: Phải xây dựng/định hình được không gian phát triển quốc gia cho mỗi khu vực lãnh thổ. Tức là trả lời cho câu hỏi *"Làm gì, Ở đâu"*.

Đây có lẽ được coi là câu hỏi khó nhất của Quy hoạch tổng thể quốc gia. Một số nội dung cần quan tâm, là:

a) *Các chức năng chính của mỗi vùng lãnh thổ*: Mỗi vùng lãnh thổ có thể có một hoặc vài chức năng chính/phụ, bao gồm: Kinh tế (Nông nghiệp, Công nghiệp, Dịch vụ), An ninh quốc phòng, Bảo tồn...

b) *Các nguyên tắc xác định*:

- Các chức năng chính được ưu tiên phát triển với nguyên tắc: Sự phát triển của các chức năng phụ phải mang tính chất hỗ trợ cho chức năng chính hoặc nếu độc lập, thì không làm ảnh hưởng đến sự phát triển của chức năng chính.

Chính vì vậy, chức năng chính của mỗi vùng (trong mỗi giai đoạn) cần được xác định rõ.

- Tuy nhiên, mức độ nông, sâu của việc xác định chức năng cho vùng (chức năng kinh tế, gồm: Nông nghiệp, Công nghiệp và Dịch vụ.) lại là một nội dung khá phức tạp. Trong đó, hai yêu cầu cần thực hiện đồng thời:

+ Không quá chi tiết, để tránh trùng lặp với các Quy hoạch vùng hay các Quy hoạch ngành quốc gia;

+ Nhưng đủ độ sâu cần thiết để định hướng cho sự phát triển của các vùng lãnh thổ đã được xác định.

Với cách tiếp cận như vậy, xin có mấy lời bàn như sau:

Đối với các ngành kinh tế: Quy hoạch tổng thể quốc gia cần xác định các chức năng chính (lớp 1, lớp 2) cho các khu vực. Chức năng chi tiết/cụ thể (lớp 3, 4...) sẽ do các Quy hoạch ngành quốc gia xác định.

Sở dĩ phải xác định chức năng tới 2 lớp (lớp 1 và lớp 2) vì nó còn liên quan đến định hướng phát triển các cụm liên kết ngành (Các ngành CNHT liên quan).

- Riêng lĩnh vực công nghiệp, do không có quy hoạch ngành quốc gia, nên việc cần định hướng rõ là phát triển ngành nào trong 4 nhóm ngành (Khai khoáng, Chế biến, chế tạo, Năng lượng, Cung cấp nước và xử lý chất thải) là rất cần thiết.

Ngoài mục tiêu định hướng cho phát triển các cụm LKN (như đã nói ở trên) còn có mục tiêu tránh các tác động bất lợi do phát triển đồng thời các ngành (CN, NN, DL) trong cùng một giai đoạn.

3. Kết luận

Đánh giá chung, bản Quy hoạch cơ bản đã đáp ứng được những yêu cầu đề ra và người đọc đánh giá cao kết quả nghiên cứu của Ban soạn thảo.

Hy vọng, các góp ý nêu trên sẽ là những gợi ý tham khảo và góp phần hoàn chỉnh thêm những nội dung của bản Quy hoạch đã được xây dựng cho giai đoạn phát triển tới.

Người góp ý

Đình Giám

TS. Dương Đình Giám

**Bản góp ý cho “Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ
2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050”**

(Chuyên gia góp ý: Đặng Kim Sơn).

1. Phần thứ nhất các yếu tố điều kiện phát triển hiện trạng phát triển quốc gia. 2.1 dân số và nguồn nhân lực (trang 53): cần nêu rõ sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về chất lượng dân số (thể chất, trình độ,...)
2. Mục 1.1.2.2 thực trạng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (trang 79) cần nhận xét rằng trong khi kinh tế của các tỉnh Đông Nam Bộ phát triển rất mạnh theo hướng công nghiệp thì về mặt xã hội tình hình phát triển đô thị của các tỉnh này không theo kịp.
3. Mục 1.1.2.4 các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn (trang 88 đến 90) xin nêu thêm một vấn đề là khó khăn trong việc quản lý, và đảm bảo sinh kế cho dân cư sống xen kẽ trong các vùng bảo tồn.
4. Mục 1.2 hiện trạng phát triển và phân bổ không gian phát triển các ngành kinh tế (trang 91) trong phần nông lâm thủy sản mới nêu “vai trò vị trí của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới”, cần nêu thêm vai trò Nông nghiệp Việt Nam đối với xã hội (tạo công ăn việc làm, góp phần quan trọng xóa đói, giảm nghèo,...) môi trường (quản lý và khai thác sử dụng hầu hết tài nguyên tự nhiên, tham gia chính phòng chống thiên tai và thích nghi biến đổi khí hậu,...), và quốc phòng (thi hành chủ quyền quốc gia, bảo vệ biên giới, hải đảo, đảm bảo an ninh chính trị,...) trong nước.
5. Mục 1.2.1.3 thực trạng phát triển ngành trồng trọt. Nên nêu lên xu hướng chung trong việc chuyển đổi cơ cấu của tiểu vùng này là chuyển từ sản xuất lương thực (ngô, lúa) sang rau màu, cây ăn quả, thủy sản. Đồng thời cũng diễn ra quá trình chuyển đổi sang cây ăn quả, cây công nghiệp từ đất rừng và đất trước đây chưa đưa vào sử dụng trong nông nghiệp.
6. Mục 1.2.1.4 thực trạng phát triển ngành chăn nuôi: bổ sung thêm việc phát triển chăn nuôi gia súc trong đó nổi bật những năm gần đây là chăn nuôi bò sữa.
7. Mục 1.2.1.5 thực trạng phát triển ngành thủy sản: bổ sung thêm mức độ khai thác thủy sản trên đất liền đang giảm dần.
8. Mục 1.2.1 nông nghiệp cần phân tích thêm các yếu kém chung của ngành (giống như công nghiệp mục 1.2.2): Ví dụ như xu hướng sản xuất gia công trong đó các doanh nghiệp lớn nắm vai trò chủ đạo, người sản xuất ký hợp đồng gia công ở vị thế bị động và chấp nhận lợi nhuận thấp đang diễn ra trong ngành chăn nuôi; quy

mô sản xuất nói chung rất nhỏ, cơ sở hạ tầng nhất là thủy Lợi chủ yếu phục vụ cho lúa nên khi chuyển đổi sang cây trồng khác gặp nhiều khó khăn, các đầu vào quan trọng cho sản xuất trồng trọt và chăn nuôi vẫn phụ thuộc vào bên ngoài (giống, phân bón, thức ăn gia súc, thuốc chữa bệnh, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc thiết bị); công nghiệp chế biến yếu kém nên giá trị gia tăng thấp, công nghệ sau thu hoạch hạn chế nên tỷ lệ hao hụt nhiều, phụ thuộc vào một số thị trường chính,....

9. Cũng giống như đối với công nghiệp nên chăng cần phân tích một số điểm bất hợp lý cần chấn chỉnh trong tình hình phân bổ không gian sản xuất nông nghiệp hiện nay? để xác định một số địa bàn không nhất thiết phải tập trung phát triển mọi sản phẩm không có lợi thế hơn hẳn, Ví dụ như sản xuất lúa gạo ở Tây Nguyên, trồng cao su ở miền núi phía Bắc, sản xuất cây ăn quả giống như nhau trên mọi miền đất nước (thanh long, sầu và cây có múi,...), nuôi cá tra ở các tỉnh ven biển bị ảnh hưởng bởi nhiễm mặn, phát triển chăn nuôi gây ô nhiễm ở gần đô thị lớn,...
10. Trong phần này có cần bổ sung thêm ngành lâm nghiệp ? (kể cả sản phẩm gỗ và ngoài gỗ), ngành muối hiện cũng đang được xếp vào lĩnh vực nông nghiệp.
11. Phần 1.2.2.7, đánh giá chung thực trạng phát triển công nghiệp, trong mục “tồn tại, hạn chế” (trang 113) xin bổ sung thêm mấy điểm sau: các ngành công nghiệp còn gắn kết và phục vụ yếu cho sản xuất nông nghiệp, dịch vụ; các hoạt động xuất khẩu, khoa học công nghệ,... phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp này gắn kết kém với các doanh nghiệp trong nước. Với các ngành công nghiệp chế tạo quan trọng vẫn phổ biến mô hình sản xuất gia công dựa vào FDI - phía Việt Nam đóng góp ít giá trị gia tăng và liên kết yếu, các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản chính chưa có vùng nguyên liệu, phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Các tỉnh công nghiệp phát triển không đô thị hóa theo kịp nhu cầu thu hút lao động di cư đến...
12. Mục 1.2.3 dịch vụ, cũng nên phân tích rõ mặt mạnh và mặt yếu. Ví dụ, các điểm yếu như: dịch vụ mới tập trung vào phục vụ nhu cầu trong nước hơn là cung cấp sản phẩm dịch vụ thương mại có khả năng xuất khẩu, ngành dịch vụ trên thị trường chính quy chưa phát huy được lực lượng lao động đang trong độ tuổi vàng của Việt Nam nhất là ở vùng đồng bằng Sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long,...(phần đáng kể lao động rút ra từ nông nghiệp cũng đi vào thị trường dịch vụ nhưng là phi chính thức chủ yếu ở các thành phố lớn).
13. Mục 2.2.1.2 vùng ven biển Nam Trung Bộ (trang 134): cần nêu thêm một tiềm năng chưa được phát huy là gắn kết với Tây Nguyên để kết nối vùng sản xuất nông

nghiệp quan trọng này với các cảng biển nước sâu để đưa ra đường biển quốc tế (hiện nay hàng hóa từ Tây Nguyên vẫn phải đưa qua thành phố Hồ Chí Minh ra cảng Cát Lái)

14. Tương tự như vậy Mục 2.4.1 (trang 139) cũng cần nêu thêm tiềm năng vận tải biển nếu cảng Trần Đề được đưa vào hoạt động, kết nối đồng bằng sông Cửu Long thẳng với đường biển quốc tế.
15. Phần 3 hiện trạng sử dụng đất quốc gia: nên bổ sung những nhận xét về tình hình chuyển đổi sử dụng đất hiện nay còn những điểm chưa hợp lý. Thời gian qua, đất chưa sử dụng ở các vùng bất thuận cho nông nghiệp và cư dân sinh sống lại được chuyển qua làm nông nghiệp, còn nhiều diện tích đất nông nghiệp đã được xây dựng cơ sở hạ tầng, hoàn chỉnh đồng ruộng thì lại chuyển sang dùng vào mục đích phát triển công nghiệp và đô thị. Ở mục này (trang 151) cũng cần có sự đánh giá về thực trạng thay đổi chất lượng đất, hiệu quả sử dụng đất, tính toán giá trị đất đai, đóng góp của tài nguyên đất đai vào tình hình tăng trưởng kinh tế... (nguồn tài nguyên quan trọng này, hiện được sử dụng khá lãng phí nhưng tình trạng này lại không được thể hiện trong các phân tích kinh tế)
16. Phần 5.2.3.3 kết cấu hạ tầng (trang 167): không thấy nêu lên những yếu kém quan trọng trong việc phát triển trục xương sống Bắc Nam do đường sắt phát triển kém đường bộ phát triển chậm và đứt quãng, mặc dù đất nước đã thống nhất gần 47 năm qua. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng chuyên canh nông nghiệp chính của cả nước cũng bị chia cắt với đường biển quốc tế vì không có đường lối thông ra cảng biển (đều phải vận chuyển hàng hóa qua thành phố Hồ Chí Minh ra cảng Cát Lái). Trong phần vận tải cũng cần có những phân tích về công suất khai thác, hiệu quả đóng góp, phạm vi phục vụ,... của các hệ thống đường.
17. Mục 6.2 hiện trạng phân bố các vùng đô thị lớn (trang 183): cần nêu rõ vai trò không thể thay thế tạo nên ảnh hưởng của các đô thị lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang đóng góp cho các tỉnh lân cận như: tạo nhiều việc làm phi nông nghiệp cho lao động di cư, cung cấp dịch vụ công ích tuyến trên cùng về y tế, giáo dục, văn hóa,... là hub logistics kết nối với thị trường, là nguồn cung khoa học công nghệ và đội ngũ chuyên gia lao động tay nghề cao,...

18. Phần 10 hiện trạng sử dụng tài nguyên nước, (trang 283) chưa nói về khai thác, sử dụng, quản lý nước ngầm.
19. Phần 10.3 hiện trạng quản lý bảo vệ và phát triển rừng: nhận xét ở phần này không chính xác khi viết: “toàn bộ diện tích có rừng được bảo vệ chặt chẽ” (trang 294) dường như công tác bảo vệ rừng hiện nay đã rất hoàn chỉnh. Tương tự như vậy về phòng cháy chữa cháy rừng (trang 298) chỉ viết “đã chế tạo thành công một số loại máy phục vụ chữa cháy”, nội dung kết luận như vậy về công tác phòng chữa cháy rừng là không ổn.
20. Phần 10.4.3 hiện trạng khai thác chế biến khoáng sản: (trang 305) còn thiếu nội dung về khai thác vật liệu xây dựng, đây hiện đang là điểm tắc trong công tác phát triển hệ thống đường cao tốc Bắc Nam và xây dựng cơ bản ở đồng bằng sông Cửu Long.
21. Mục 11.1.2 môi trường nước (trang 306) cần bổ sung tình trạng ô nhiễm nước thải và nước cấp cho nuôi trồng thủy sản do không có xử lý, tình trạng ô nhiễm nước ở các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều phân thuốc hóa học, các vùng chăn nuôi tập trung...
22. Mục 11.2.2 công tác bảo tồn loài và nguồn gen (trang 312) cần có đánh giá về tình hình chất lượng hoạt động, kết quả của hoạt động bảo tồn nguồn gen thời gian qua (dường như vẫn có các loài vật nuôi cây trồng bị thất thoát nguồn gen)
23. Mục 11.3 hiện trạng phân bố và tổ chức hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường (trang 314): cần bổ sung tình hình quan trắc nước ngầm nhất là ở những vùng nhạy cảm như Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long (có hay không có hiệu quả hoạt động,...)
24. Mục quan trắc môi trường cần bổ sung tình hình quan trắc, giám sát dịch bệnh cho người và sinh vật nhất là trong tình hình dịch bệnh đe dọa hiện nay, tình hình quan trắc thiên tai theo dõi chế độ nước ở Thượng nguồn các con sông dùng chung,...
25. Mục 2 hạn chế yếu kém về không gian phát triển (trang 329): cần nêu thêm một số yếu kém như tập trung dựa vào sự cần đất của hai vùng trọng điểm kinh tế chính, xung quanh hai thành phố, chưa phát huy được sự chủ động của các vùng kinh tế xã hội; liên kết trong từng vùng còn yếu giữa công nghiệp và nông nghiệp giữa nông thôn và đô thị,...); liên kết về không gian quốc gia

chưa chặt chẽ (trong kết nối giao thông đường sắt và đường cao tốc bắc-nam) giữa trong nước và quốc tế (chưa có kết nối giao thông ở các vùng trọng điểm nông nghiệp như đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên trực tiếp với cảng biển nước sâu ra đường biển quốc tế, hệ thống vận tải đường sắt liên vận quốc tế yếu kém); bảo vệ tài nguyên chưa chặt chẽ chưa đảm bảo hiệu quả, xuống cấp (đất, nước, sinh học,...); chưa vững vàng trước các nguy cơ rủi ro từ bên ngoài (dịch bệnh, thiên tai, xâm nhập sinh học,...)

26. Mục 3 nguyên nhân của các hạn chế yếu kém (trang 334): cần bổ sung các nguyên nhân như công tác quy hoạch chưa gắn với kế hoạch và đầu tư ngân sách; thiếu tổ chức quản lý nhà nước đảm bảo phát triển không gian liên vùng, chậm đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát huy lợi thế của các vùng,...
27. Phần thứ hai Quan điểm mục tiêu kịch bản phát triển, trong mục 1 bối cảnh quốc tế: cần bổ sung thêm tình hình các nước trong vùng tập trung đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng khá nhanh và mạnh làm thay đổi tương quan địa kinh tế trong khu vực (như trường hợp Trung Quốc xây dựng đường sắt tốc độ cao trong thời gian ngắn kết nối từ Vân Nam xuống Lào và đang kết nối với Campuchia, Malaysia làm thay đổi lợi thế của nhiều đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trong lĩnh vực du lịch và vận chuyển hàng hóa nông sản; tình hình Trung Quốc tiến hành thuê đất dài hạn để sản xuất nông nghiệp trên quy mô lớn ở Lào, Campuchia và Myanmar làm thay đổi mạnh mẽ năng lực cạnh tranh của hàng hóa với nông sản Việt Nam; tình hình Thái Lan nghiên cứu để xây dựng kênh đào kết nối tuyến đường biển mới,...)
- 28.
29. Phần 2 lợi thế so sánh và cơ hội phát triển (trang 342): 1. Điểm mạnh và lợi thế so sánh cần nêu rõ nội dung “Nông nghiệp là lợi thế quốc gia” đã được khẳng định trong Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng vừa qua để “gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ” phát huy mạnh mẽ lợi thế này. Một lợi thế quan trọng khác của đất nước là lợi thế về tài nguyên con người cũng cần được xác định rõ ràng trong quy hoạch và có định hướng để huy động phát triển.
30. Phần 3 Các cơ hội phát triển trang 348 và phần 4 các thách thức đối phát triển trang 350, hai phần này nên trình bày phối hợp chặt chẽ với nhau: cơ hội về

khoa học công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0 đồng thời cũng là thách thức gây dư thừa lao động; cơ hội phát triển xanh trên thế giới đồng thời cũng là thách thức về biến đổi khí hậu môi trường; cơ hội về hội nhập quốc tế sâu rộng mở mới thị trường thuốn đầu tư cũng đi kèm với thách thức gây sức ép cạnh tranh, tạo sự xâm nhập đan xen về xã hội văn hóa; cơ hội hình thành phát triển kết nối hành lang kinh tế cũng đi kèm thách thức về tranh chấp thương mại, tranh chấp tài nguyên; cơ hội để phát triển đô thị phát triển từng lớp trung lưu cũng đi kèm thách thức về chênh lệch giàu nghèo và điều kiện, cơ hội phát triển giữa các vùng miền, các nhóm đối tượng,...

31. Mục 1.1 quan điểm phát triển quốc gia trang 356: cần sửa điểm 1 “phát triển nhanh và bền vững giữa chủ yếu vào khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” sang thành: “tăng trưởng dựa trên cơ sở tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” như nội dung của báo cáo Chính trị Đại hội XIII (điểm khác nhau là không phải chỉ phát triển dựa vào KHCN và ĐMST mà cả bằng cả sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực nhất là nguồn nhân lực.) khi có nội dung cần so sánh thì trong văn kiện Đại hội, báo cáo Chính trị quan trọng hơn so với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội.
32. Điểm 4 trong phần quan điểm xem ra không phù hợp lắm với nội dung quan điểm của bản “quy hoạch tổng thể quốc gia” (dù là hợp lý với quan điểm trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội)
33. Mục 1.2 Quan điểm về tổ chức không gian phát triển (trang 356 và 357): điểm 1 nên nhắc đến việc ưu tiên phát triển lợi thế quốc gia và lợi thế từng vùng kinh tế xã hội (về địa lý, tự nhiên, xã hội...); điểm 2 cần nhắc tới yêu cầu đảm bảo mục tiêu “lan tỏa, kết nối” của các vùng động lực, hành lang kinh tế và cực tăng trưởng (thiếu các nguyên tắc này, thì các động lực mạnh sẽ có nguy cơ tạo nên sự chia cắt kinh tế); điểm 3 về sử dụng phân bổ tài nguyên cần nêu rõ “phát huy hiệu quả sử dụng tài nguyên tự nhiên (đất, nước, rừng, biển, khoáng sản, sinh học,...) để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an ninh và các cân đối chiến lược trước mắt, đồng thời đảm bảo quyền lợi cho các hệ mai sau”; điểm 4 về tổ chức không gian phát triển nên nhấn mạnh việc phát triển đô thị phải gắn với phát triển nông thôn; đề nghị xem xét bổ sung

mục 6 về đảm bảo phát triển ổn định và vững vàng đất nước trước mọi thách thức và rủi ro truyền thống và phi truyền thống trong tương lai. Nếu có thêm mục này thì chỉ rõ ra các vấn đề về an ninh quốc phòng, (đưa thiên tai, dịch bệnh,... xuống đây, không nên để ở điểm 3 chủ yếu tập trung nói về vấn đề quản lý sử dụng tài nguyên).

34. Phần 2.2 Các mục tiêu chỉ tiêu cụ thể (trang 357) nên bổ sung thêm: “đảm bảo các kết nối ngang gắn kết giữa miền núi, đồng bằng và biển đảo, kết nối giữa đô thị và nông thôn”
35. Điểm b) về xã hội (trang 358): cần nêu rõ xu hướng tất yếu trong thời gian tới về việc rút lao động ra khỏi nông nghiệp chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp và chuyển dân cư nông thôn sang đô thị trên quy mô lớn. Quá trình này phải diễn ra một cách công bằng và ổn định, dựa trên nguyên tắc tạo đủ việc làm và sinh kế mới mở ra cơ hội có điều kiện sống tốt hơn cho các đối tượng chuyển đổi (đây là tiến trình diễn biến phức tạp và bất ổn dưới tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và các ảnh hưởng trái chiều của Cách mạng công nghệ 4.0 đối với nhóm người yếu thế và địa bàn nông thôn); điểm E về quốc phòng an ninh (trang 359) cần bổ sung thêm việc phòng chống rủi ro thiên tai, dịch bệnh (Đây là những vấn đề an ninh phi truyền thống đang nổi lên hiện nay và mạnh hơn trong tương lai).
36. Cần xem xét để bổ sung thêm một số nội dung trong phần các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể này (trang 359) liên quan đến các vấn đề về năng lượng, đa dạng sinh học.
37. Mục 1. Hình thành cơ bản bộ khung kết nối hạ tầng Quốc gia (trang 360): xin bổ sung thêm việc phát triển hệ thống đường biển kết nối với tuyến đường biển quốc tế đảm bảo vận hành thông suốt Vượt đạt hiệu quả cao trong mọi tình huống; với hệ thống thủy lợi cần thêm yêu cầu tưới tiêu đa dạng cho mục đích nông nghiệp (hiện nay hệ thống tưới tiêu chủ yếu phục vụ trồng lúa).
38. Mục 2 đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và không gian phát triển (trang 360): trong phần phát triển công nghiệp đề nghị nhấn mạnh khía cạnh phát triển các ngành công nghiệp gắn kết với phục vụ nông nghiệp và dịch vụ, từng bước thoát khỏi mô hình sản xuất gia công để hình thành hệ sinh thái gắn kết để phát triển nội lực kinh tế trong nước. Trong phần nông nghiệp cần nhấn mạnh

việc phát huy lợi thế quốc gia, xây dựng một nền nông nghiệp hướng về xuất khẩu, chế biến sâu, đa giá trị, thân thiện với môi trường.

39. Mục 3 phát triển các vùng động lực cực tăng trưởng quốc gia (trang 361) cần nhấn mạnh nguyên tắc của các đầu tàu kinh tế phải đảm bảo hiệu quả, tạo ra hiệu ứng lan tỏa và có sức gắn kết cao với các vùng khác trong cả nước; bổ sung thêm nội dung phát huy lợi thế các vùng kinh tế xã hội khác để chủ động phát triển phối hợp với các vùng kinh tế đầu tàu.
40. Mục 4 phát triển các hành lang kinh tế (trang 361) bổ sung thêm việc kết nối cơ sở hạ tầng và dịch vụ bên cạnh việc kết nối về giao thông.
41. Mục 5 phát triển các khu kinh tế (trang 361) cần bổ sung thêm các nội dung về bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển khoa học công nghệ, phát triển tài nguyên con người, và đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh.
42. Ngoài ra xin cân nhắc trong phần 2 “đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và không gian phát triển” nên chăng có thêm phần phân bổ và sử dụng hiệu quả các tài nguyên làm động lực cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn trước mắt (việc phân tích mô hình kinh tế hiện nay cho thấy tăng trưởng chỉ dựa vào vốn và một phần nhỏ lao động, trong TFP đóng góp của KHCN cũng rất thấp trong khi bản thân vốn, lao động, công nghệ và các tài nguyên khác như đất, nước, sinh học,... còn rất nhiều tiềm năng để phát triển, nếu mạnh dạn thay đổi mô hình tăng trưởng mới).
43. Phần thứ ba định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành và lĩnh vực. Xin đặc biệt lưu ý nội dung quan điểm phát triển phần công nghiệp (trang 362) để đảm bảo phần này viết đúng như các chủ trương mới nhất của Đảng. Chủ trương lấy phát triển khoa học công nghệ làm khâu đột phá, tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau để đi tắt, đón đầu phát triển công nghiệp, gần với đường lối của đại hội 10 năm 2006 hơn là chủ trương mới của đại hội Đảng 13 năm 2021. Sau những thất bại do duy trì, nóng vội trước đây, hiện nay trong khi vẫn chủ trương tập trung nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực đẩy mạnh chuyển đổi số để tận dụng và khai thác cơ hội trong một số lĩnh vực nhưng chúng ta không đặt vấn đề đi tắt đón đầu, rút ngắn thời gian phát triển. Trong công nghiệp vẫn phải tập trung phát triển những ngành nền tảng nhất là cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ để nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, ưu tiên các ngành công nghệ cao thân thiện với

- môi trường, kết hợp giữa quốc phòng và dân sinh, tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, tạo nhiều việc làm hướng về xuất khẩu.
44. Phần ưu tiên các ngành công nghiệp cụ thể (trang 364) các công nghiệp chế biến chế tạo phục vụ nông nghiệp, ngoài việc nhấn mạnh nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp chế biến sau thu hoạch cần bổ sung thêm việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo sản xuất ra đầu vào cho sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc,...; có hai mảng có lợi thế nữa cần bổ sung thêm là công nghiệp phục vụ dịch vụ (sản xuất thuốc men, thiết bị y tế, vật tư thiết bị phục vụ du lịch, phục vụ logistics,...); công nghiệp phục vụ quốc phòng và các mục đích lưỡng dụng.
45. Mục 2 phần dịch vụ (trang 367, 368): với lợi thế đặc biệt của Việt Nam về con người đang trong giai đoạn tuổi vàng so với nhiều quốc gia đi trước đã già hóa nhanh hơn, cần chuyển đổi cơ bản định hướng hoạt động dịch vụ chủ yếu hiện nay phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của dân cư tại chỗ và trong nước sang phát triển các ngành dịch vụ mang tính thương mại có khả năng xuất khẩu, kể cả trong những sản phẩm dịch vụ đang nhằm phục vụ tại chỗ hiện nay và những sản phẩm dịch vụ mới như sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, y tế, nhà hàng, khách sạn, các ngành nghề kỹ thuật, thiết kế, lập trình, đồ họa,...) nhất là ở những vùng đông dân, có lợi thế về tài nguyên con người như đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long,...)
46. Mục 3.3 định hướng phát triển nông nghiệp (trang 380, 381): 3.3.1 trồng trọt: bổ sung thêm yêu cầu đảm bảo áp dụng cơ giới hóa và từng bước tự động hóa; sản xuất thân thiện với môi trường. 3.3.2 chăn nuôi bổ sung thêm yêu cầu chủ động phòng chống ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh cho các vùng chăn nuôi an toàn (20 vùng cấp huyện đến năm 2030) và tiếp tục phát triển các vùng chuyên canh an toàn trên quy mô lớn. 3.3.3 Thủy sản, bổ sung thêm nội dung phát triển nuôi trồng thủy sản trong đất liền thành ngành hàng chủ lực; hình thành hệ thống thủy lợi chuyên dụng cho nuôi trồng thủy sản; từng bước thực hiện việc tái tạo nguồn nước nuôi trồng thủy sản; phân khai thác bổ sung thêm: đảm bảo mức độ khai thác phù hợp với khả năng tái tạo nguồn lợi tự nhiên.
47. Phần định hướng phân bố không gian nông nghiệp, Mục 3.4.1 định hướng chung (trang 382) sửa câu “cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng

vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết” thành “tạo điều kiện chuyển đổi cây trồng vật nuôi trên đất trồng lúa, chủ động đảm bảo sẵn sàng quỹ đất lúa khi cần thiết”; bổ sung nội dung đồng bộ về cơ sở hạ tầng, thống nhất về tiêu chuẩn kỹ thuật, đổi mới về tổ chức sản xuất ở các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung; bổ sung nội dung gắn kết với hệ thống logistics kết nối thị trường vào nội dung phát triển nông nghiệp dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng; bổ sung nội dung “Đẩy mạnh thành lập các khu, vùng Nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn tới”.

48. Mục 3.4.2 định hướng phát triển nông nghiệp tại các địa bàn (trang 382): đoạn này sửa thành “Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao cơ giới hóa cao tạo điều kiện tập trung đất đai sản xuất quy mô hàng hóa lớn để rút lao động sang các ngành nghề phi nông nghiệp. chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp với thị trường thân thiện với môi trường”. câu tiếp theo sửa thành “phát triển nông thôn mới gắn kết với đô thị hóa. Hình thành phát triển các vành đai hành lang...”; trang 383, bỏ đoạn “nâng cao năng suất lúa tại các khu đồng bằng giữa núi, đồng bằng bồi tụ dọc truyền sông lớn để cung ứng, giữ an ninh lương thực thường xuyên tại chỗ ở quy mô vùng địa bàn”; đoạn dưới phần lâm nghiệp thêm ý: cải thiện hệ thống trang thiết bị và cơ sở hạ tầng để tăng năng lực phòng chống cháy rừng, hình thành các khu, khu công nghiệp chế biến nông lâm sản
49. Mục 3.4.3 định hướng phát triển nông nghiệp theo vùng, tại điểm 3.4.3.2 vùng đồng bằng sông Hồng (Trang 383) phần chăn nuôi bổ sung thêm nội dung: Bố trí trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh cho các vùng chăn nuôi tập trung. Mục 3.4.3.3 vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (trang 384) bổ sung câu: “phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín tại các địa bàn đảm bảo kiểm soát dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường”. Mục 3.4.3.5 vùng Đông Nam Bộ (trang 385), bổ sung câu: “tập trung phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản chăn nuôi gia cầm”. Mục 3.4.3.6 vùng đồng bằng sông Cửu Long (trang 386) bổ sung câu: đa dạng sản phẩm với các sản phẩm chủ lực là cá tra vùng nước ngọt và tôm vùng nước lợ.

50. Mục 3 Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập (trang 399): nên cân nhắc đề xuất: phân cấp các cơ sở y tế, bệnh viện trung ương tuyến trên, các viện nghiên cứu lớn, các trường Đại học và dạy nghề chính, các cơ sở đào tạo chuyên ngành hiện đang tập trung vào hai thành phố về các thành phố trung tâm của 6 vùng kinh tế xã hội để giảm tải cho hai thành phố chính đồng thời tạo điều kiện phục vụ nhân dân, tăng chức năng, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội cho các thành phố trung tâm vùng. Đây là giải pháp tốt nhất song song với việc xây dựng mạng lưới giao thông bao trùm để thúc đẩy phát triển đô thị hóa và thu hút đầu tư về các địa phương có lợi thế. Muốn vậy phải xây dựng các khu đô thị cao cấp để đảm bảo điều kiện đáng sống cho đối tượng dân cư có chất lượng cao ở các thành phố trung tâm vùng (Vinh, Đà Nẵng, Buôn Ma Thuột, Huế, Cần Thơ,...)
51. Mục 3.4 Phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập (trang 401) phần cuối trang bổ sung ý: gắn các việc nghiên cứu nông nghiệp chuyên ngành cấp Trung Ương với các vùng chuyên canh nông nghiệp chính (như viện nghiên cứu thủy sản cần đặt ở đồng bằng sông Cửu Long, viện nghiên cứu rừng cần đặt ở miền núi phía Bắc,...; gắn kết giữa các trường đại học với các viện nghiên cứu);
52. Mục 4 hệ thống công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi (trang 438, 439) bổ sung nội dung đảm bảo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp đa dạng kết hợp thuận lợi cho cơ giới hóa, chuyển từ thủy lợi được xây dựng chủ yếu để tưới lúa hiện nay sang phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, rau màu,...; bổ sung nội dung quản lý khai thác nước ngầm, trữ nước ngọt và chuyển nước đến các vùng thiếu nước ngọt trong mùa khô.
53. Mục 4.2 Định hướng phát triển (trang 441) phần hồ chứa bổ sung thêm ý thu hẹp phạm vi phát triển và quản lý chặt các công trình thủy điện nhỏ, các khu vực khai thác khoáng sản.
54. Mục 7.3 phân vùng trong lĩnh vực phòng cháy chữa cháy (trang 451) bổ sung thêm nội dung tổ chức và trang bị, đầu tư cho hoạt động phòng chống cháy rừng một cách hiệu quả.
55. Mục 1.2 mục tiêu đảm bảo nguồn nước trang (453) bổ sung nội dung: đảm bảo lưu vực sông dòng chảy và mặt nước lớn hoạt động hiệu quả để đủ năng

- lực tái tạo duy trì cân bằng nước bảo vệ chất lượng nước. mục 1.3.2.4 trang 456 về công tác điều tra đánh giá bộ cấp nước dưới đất cần bổ sung thêm hoạt động giám sát; mục 1.3.2.6 phần kiểm soát chất lượng nguồn nước cần bổ sung thêm kiểm soát trữ lượng nước ngầm;
56. Ngục quan điểm bảo vệ khai thác quyền lợi thủy sản (trang 457), điểm 5 cần bổ sung thêm nội dung: bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan cân bằng sinh thái cho các thể hệ tương lai.
57. Mục V định hướng bảo vệ môi trường (trang 481) ngoài các vấn đề về ô nhiễm đa dạng sinh học cần chú ý thêm đến vấn đề cảnh quan: ngăn chặn tình trạng lấn biển, kiểm soát tình trạng chiếm đóng và khai thác trái phép các điểm cao, việc quản lý và khai thác các địa bàn nhạy cảm về văn hóa tâm linh, giám sát việc thay đổi cảnh quan đô thị, cảnh quan môi trường nông thôn.
58. Phần thứ tư định hướng tổ chức không gian theo vùng lãnh thổ, mục 1.1 vùng động lực Hà Nội Hải Phòng Quảng Ninh: bổ sung nội dung phát triển đô thị vệ tinh và phân cấp các chức năng thông thường cho các thành phố ở các địa phương xung quanh, giảm tải cho thành phố Hà Nội. Tương tự như vậy, ở phần 1.2 vùng động lực phía Nam (trang 493) cũng cần bổ sung nội dung phân cấp chức năng để giảm tải cho thành phố Hồ Chí Minh, phát triển hệ thống đô thị vệ tinh và giãn các hoạt động nội đô ra, phân cấp tạo điều kiện phát triển các đô thị vùng ở địa phương nhất là các tỉnh phát triển công nghiệp mạnh vùng Đông Nam Bộ. Phần 1.4 vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long (trang 495) cũng cần nhấn mạnh việc phát triển thành phố Cần Thơ trở thành đô thị vùng, đóng vai trò trung tâm khoa học công nghệ đầu tư và dịch vụ cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, chấm dứt tình trạng di cư âm ra khỏi vùng, cải thiện mức độ phát triển con người thấp của vùng, giảm tải cho thành phố Hồ Chí Minh.
59. Mục 2.2 Các hành lang kinh tế Đông Tây, (trang 503) cần nhấn mạnh nội dung ưu tiên phát triển hai trục kết nối giữa Tây Nguyên với đường hàng hải Quốc tế qua hành lang kinh tế Bồ Y Pleiku Quy Nhơn và trục kết nối Đồng bằng sông Cửu Long với đường biển quốc tế dọc hành lang kinh tế Châu Đốc Cần Thơ Sóc Trăng. Đây là hai nút thắt quan trọng cần phải tháo gỡ để mở đường phát triển hai vùng chuyên canh nông nghiệp lớn nhất cả nước ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

60. Mục II định hướng sử dụng đất quốc gia, trong phần nguyên tắc định hướng sử dụng đất (trang 506) bổ sung yêu cầu: đảm bảo hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo phân chia lợi ích công bằng và đảm bảo duy trì, nâng cao chất lượng đất trong quá trình quản lý và sử dụng.
61. Mục 3.3 định hướng sử dụng không gian biển (trang 519) bổ sung thêm hoạt động nuôi trồng thủy sản trên biển.
62. Mục 2.2.2 vùng đồng bằng sông Hồng Trang 533. Cần ghi rõ với lợi thế đặc biệt về tài nguyên con người cần tập trung đầu tư phát triển các dịch vụ cao cấp trong vùng (kèm theo các cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội đặc thù về y tế giáo dục văn hóa thông tin, KHCN,...); bổ sung yêu cầu giảm tải và nâng cao chất lượng hoạt động hiệu quả hoạt động cho thành phố Hà Nội kết hợp với phát triển đô thị ở các tỉnh trong vùng; mục 2.2.3 vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (trang 535) cũng cần khẳng định lợi thế về tài nguyên con người để phát triển các dịch vụ cao cấp; Mục 2.2.4 vùng Tây Nguyên (trang 537) cần khẳng định việc ưu tiên xây dựng các hành lang kết nối đông - tây để nối Tây Nguyên với các cảng biển nước sâu ở duyên hải Trung Bộ. mục 2.2.5 vùng Đông Nam Bộ (trang 539) trong khi nâng cấp thành phố Hồ Chí Minh lên thành trung tâm tài chính quốc tế và các chức năng quốc gia cũng cần giảm tải bằng cách phân cấp các hoạt động và chức năng thông thường cho các đô thị trong vùng Đông Nam Bộ hình thành một tổ hợp đô thị liên kết; mục 2.2.6 vùng đồng bằng sông Cửu Long (trang 541) cần nhấn mạnh đến vai trò phát triển thành phố Cần Thơ lên thành trung tâm vùng để chia sẻ cho thành phố Hồ Chí Minh về các chức năng sản xuất kinh doanh thông thường, tạo sinh kế và việc làm cho lao động rút ra khỏi nông nghiệp, đảo ngược lại xu hướng di cư hiện nay, khẳng định việc xây dựng cảng biển Sóc Trăng làm cửa ngõ cho đồng bằng sông Cửu Long kết nối quốc tế.
63. Phần 3 định hướng phân bổ các vùng đô thị lớn (trang 546, 547) làm rõ thêm nội dung: phát triển hoàn thiện hệ thống đô thị vệ tinh và mạng lưới giao thông kết nối quanh thành phố Hà Nội, để đưa ra khỏi nội đô một phần các khu dân cư tập trung, các cơ sở sản xuất, các viện nghiên cứu ứng dụng, trường Đại học chính,... ; phân cấp các chức năng tinh tế xã hội ở mức thấp từ thủ đô sang các thành phố trong vùng (sản xuất công nghiệp hàng hóa thông thường, sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đào tạo

giáo dục, kinh doanh thương mại, Logistics,...), để thủ đô tập trung vào các chức năng chính có giá trị gia tăng đặc biệt về chính trị, ngoại giao, khoa học công nghệ cốt lõi,... và tạo điều kiện phát triển đô thị vùng thành trung tâm lan tỏa, thúc đẩy đô thị hóa nông thôn, đảo ngược tình trạng di cư, giảm tải và tạo điều kiện phát triển tốt hơn cho Hà Nội. Tương tự như vậy với vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

64. Phần thứ năm các giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch trang 552 cần làm rõ nội dung phải ưu tiên tập trung đầu tư và tăng cường lực lượng cho công tác bảo tồn, bảo vệ các đối tượng địa bàn chủ chốt (các vườn quốc gia các khu bảo tồn, gìn giữ nguồn gen...) để đảm bảo có đủ năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trong khi có thể phân cấp, trao quyền cho cộng đồng cho địa phương và các hình thức liên kết công tư khác với các đối tượng và phạm vi có mức độ quan trọng thấp hơn và thuận lợi để phát triển các lợi ích kinh tế tổng hợp (như rừng sản xuất, rừng phòng hộ, mặt nước lớn,...)
65. Mục c (trang 554) đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: cần xác định rõ các tiêu chí ưu tiên và dùng để thanh lọc đối tượng được ưu tiên thu hút đầu tư như áp dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn, lan tỏa gắn bó với doanh nghiệp trong nước, tạo nhiều công nhân việc làm, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên, không nhạy cảm về quốc phòng,...
66. Mục 2.3 cơ chế chính sách phát triển các vùng khó khăn (trang 556) thêm “vùng đặc thù ưu tiên”: bổ sung thêm nội dung là các vùng phải duy trì Đất lúa đảm bảo an ninh lương thực, phải giữ rừng, biển bảo vệ môi trường và bảo vệ đa dạng sinh học, các vùng phục vụ quốc phòng, vùng phân lũ, ngăn chặn dịch bệnh, xử lý chất thải,... bảo vệ an toàn cho địa phương khác,...; tại đây cần có chính sách để đảm bảo sinh kế và điều kiện sống của người dân trong đương hoặc tốt hơn các vùng có điều kiện tương tự, có chính sách đầu tư và đánh giá hợp lý với các chỉ tiêu phát triển cho địa phương, có chính sách di cư chuyển dân ra các địa bàn khác...
67. 1 3.1 giải pháp về bảo vệ môi trường (trang 557) bổ sung nội dung giành ngân sách cho hoạt động Thống kê giám sát điều tra quy hoạch; trong mục B quản lý cải thiện chất lượng môi trường nước bổ sung nội dung quản lý nước ngầm. Trong nội dung C quản lý cải tạo đất, bổ sung nội dung ngăn chặn thoái hóa đất, sụt lún đất (trang 559).

68. 15.2 giải pháp phối hợp sử dụng nguồn nước trên biên giới (trang 564) bổ sung nội dung phải công khai minh bạch thông tin và khách quan giám sát tình hình sử dụng nước trên thượng nguồn. 5.3 Giải pháp bảo vệ môi trường ứng phó biến đổi khí hậu,... cần nói rõ việc cung cấp trang bị tổ chức lực lượng và xây dựng phương án thích hợp để đảm bảo đối phó kịp thời và chủ động với các rủi ro.
69. Mục 6.5 bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch (trang 567) cần quy định rõ cơ chế để gắn giữa kế hoạch ngân sách chung dài hạn và ngân sách hàng năm, chính sách đầu tư phải tuân theo quy hoạch tổng thể quốc gia.
70. Trên đây là những ý kiến góp ý cụ thể của chuyên gia Đặng Kim Sơn vào báo cáo quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 của bộ quy hoạch đầu tư (dựa trên bản báo cáo chính ban hành tháng 8 năm 2022).

Người nhận xét



TS. Đặng Kim Sơn